VŨ TUẤN MINH

THƯ PHÁP CHỮ VIỆT



NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN

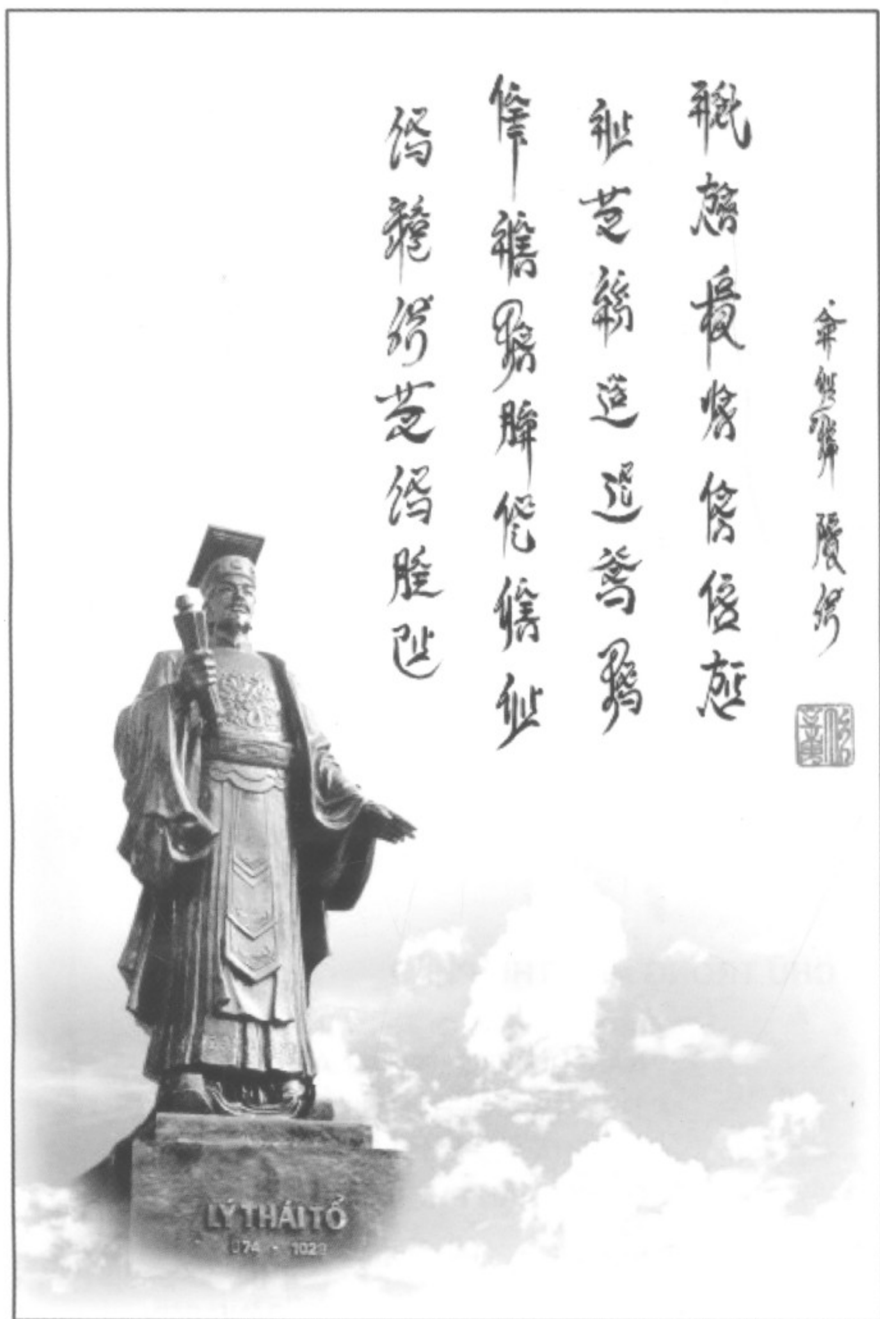
Thư pháp
CHỮ VIỆT

VŨ TUẤN MINH



THƯ PHÁP CHỮ VIỆT

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA - THÔNG TIN
Hà Nội - 2006



ẢNH THƯ PHÁP
Bằng Sơn

Bản Tuyên ngôn độc lập sớm nhất của nước Việt
Thơ Lý Thường Kiệt

CHỮ TRONG ẢNH THƯ PHÁP

NAM QUỐC SƠN HÀ NAM ĐẾ CƯ
TIỆT NHIÊN PHÂN ĐỊNH TẠI THIÊN THƯ
NHƯ HÀ NGHỊCH LỖ LAI XÂM PHẠM
NHẤT TRẬN PHONG VÂN TẬN TẢO TRỪ

Ảnh thư pháp
BẰNG SƠN

Xin được dành tặng N. T. C.
Người vợ yêu dấu của tôi
TÁC GIẢ

LỜI NÓI ĐẦU

Năm 1971, trong lần về công tác ở Ninh Bình, tôi bị đưa đi cấp cứu ở bệnh viện tỉnh. Những ngày nằm điều trị tôi tưởng chừng như dài vô tận, bởi xa gia đình lại không có việc gì để làm. Một bệnh nhân cùng phòng tặng tôi cuốn sách viết bằng chữ quốc ngữ. Sách bị xé mất mấy tờ đầu và vài tờ cuối, bởi vậy không thể biết được tên sách và tác giả.

Nội dung sách viết về nghệ thuật thư pháp, phân tích khá phong phú và xúc tích những đặc điểm tinh tế của bộ môn nghệ thuật độc đáo này. Cuốn sách đã khai sáng cho tôi những kiến thức cơ bản nhất về nghệ thuật thư pháp của Trung Hoa cũng như của cha ông chúng ta. Tôi ý thức được thư pháp là loại hình nghệ thuật dùng chữ làm chất liệu, là nghệ thuật biểu hiện chữ mang tính mỹ học. Yếu tố chính để thư pháp trở thành một loại hình nghệ thuật là cấu trúc chữ, phong cách thể hiện đường nét trong chữ. Từ những đường nét khác nhau như đậm - mảnh, mạnh - yếu, nhẹ - nặng, thong thả - cấp tốc... ẩn giấu sự rung động trong tâm hồn người viết. Nói cách khác, nó hình tượng hóa tâm hồn của bản thân người viết và tạo ra phong cách độc đáo riêng. Ở thư pháp, người ta viết chữ, câu từ, bài thơ... theo một trình tự trôi chảy và viết liền mạch một lần. Tính nhất hồi đó được viết ra bằng cách chuyển hơi thở những rung động trong tâm hồn người viết sang thời gian -

không gian, do đó đòi hỏi năng lực tập trung và sự căng thẳng thần kinh cao độ. Trong các tác phẩm thư pháp, tính nhân văn được biểu hiện thuần túy và nguyên vẹn về cách sống, cách suy nghĩ, nhân cách của tác giả. Chính vì các yếu tố trên, có thể coi thư pháp là trường phái vẽ tâm hồn.

Điểm đáng lưu ý là nghệ thuật thư pháp chỉ thấy có ở phương đông, nơi chữ viết có xuất xứ từ tượng hình và quan trọng hơn cả nó được thể hiện bằng bút lông, loại bút ngòi mềm có ưu thế thể hiện đa dạng các nét viết. Những hệ chữ viết khác trên thế giới thường được thể hiện bằng loại bút ngòi cứng, xuất phát từ ngọn bút lông ngỗng, loại bút này năng lực thể hiện các nét viết bị hạn chế rất nhiều, có thể vì vậy mà ở những nơi đó không thấy phát sinh ra loại hình nghệ thuật này. Mặt khác, tư duy cấu trúc thể chữ phương đông cũng có nét độc đáo riêng, phù hợp cho việc lấy nó làm chất liệu để sáng tác thư pháp.

Tôi yêu hội họa, bởi vậy nghệ thuật thư pháp với tôi như một phát hiện mới rất gần gũi với nghệ thuật hội họa. Sau này tìm hiểu thêm, thấy ông cha mình từ ngàn đời nay đã yêu quý môn nghệ thuật độc đáo này. Trước khi có chữ quốc ngữ, nước ta cũng như các nước lân bang Trung Hoa khác như Nhật Bản, Hàn Quốc... chịu nhiều ảnh hưởng bởi chữ Hán. Từ gốc Hán tự đã chế tác ra chữ bản ngữ cho riêng mình, chữ Nôm ra đời từ thế kỷ X cũng theo phương cách ấy. Ngày nay hai nước Nhật Bản và Hàn Quốc có nền thư pháp rất phát triển, không những

chữ Hán mà cả chữ bản ngữ cũng được họ lấy làm chất liệu để sáng tác thư pháp, vậy tại sao thú chơi thư pháp ở nước ta một thời gian dài bị chững lại ? Phải chăng sự ra đời của chữ quốc ngữ xuất phát từ hệ chữ La Tinh ở phương tây, thay thế cho chữ Nôm có xuất xứ từ Hán tự ở phương đông, đã "ngắt mạch" cả về tư duy lẫn hình thức lối chữ viết của nước ta, đến nỗi gây cho thư pháp ở nước nhà không còn đất để sống ? Bài thơ "Ông đồ già" của nhà thơ Vũ Đình Liên đã minh chứng một cách chua xót tình trạng ấy !

Ngày nay phong trào sáng tác và thưởng thức thư pháp ở nước ta lại được nhen nhúm trở lại. Một số "hoài cổ" vẫn lấy chữ Hán làm chất liệu, song gặp phải trở ngại lớn là cái vốn hiểu biết Hán tự chỉ còn đọng lại ở một số rất ít người, đại đa số nhân dân ta coi Hán tự như một ngoại ngữ khó học. Để đáp ứng, số khác viết bút lông trên nền chữ quốc ngữ, theo ý nghĩ thiển cận của tôi sự "dung hòa" đó khó cho kết quả như mong đợi.

Tôi thường thấy lối trình bày chữ quốc ngữ theo kiểu chữ Hán, các chữ cái của mỗi từ được xếp đặt trong một khuôn hình tròn và thứ tự các từ được xếp theo chiều dọc. Lối trình bày này gợi ý cho tôi cách biến đổi thế nào để mỗi từ của chữ quốc ngữ có dạng truyền thống của chữ viết phương đông và thuận tiện khi viết bằng bút lông. Tôi tìm hiểu cấu trúc chữ Hán qua tác phẩm *Tìm về cội nguồn chữ Hán* do một học giả người Mỹ là Jim Waters, biên soạn dựa trên công trình nghiên cứu của nhà ngôn ngữ Lý Lạc Nghị, giáo sư chủ nhiệm bộ môn

nghiên cứu ứng dụng ngôn ngữ văn tự Viện khoa học xã hội Trung Quốc. Diễn biến chữ Hán qua các giai đoạn phát triển của nó được trình bầy trong tác phẩm, đã gợi mở cho tôi cách lấy *các đường nét cơ bản* của ngọn bút lông để cấu trúc cho từng chữ cái trong chữ quốc ngữ, sau đó sắp đặt các chữ cái (đã được chuyển thể) của một từ sao cho cấu hình của từ đó có thể dạng chữ phương đông. Tôi mạn phép được gọi chữ viết theo cách đó là ***Chữ Việt.***

Việc làm này thuận tiện cho việc viết thư pháp, ngoài ra nó còn dễ viết và dễ đọc bởi lấy gốc từ chữ quốc ngữ, thứ chữ rất quen thuộc với nhân dân ta.

Yêu thích thư pháp, nhưng rủi thay cái tôi thiếu lại là tài năng, một yếu tố vô cùng quan trọng để tạo lập tác phẩm. Do vậy, tôi soạn cuốn sách nhỏ này với mong muốn góp phần vào một thú chơi hết sức tao nhã, có tính văn hóa cao, đó là *nghệ thuật thư pháp*. Tôi hy vọng được những tay bút tài hoa chiếu cố, thử đưa chữ quốc ngữ của chúng ta viết dưới dạng *Chữ Việt* vào thư pháp. Nếu công việc gặt hái được kết quả tốt đẹp thì đây là viên gạch nhỏ bé mà tôi vinh hạnh được đóng góp vào tương lai của sự nghiệp phát triển thư pháp nước nhà.

Cấu trúc cuốn sách gồm 5 phần:

1- Phần đầu, tôi giới thiệu phương cách biến đổi cách viết *chữ quốc ngữ* theo dạng *Chữ Việt*, bằng cách xây dựng các chữ cái có nét viết nằm trong 8 đường nét cơ bản của bút lông (mỗi

chữ cái như thế là một ký tự), cấu hình mỗi *từ* tiếng Việt thành một *chữ* nằm trong khuôn hình nhất định, tuy nhiên vẫn tuân thủ trình tự viết như cách viết chữ quốc ngữ thông thường. Ví dụ: chữ ***tâm*** được thể hiện như sau:

Đổi các chữ cái thành các ký tự: *t* ->, *â* ->, *m* ->,
Ghép chúng lại: *tâm* ->

Tôi đặc biệt chú ý tới đặc điểm: Âm của *chữ cái đứng đầu một từ* có tính quyết định *âm đọc* của từ đó. Ví dụ: ***đ*** (âm vô thanh) trong ***đa, đam, đồng, đương***... ***a*** trong ***an, am, anh***... cũng như thế: ***ch*** (phụ âm ghép) trong ***chi, chiến, chàng***... và ***oa*** (nguyên âm ghép) trong ***oan, oanh, oang***... Như vậy, các chữ cái đứng đầu có thể là nguyên âm (đơn hoặc ghép) hay phụ âm (đơn hoặc ghép). Từ đặc điểm này, gần giống với chữ Hán, có thể xếp các chữ cái đứng đầu thành *bộ thủ*, chỉ khác là bộ thủ của Hán tự có ảnh hưởng chính về *nghĩa,* còn bộ thủ của chữ Việt ảnh hưởng chính về *âm.* Điều này dễ hiểu vì Hán tự xuất phát từ tượng hình, chữ viết của ta thuộc tượng thanh.

Để giản hóa cách viết và dễ dàng nhận ra khi đọc, với các bộ thủ là chữ ghép, ví dụ Tr, Ph, Ng, Uy... Tôi quy về chỉ một ký tự mà không ghép ký tự của từng chữ cái như ở chữ quốc ngữ, chẳng hạn: Tr, Ch cách quy về một ký tự như sau:

TR › T/R › ... › ...

ch › c/h › ... › ...

Một nguyên tắc căn bản, khi biến đổi chữ cái trong chữ quốc ngữ sang dạng ký tự, là mô phỏng theo hình dạng *chữ cái mẫu*, sao cho dễ nhận biết. Ví dụ cho các chữ C và G dưới đây:

Để làm phong phú cách viết, mỗi bộ thủ cố gắng tạo ra hai, ba ký tự khác nhau nhưng vẫn tuân thủ nguyên tắc trên, ví dụ ký tự cho phụ âm kép *Ph* có thể là (theo nguyên mẫu Ph) và có thể là (theo nguyên mẫu F có âm đọc tương tự với Ph). Phụ âm kép CH có thể là (theo mẫu Ch) hoặc (theo mẫu CH). Phụ âm T có 3 cách viết: hay hoặc

Tiếp sau bộ thủ là vần, bao gồm một hoặc nhiều chữ cái khác. Xây dựng ký tự cho *các chữ cái trong vần* cũng theo nguyên tắc trên, ngoài ra còn sử dụng cách viết bao (viết gộp): chữ trước bao chữ sau trong lòng nó. Ví dụ chữ *ng* cách viết bao là chữ *nh* viết bao là .

Do đó, một từ sẽ được viết theo nhiều cách, xin xem cách viết cho từ *Phong* dưới đây:

Trong mỗi ký tự còn đề cập hai lối viết *chân* và *đá thảo.* Chữ chân có các đường nét ngay, thẳng, mạch lạc, còn chữ đá thảo thiên về cách viết liền nét bay bướm hơn. Tuy vậy, khi sử dụng để viết, không quy định cứng nhắc mà để người viết tùy ý

lựa chọn, tôi cho rằng như vậy sẽ tạo điều kiện thuận tiện cho cảm hứng sáng tác của người viết. Xin xem các ví dụ sau đây viết cho chữ *Thông*:

Viết chân hoàn toàn	*Viết đá thảo hoàn toàn*	*Viết kết hợp chân-đá thảo*

2- Phần hai cuốn sách, tôi đề cập tới cách tập luyện và làm quen với cách viết chữ quốc ngữ sang dạng *chữ Việt*. Tôi soạn phần này dành cho bạn đọc lần đầu tiên tiếp xúc với cây bút lông, vì nghĩ rằng ở thời đại chúng ta mấy ai sớm biết sử dụng thành thạo loại bút này.

Bước khởi đầu, cũng là bước căn bản, tạo điều kiện để bạn đọc tự luyện 8 đường nét cơ bản của bút lông cho thật thành thạo. Trên cơ sở đó dễ dàng luyện tập cách viết các ký tự chữ cái cũng như các từ theo dạng chữ Việt.

Ở trang sau nêu một ví dụ về cách luyện viết bộ thủ E, nội dung giới thiệu trình tự các nét viết cho ký tự bộ thủ E viết chân, cách viết đá thảo, có ô chữ viết mờ để dạm, ô chống để tự viết, ô to để tập viết chữ lớn, ô nhỏ để viết chữ nhỏ.

Cũng tương tự, tất cả 39 ký tự bộ thủ và 21 kí tự chữ cái trong vần lần lượt được giới thiệu để bạn đọc luyện viết. Qua đó bạn đọc dễ dàng nắm bắt được cách chuyển thể từ các chữ cái trong chữ quốc ngữ sang các ký tự tương ứng để dùng trong chữ Việt

Kế đến, dành một số trang giới thiệu cách viết cho một số từ có lượng nét viết từ ít đến nhiều, ở đây không chỉ rõ trình tự nét viết của từng ký tự nữa, thay vào đó là trình tự và vị trí các

ký tự chữ cái của từng từ, giúp bạn đọc thực hiện thuận tiện hơn khi luyện tập cách viết các từ tiếng Việt

3- Phần ba, tôi giới thiệu 27 ví dụ về cách viết thư pháp để bạn đọc tham khảo. Các ví dụ này chú trọng tới hai cách trình bày: viết theo hàng ngang và viết theo hàng dọc, qua đó đề cập đến bố cục thể hiện trong khuôn khổ một bức thư pháp. Nội dung các ví dụ có văn xuôi, thơ ngắn, câu đối, thơ Đường luật, câu nói hay... đều là các thể loại thường thấy trong các tác phẩm thư pháp. Trong điều kiện biên soạn, các ví dụ nêu trên chỉ có giá trị như những minh họa cho phần lý thuyết, chưa thể coi là sáng tác thư pháp.

4- Phần bốn, bạn đọc có thể tìm kiếm, đối chứng cách viết của gần 1000 từ Hán-Việt được phân theo từng bộ thủ và sắp đặt theo thứ tự vần chữ cái. Tôi soạn phần này nhằm mục đích trợ giúp bạn đọc thể hiện các từ tiếng Việt thường gặp khi viết thư pháp.

5- Cuối sách, tôi cố gắng giới thiệu với bạn đọc một số phong cách tạo tác phẩm thư pháp chữ Việt.

Thiết lập nên cách viết chữ quốc ngữ theo dạng chữ phương đông mà tôi mạn phép được đặt tên cho nó là *Chữ Việt*, mục đích duy nhất là dùng nó để viết và đọc thư pháp. Tôi tuyệt đối không có ý định thay thế chữ quốc ngữ dùng trong mọi lĩnh vực của cuộc sống hàng ngày, bởi chữ quốc ngữ của chúng ta vốn dĩ quá ưu việt, muốn cải tiến, bổ xung thêm cho

nó thật hết sức khó khăn, huống hồ còn mong tìm kiếm gì một phương cách mới để thay thế.

Cuốn sách này ra đời nhờ không ít sự góp ý quý báu của bè bạn, sự động viên chân tình của gia đình. Tôi thành thực biết ơn tất cả những ai giúp đỡ tôi hoàn thành tâm niệm này. Còn sức sống của cuốn sách tới đâu, là nhờ vào thiện ý của bạn đọc.

Do khả năng kiến thức có hạn, sự nghiên cứu còn nông cạn, không tránh khỏi những sai sót cần được sửa đổi, bổ khuyết. Tôi rất mong được bạn đọc góp ý.

TÁC GIẢ

THƯ PHÁP CHỮ VIỆT

I - Ý tưởng

I - 1. THƯ PHÁP LÀ GÌ ?

Chữ viết (văn tự) của các nước phương đông, mà đặc trưng là Hán tự của Trung Hoa, có hình thể hết sức độc đáo so với các loại chữ viết khác trên thế giới. Hán tự của Trung Hoa (ông cha ta còn gọi là chữ *Nho*) đã có hơn sáu ngàn năm lịch sử, khởi đầu là những ký tự chế tác từ hình thể của vật thực nên được gọi là "*chữ tượng hình*" thứ chữ mô phỏng theo hình hài của vật thực mà ra, do đó còn có tên là *chữ đồ họa*, ta được thấy loại chữ này qua thu thập gần bốn ngàn từ ghi trên giáp cốt (mai rùa hoặc xương thú) có từ thời Nhà Thương (1700-1066 TCN). Cùng với thời gian, hình thể chữ Hán ngày nay là kết quả chắt lọc của nhiều thời cải biến, ý thức tượng hình ban đầu mất đi nhiều, những từ chỉ về ý niệm, số học... được chế tác phong phú thêm, ngày nay có thể xếp chữ Hán theo sáu cách cấu tạo : *Tượng hình, chỉ sự, hội ý, hình thanh, giả tá* và *chuyển chú*. Việt Nam, Hàn Quốc (Triều Tiên), Nhật Bản... là những quốc gia chịu ảnh hưởng nhiều bởi chữ Hán. Chữ Nôm của Việt Nam, chữ Hàn quốc, chữ Kana của Nhật Bản... đều bắt nguồn từ chữ Hán, tùy theo đặc điểm ngôn từ của từng nước mà chế tác ra. Vì vậy, có thể nói văn tự của các quốc gia này đều có dạng chung với chữ Hán, gọi chung là *thể chữ*

phương đông. Đặc điểm chữ viết của các quốc gia này là nét viết rất phong phú, mỗi chữ là một từ và được viết bằng cây bút lông - loại bút ngòi mềm - khác hẳn với các loại chữ viết khác trên thế giới, khởi đầu đều viết bằng cây bút lông ngỗng - loại bút ngòi cứng - Sau này, dù có cải tiến phong phú thêm nhiều, hai loại bút trên vẫn mang tính chất đặc trưng đó.

Ở chữ viết phương đông, bố cục mỗi chữ đều trong khuôn hình vuông hoặc chữ nhật rất gọn đẹp, hàng chữ được xếp đặt theo chiều dọc từ trên xuống dưới, ít khi được xếp đặt theo chiều ngang, mặt khác cây bút lông với cái ngòi mềm của nó, thể hiện được những nét viết rất phong phú, độ thanh - đậm bao nhiêu là tùy theo ý muốn, nét xơ, nét bông, nét xước... đều do người viết chủ động lựa chọn. Với những đặc điểm trên, thỏa sức cho nhiều cách viết đẹp, cách viết độc đáo mang đậm tính hội họa. Khi viết chữ đạt tới trình độ cao, người ta dùng chữ để tạo ra một loại hình nghệ thuật đó là thư pháp, có thể nói thư pháp là nghệ thuật biểu hiện chữ mang tính mỹ học, một bộ môn nghệ thuật dùng chất liệu là "chữ".

Nghệ sĩ thư pháp sáng tạo nên cách viết riêng cho mình đã thổi hồn vào từng chữ, từng nét bút, biến chữ trở nên sống động, hàm chứa những ý tưởng, có chiều sâu về nghệ thuật nên tự nó đã là tác phẩm, giá trị như một bức tranh. Sự sáng tạo này phát triển thành trường phái, các trường phái như thế góp phần làm phong phú cho loại hình nghệ thuật này. Qua từng nét bút trong bức thư pháp, người nghệ sĩ gửi gắm vào đó những tâm

tư, biểu cảm của mình trước vẻ đẹp của thiên nhiên, trước tình người, lẽ sống... để truyền thụ đến người thưởng thức. Bởi vậy nội dung thư pháp có tính nhân văn rất cao.

Cũng vì đặc điểm nêu trên, sau này những tác phẩm thư pháp đều có hướng "rút gọn" vào những từ có ý nghĩa sâu xa, các danh ngôn, ngạn ngữ, các đoạn văn thơ ngắn mang nội dung hàm ý sâu sắc, để sự kết hợp giữa nghĩa và hình của chữ càng hoàn hảo hơn trong tác phẩm, đọc chữ thấy nghĩa, xem chữ thấy hình, nghệ thuật của hai thể loại ***văn*** và ***thư*** ấy hòa quyện nhau càng tôn tạo thêm giá trị sâu rộng của một bức thư pháp.

Thư pháp còn được kết hợp để ghi trên một bức tranh (bức họa) hoặc một bức ảnh nghệ thuật như một thành phần trong bố cục chung của tác phẩm đó, sự kết hợp này càng làm tăng thêm giá trị chung mà không phá vỡ sự hài hòa.

Mấy nét chính trên đây giúp ta tạm hiểu để trả lời cho câu hỏi thế nào là thư pháp.

I - 2. CHỮ VIẾT VÀ THƯ PHÁP VIỆT NAM

Theo truyền thuyết, họ Hồng Bàng lập nên đất nước ta từ rất sớm - khoảng trước năm 2300 TCN ngang thời Viêm đế, Hoàng đế ở Trung Hoa. Các triều đại vua Hùng xây dựng đất nước trong hơn hai thiên niên kỷ (2300-258 TCN), rồi đến Nhà Thục Phán, Nhà Triệu (257-111 TCN). Sau đó trải qua ba đợt Bắc thuộc kéo dài hơn một ngàn năm (Đợt 1 : 111 TCN-39 SCN.

Đợt 2 : 43-544 SCN. Đợt 3 : 603-939 SCN). Từ thời Nhà Ngô (939-967 SCN) cho đến nay đất nước chúng ta mới thoát khỏi ách Bắc thuộc, giành lại quyền độc lập.

Từ thế kỷ thứ X trở về trước, trong giai đoạn hơn ba ngàn năm ấy, văn tự của chúng ta là gì ? Cho đến nay chưa có công trình nghiên cứu nào, tài liệu khảo cổ nào trả lời được câu hỏi đó, chúng ta chưa tìm thấy một dấu tích nào để minh chứng là của văn tự Việt cổ. Nhưng một điều chắc chắn là nước Việt vào thời kỳ đó và cả sau này nữa, chữ viết đã chịu nhiều ảnh hưởng của Hán tự Trung Hoa, bằng chứng là từ khi có chữ Nôm, văn tự riêng của nước Việt, ra đời khoảng thế kỷ X trong thời Nhà Lý, suốt trong nhiều thế kỷ kế tiếp chữ Nôm ngày càng được sử dụng rộng rãi, thế nhưng ảnh hưởng của chữ Hán vẫn rất sâu đậm trong nền văn hóa và trong ngôn từ của nước Việt ta.

Từ xa xưa, ở nước ta lưu truyền lại nhiều nhà thư pháp nổi danh như Lê Thánh Tông, Cao Bá Quát, Nguyễn Siêu... Những di tự được khắc trên vách đá, những hoành phi câu đối trong các đình chùa cổ hoặc trong các gia đình có nguồn gốc Nho học còn lưu giữ được... cho chúng ta thấy phần nào về thư pháp Hán tự ở Việt Nam. Ông cha ta rất quý trọng và yêu thích thư pháp, những đoạn văn xưa cho thấy vào các dịp lễ tết hay sự kiện trọng đại nào đó, người dân từ nhà nông chất phác đến thương gia giầu có, thường đến xin chữ các bậc đồ nho tôn kính để về trang hoàng trong nhà mình, họ trang trọng treo ở những nơi đẹp đẽ nhất, có khi còn bồi lên lụa lưu giữ như một

thứ tài sản riêng của gia đình mình, dòng họ mình. Có nơi khi xin được chữ về còn phải làm lễ trọng thể trước khi treo. Điều đó chứng tỏ đã từ rất lâu thư pháp là món ăn tinh thần không thể thiếu được của người dân Việt.

Khi đã xuất hiện chữ Nôm (Thế kỷ X), không thấy nói nhiều về thư pháp cho loại văn tự này, có lẽ vì ảnh hưởng của Hán tự quá sâu rộng, nhất là đối với các nhà nho, những đệ tử trung thành của đạo Khổng, họ luôn coi chữ thánh hiền là trên hết, còn với chữ Nôm thường được xem như thứ chữ quê kệch "*Nôm na mách qué !*". Cũng có thời, bậc vua chúa có ý thức tự tôn tự cường (như Nhà Hồ, vua Quang Trung...) cổ súy cho chữ Nôm, nhưng kết quả chưa lấn át nổi sự sùng kính Hán tự, ít nhất là trong lĩnh vực thư pháp.

Vào cuối thế kỷ XVII, các nhà truyền giáo Bồ đào nha có công khai sáng, các tri thức người Việt đã hoàn thiện hệ thống chữ viết mới cho nước ta, đó l*à Chữ quốc ngữ,* được dùng cho đến ngày nay. Chữ quốc ngữ lấy gốc từ hệ chữ La tinh, sử dụng một số chữ cái để ghép chúng lại thành từ theo âm đọc. Hệ thống chữ quốc ngữ mang tính khoa học cao, rất hiệu dụng trong mọi lĩnh vực của cuộc sống phát triển, đó là sự sáng tạo rất to lớn (Nhiều quốc gia phương đông mong muốn cải cách hệ thống chữ viết nước mình được như thế, đến nay vẫn chưa có kết quả). Sự ra đời của chữ quốc ngữ mau chóng đẩy lùi chữ Nôm vào quên lãng. Ngày nay, cũng như Hán tự, chữ Nôm đã

trở nên xa lạ với người dân Việt Nam, ngoại trừ một số ít người vì nghiệp mà còn duyên nợ với chúng.

Cuối thế kỉ XIX xuất hiện cuốn *"Quốc âm tân tự"* do Nam Thành cư sĩ Nguyễn Tử biên tập (Số AB 636 TVHN). Tác giả đề xuất một loại chữ mới, đọc theo tiếng mẹ đẻ, soạn thảo dựa theo âm tiếng Việt và tứ thanh trong Khang Hi tự điển, sách gồm 6 phần:

- *Căn âm* là những âm chính, chia thành 22 âm, dùng 4 nét được sắp xếp các dạng khác nhau để thể hiện.

- *Chi tự* tức âm phụ, chữ phụ, gồm 110 âm (hay 110 chữ). Cứ 1 âm chính có 5 âm phụ. Thể hiện bằng cách dùng 1 nét trong 4 nét của âm chính xếp thay đổi vị trí trong âm phụ để được 5 âm phụ khác nhau.

- Phân biệt 8 dấu giọng: 4 dấu giọng dương và 4 dấu giọng âm. Lấy ký hiệu hình tròn (O) và nửa vòng tròn (C) để thể hiện.

- Cách phiên thiết

- Cách viết chữ: Trong một chữ, bên trái là âm phụ, bên phải là âm chính, phần dưới là âm chính, phần trên là âm phụ.

- Số lượng âm: Có bao nhiêu âm, viết thành bấy nhiêu chữ.

Như vậy chữ gốc vẫn dùng Hán tự, có thêm các ký hiệu âm để phù hợp với tiếng mẹ đẻ.

Cách viết chữ mới này ra đời đúng vào thời điểm chữ quốc ngữ đang thịnh hành và phát triển mạnh, chữ nôm bị suy yếu nhiều, vì vậy nó không được phổ biến rộng và mau chóng rơi vào tình trạng bị bỏ quên.

Nhiều năm gần đây, trong bối cảnh đất nước hòa bình, phong trào thư pháp ở Việt Nam được dấy lên mạnh mẽ, đề tài chủ yếu vẫn khai thác Hán tự. Những nhà thư pháp có tiếng tăm đều chuyên viết thư pháp chữ Hán, một số trường đại học mở khoa Hán - Nôm đào tạo các chuyên viên nghiên cứu về lĩnh vực này, đã xuất hiện không ít người có tài viết đẹp. Nhiều câu lạc bộ thư pháp viết chữ Hán do các bậc lão thành hữu tâm, mong muốn duy trì loại hình nghệ thuật truyền thống này, đứng ra thành lập và được khá đông người nhiệt tình hưởng ứng, tham gia. Hàng năm, người ta tổ chức cuộc thi thư pháp, các buổi cho chữ, những cuộc bình luận... đều nhằm mục đích khích lệ phát triển thú chơi tao nhã này. Nhân dân ta, đặc biệt là giới trẻ bị cuốn hút rất đông, họ xin chữ về treo, họ tìm hiểu, muốn khám phá và thưởng thức. Tuy vậy, rào cản rất lớn đối với họ là Hán tự - thứ ngoại ngữ rất khó, rất xa lạ - làm họ không thể đọc, không thể hiểu, mà chỉ có thể xem. Điều này đã hạn chế rất nhiều đến sự thưởng thức của mọi người trước giá trị của bức thư pháp.

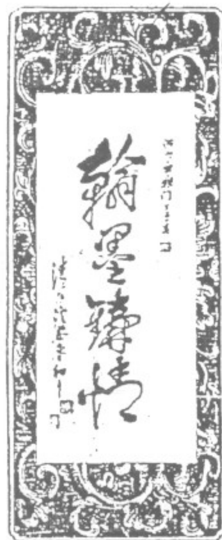
Gần đây, nhiều họa sĩ muốn khai thác đề tài thư họa, vì không am tường Hán tự nên chỉ có thể phỏng theo nét bút của cổ nhân, rồi cũng dẫn đến bế tắc. Nhiều người yêu mến cái đẹp của chữ viết bằng bút lông, đã thử nghiệm cách viết chữ quốc ngữ qua nét phóng túng của bút lông và đã thu được một số kết quả nhất định, tuy nhiên theo nhận định chung của dư luận, hệ chữ La tinh không đắc địa cho cây bút lông ngòi mềm, nên thư pháp loại này cũng vì thế mà khó đạt được điều gì như mong muốn.

THƯ PHÁP VIỆT NAM ĐƯƠNG ĐẠI

PHONG KIỀU DẠ BẠC

Trương Kế

Hồng Thanh thủ bút



HÀN MẶC TRỮ TÌNH

Thư pháp của

Lê Xuân Hòa



NHẤT PHÀM PHONG THUẬN

Thư pháp của Lại Cao Nguyên

I - 3. SỰ PHÁT TRIỂN THƯ PHÁP Ở PHƯƠNG ĐÔNG

Ngoài Trung Quốc, quốc gia khởi nguồn và có lịch sử lâu đời về nghệ thuật thư pháp. Các nước Nhật Bản, Hàn Quốc, giống như Việt Nam, là các quốc gia chịu ảnh hưởng rất lớn bởi Hán tự. Nghệ thuật thư pháp ở các quốc gia đó ban đầu chủ yếu là sử dụng Hán tự, sau này họ đưa chữ viết bản ngữ vào nội dung thư pháp. Với lòng tự tôn dân tộc cao, họ khích lệ bằng cách quảng bá *thư pháp bản ngữ* của họ, đưa thư pháp vào chương trình giáo dục, đào tạo từ các thế hệ học trò, để tìm kiếm nhân tài cho đất nước họ. Đến nay, bên cạnh thư pháp viết chữ Hán, nền *thư pháp bản ngữ* của hai quốc gia này đã có những thành tựu đáng vị nể, rất nhiều tác phẩm có giá trị nghệ thuật cao. Tấm gương sáng ấy rất đáng để chúng ta suy ngẫm.

I - 4. Ý TƯỞNG VỀ MỘT LOẠI THƯ PHÁP CHỮ VIỆT

Trước yêu cầu thưởng thức nghệ thuật thư pháp của đông đảo các tầng lớp dân chúng, với lòng khát khao mong muốn đất nước ta có nền thư pháp cho riêng mình, tôi thấy rằng: Hán tự trong các tác phẩm thư pháp đương thời ở nước ta không thể đáp ứng đầy đủ sự mong mỏi của đại đa số người dân Việt, đành rằng chữ Hán có những ưu việt riêng về ngữ nghĩa sâu rộng, song ngày nay nó không còn mang tính phổ thông như các thời kỳ trước đây. Mặt khác, Việt Nam của chúng ta là một quốc gia độc lập, có chủ quyền, từ ngàn năm nay đã, đang và mãi mãi tồn tại. Chúng ta có hệ thống ngôn từ riêng biệt, nền

văn hiến riêng biệt, phong tục tập quán, tình cảm và triết lý sống cũng khác, cớ sao chúng ta cứ phải duy lụy thứ chữ du nhập từ phía ngoài mà tự khinh khi cái vốn từ ngữ của đất nước mình trong lĩnh vực thư pháp. Nói như vậy không có nghĩa bác bỏ hoàn toàn chữ Hán trong nền thư pháp nước ta, chúng tôi mong muốn bên cạnh chữ Hán là truyền thống cổ xưa, chúng ta còn có thư pháp viết bằng bản ngữ, cũng như ở Nhật Bản người ta viết thư pháp bằng chữ Kana (chữ Nhật) và vẫn tồn tại bộ phận thư pháp viết chữ Hán. Ngôn ngữ Việt Nam có rất nhiều từ Hán-Việt, nó được hình thành từ quá trình giao lưu giữa hai quốc gia, hai dân tộc trong hàng ngàn năm nay. Ở mỗi chữ Hán có đặc điểm ý nghĩa rất thâm sâu, nhiều từ *đồng âm* nhưng *dị nghĩa* nên có nhiều cách viết cho nó, tỷ dụ âm THÁI có cách viết mang nghĩa to lớn, vĩ đại (太), một cách viết khác (袜) lại mang nghĩa mầu sắc rực rỡ... Từ Hán-Việt không có tính chất ấy, song tùy từng văn cảnh mà vẫn phân biệt được, tỷ dụ ***thái** bình* nghĩa khác hẳn với *sắc **thái***. Như thế việc dùng từ ngữ Việt Nam trong thư pháp cũng không mấy hạn chế về khía cạnh này. Ý tưởng về một loại thư pháp chữ Việt của tôi xuất phát từ những ý nghĩ ấy.

So sánh đặc tính của hai loại bút: ngòi cứng và ngòi mềm. Ở bút ngòi cứng, nhìn chung đầu ngòi đều có tiết diện hình chữ nhật, chỉ khác là tỷ lệ giữa hai cạnh tiết diện ấy khác nhau để có các loại bút khác nhau, các nét viết được tạo ra đơn thuần do kích thước của hai cạnh đó: nét thanh mảnh có bởi cạnh ngắn và nét đậm do bởi cạnh dài, với một ngòi bút nhất định

chúng ta không thể tạo được độ mảnh tùy ý và cũng không thể có độ đậm theo ý muốn. Ngòi cứng (đặc biệt là ngòi rông) có thể cho ta những nét viết uốn lượn, bay bướm, nhưng không đủ để đáp ứng những nét viết với độ thanh, đậm phong phú trong một bức thư họa. Còn ở ngòi mềm, thường được cấu tạo hình bầu thuôn, ngọn bút nhọn, tư thế cầm cây bút dựng đứng, độ thanh đậm của nét viết do nó tạo ra tùy thuộc vào độ ấn, nhấc bút hoặc độ nằm nghiêng ngòi bút của người viết, vì thế mà nét viết phong phú hơn, phù hợp với yêu cầu viết thư pháp hơn. So sánh như thế để thấy rằng chữ quốc ngữ - hệ chữ sinh ra từ đặc tính cây bút ngòi cứng - khó có thể dùng bút lông ngòi mềm để thể hiện thư pháp.

Muốn sử dụng ngọn bút lông truyền thống để tạo nên thần thái cho bức thư pháp lấy chữ quốc ngữ làm chất liệu, trước hết phải chuyển đổi chữ quốc ngữ sang dạng chữ viết phương đông, muốn thế phải ứng dụng tám đường nét cơ bản của ngọn bút lông vào việc xây dựng các ký tự cho những chữ cái, sau nữa phải đưa mỗi từ tiếng Việt vào một khuôn chữ riêng, sắp đặt nó theo mô típ truyền thống của thể chữ phương đông. Điều đó có nghĩa phải chuyển đổi chữ quốc ngữ sang một hình thái khác, sự chuyển đổi chính không phải là đi tìm hình thái mới cho mỗi chữ cái trong chữ quốc ngữ, mà là sử dụng tám đường nét cơ bản cải đổi các chữ cái sẵn có sao cho ngọn bút lông thao tác được dễ dàng, lấy ví dụ: chữ a với nguyên mẫu a có thể chuyển thành [illegible] - [illegible] - [illegible]. Chữ cái n với nguyên mẫu n chuyển thành [illegible] - [illegible] - [illegible]. Làm như thế vừa tạo

điều kiện dễ nhận biết cho người đọc, vì nó không xa lạ bao nhiêu so với hình dạng chữ quốc ngữ quen dùng, vừa dễ dàng thao tác khi dùng bút lông.

Việc ghép các ký tự chữ cái của một từ ở chữ quốc ngữ đặt nằm trong khuôn hình nhất định cũng cần có những quy định cụ thể, như thế ta đã có được một thể chữ theo phong cách phương đông, rất thích hợp để dùng viết thư pháp. Tất nhiên, với phương cách ấy, một lần nữa khẳng định hoàn toàn không có ý định phủ nhận cách viết "La tinh" của chữ quốc ngữ, vì nó đã quá tối ưu, mà chỉ mong muốn sử dụng không ngoài lĩnh vực thư pháp.

Tìm kiếm phương cách thực hiện ý tưởng trên là nội dung chủ yếu của cuốn sách nhỏ bé này. Mong muốn sao được nhiều người đọc đồng cảm, cùng góp công sức để có thể hoàn chỉnh tới mức cao nhất cho nền thư pháp chữ Việt ngày càng đạt kết quả tốt đẹp hơn, có nhiều thành tựu như mong muốn.

II - Đôi điều tìm hiểu về sự phát triển của Hán tự và nền thư pháp Trung Hoa

II - 1. QUÁ TRÌNH CẢI BIẾN CHỮ HÁN

Trải qua gần sáu ngàn năm lịch sử, chữ Hán của nước Trung Hoa có nhiều cải biến đáng kể, khởi nguồn từ lối chữ tượng hình thuần túy, nghĩa là mô phỏng từ hình hài của vật thực mà chế tác ra. Lối chữ này được sử dụng trong suốt thời gian dài hàng ngàn năm (từ Viêm đế, Hoàng đế 2600 TCN đến đời Nhà Thương qua đầu thời kỳ Nhà Chu 1660 TCN), ngày nay đã tìm thấy dấu tích gần bốn ngàn chữ khắc trên giáp cốt, nên được gọi là ***Giáp cốt văn***. Các tên khác của loại chữ viết này là *Bốc từ, Khế văn* hay *Âu khư văn tự*, tùy thuộc vào quan niệm : chữ để ghi lại lời bói toán (*Bốc từ*), chữ được khắc bằng Khế đao (*Khế văn*) hay chữ được tìm thấy ở Âu Khư nay là huyện An Dương tỉnh Hà Nam TQ *(Âu khư văn tự)*. Loại chữ này rất mộc mạc, thô sơ, nét khắc bằng dao, nhìn chung là chưa được hoàn chỉnh.

Thời Thương - Chu (1700-221 TCN) xuất hiện loại chữ có nhiều cải biến, khắc hoặc đúc trên các vật dụng bằng đồng, nên được gọi là ***Kim văn***. Trong hơn sáu ngàn chữ tìm thấy, phần lớn được khắc trên các quả chuông và đỉnh nên chữ còn có tên gọi là *Chung đỉnh văn*. Loại chữ này vào thời kỳ đầu hình thể khá giống với Giáp cốt văn, càng về sau nét càng phong phú thêm và khác biệt hẳn, các từ thuộc lĩnh vực trừu

tượng, toán số (không có ở vật thực) đã xuất hiện. Nhìn chung loại chữ này đã hoàn chỉnh hơn rất nhiều.

Đến thời Chiến quốc - Tần Thủy Hoàng (475-207 TCN). Trung Hoa chia thành bẩy nước, chữ viết ở mỗi nước có nhiều điểm khác biệt, nước Tần dùng loại chữ *Đại triện* hay còn gọi là *Trụ văn*. Sau này Tần Thủy Hoàng thống nhất được giang sơn, ông đã quy tụ lại hệ thống chữ viết thành một loại chữ thống nhất, đó là ***Tiểu triện***. Loại chữ này lấy gốc từ *Đại triện* có giản hóa và thêm thắt. Việc thống nhất hệ thống chữ viết của Nhà Tần đã có tác dụng lớn đối với việc quy phạm hóa chữ Hán. Trong giai đoạn này đã thấy việc sử dụng cây bút lông để viết trên các thân tre, trúc hoặc các vuông lụa. Vào cuối thời kỳ, kỹ nghệ làm bút lông phát triển cao, người ta đã biết sử dụng lông của các loại thú để chế tạo ngòi bút, đáp ứng đòi hỏi của nét viết ngày càng tinh tế, phức tạp hơn.

Sau Nhà Tần là Nhà Hán kéo dài đến thời Tam quốc (265 SCN). Thời kỳ này dạng chữ viết thông dụng là ***Lệ thư.*** Còn có các tên gọi khác như *Hán lệ, Tả thư, Bát phân*... Đặc điểm cơ bản của chữ *Lệ* là đã sử dụng tám nét chính trong Hán tự : *Chấm, hoành, xổ, mác, phẩy, hất, khung, móc*. Nó làm đà cho sự phát triển các dạng chữ sau này, đó là các dạng chữ đến nay vẫn còn được sử dụng rộng rãi. Vì vậy có thể coi thời kỳ này như một chiếc cầu nối, một bước ngoặt quan trọng chuyển thể từ giai đoạn *cổ văn tự* (các dạng chữ trước đó) sang giai đoạn *kim văn tự* (các dạng chữ sau này) của chữ Hán.

Những năm đầu công nguyên, cùng với sự thịnh vượng của xã hội Nhà Hán, văn nghiệp Trung Hoa phát triển mạnh, dẫn tới sự ra đời của một dạng chữ chỉnh chu, chuẩn mực, nét viết ngay ngắn, rõ ràng, đó là ***Khải thư***. Dạng chữ này ảnh hưởng mạnh mẽ tới các quốc gia lân bang như ở nước ta, Nhật Bản, Hàn Quốc... nó khắc sâu vào lòng người như một dạng chữ của thánh hiền. Vì vậy, ở Trung Quốc cũng như ở các quốc gia phương đông khác, nó còn được lưu hành cho đến tận ngày nay. Ngoài tên gọi trên còn có các tên gọi khác như *Chính thư, Chân thư.* Nhiều nhà thư pháp được nổi danh nhờ bởi viết dạng chữ này.

Xuất hiện sớm hơn *Khải thư*, ngay từ thời kỳ đầu Nhà Hán, ***Thảo thư*** là một dạng chữ viết lạ, nó biến thể dạng *chữ Lệ* để viết nhanh, liền nét, nên còn được gọi là *Thảo lệ.* Từ cuối Nhà Hán trở đi, *Thảo thư* hoàn toàn thoát ly khỏi ảnh hưởng của *Lệ thư* và chịu ảnh hưởng của dạng chữ *Khải*, lúc này có tên gọi là *Kim thảo* được lưu tồn cho đến ngày nay. Đến đời Nhà Đường xuất hiện một dạng chữ *Thảo* khác có tên là *Cuồng thảo,* rất khó đọc nhưng nét viết lại rất bay bướm, ngông cuồng. Như vậy, có thể do sự phóng túng của nho sinh trong một xã hội phồn thịnh, tâm hồn được rộng mở, bay bổng nên mới cho ra đời các dạng chữ *Thảo* này. Đặc điểm của *Thảo thư* là đơn giản hóa các nét viết để nối liền nhau, bộ thủ vay mượn lẫn nhau, tạo ra sự phóng khoáng cho nét viết. Ngoài các đối tượng "học cao" mọi người thuộc đối tượng khác đều rất khó khăn để nhận biết dạng chữ này. Tuy vậy, người ta vẫn rất yêu mến lối

viết *Thảo* vì nó tinh túy, thoát khỏi nhiều giằng buộc và có tính thẩm mỹ cao.

Do nhu cầu cần viết nhanh, mặt khác vẫn đảm bảo tính phổ thông để người người nhận biết dễ dàng, một dạng chữ khác xuất hiện, nửa mang tính chính tắc của *Khải thư*, nửa có chất phóng khoáng của *Thảo thư*, đó là ***Hành thư.***

Vì viết được nhanh lại không khó để nhận biết mà *Hành thư* đã được mọi tầng lớp dân chúng nhiệt tình đón nhận. Ở Việt Nam, một số câu đối treo trong Văn miếu cũng được viết dưới dạng chữ này. Hành thư được dùng nhiều nhất vào thời Tam quốc và Nhà Tấn (220-420 SCN), đến nay nó vẫn được dân chúng ưa dùng.

Ngay từ đầu giai đoạn *Kim văn tự*, trong nhân dân lác đác đã có lối viết giản hóa, thường được gọi là "*Thảo thư Khải hóa*" có nghĩa là thứ chữ lấy cách của *Thảo* để giản hóa chữ *Khải*, sau này có rất nhiều chữ được giản hóa như vậy. Năm 1956, chính quyền Cộng Hòa Nhân Dân Trung Hoa thu thập các chữ giản hóa đó và thêm một số chữ khác nữa do các Nhà nghiên cứu ngôn ngữ đề xuất, lập thành dạng chữ ***Giản thể,*** sử dụng phổ cập trong cả nước Trung Hoa (nội địa). Thực ra, số chữ *Giản thể* không nhiều, chỉ có khoảng chưa đến ba ngàn chữ. Những chữ còn lại vẫn dùng dạng *Khải thư,*

Dạng chữ được gọi là *Phồn thể* chính là chữ *Khải* đã được giản hóa (Phồn là nhiều, gọi *Phồn thể* tức nhiều nét để phân

biệt với *Giản thể* có số nét đã được bớt đi nhiều), các chữ *Phồn thể* này ở Đài Loan và bộ phận người Hoa ở nước ngoài vẫn sử dụng (họ không dùng dạng chữ *Giản thể*).

Nói tóm lại, quá trình phát triển chữ Hán phát sinh sáu loại chữ chính : *Giáp cốt văn, Kim văn, Lệ thư, Khải thư, Thảo thư, Hành thư* và *Giản thể.* Thời gian xuất hiện có lúc đan xen, không nhất thiết phải là dạng chữ sau nối tiếp dạng chữ trước. Tất cả sáu dạng chữ đó ra đời đều với mục đích đáp ứng nhu cầu của xã hội , tùy thuộc vào trình độ phát triển cũng như sự phồn thịnh của nền kinh tế từng thời kỳ, dẫn tới nhu cầu cao của tinh thần. Các dạng chữ trong giai đoạn *Kim văn tự* (từ *Khải thư* trở đi) vẫn được lưu hành cho đến ngày nay.

Hán tự ở Việt Nam đều thấy xuất hiện các dạng chữ trên, rõ nhất là các dạng trong giai đoạn *Kim văn tự*, tuy vậy dấu tích còn để lại cho thấy nước ta có dùng dạng chữ *Tiểu triện* (ghi trên tháp Báo Ân còn sót lại bên hồ Hoàn kiếm, trên một số tháp mộ của các ngôi chùa cổ...). Điều đó chứng minh rằng từ xa xưa Hán tự Trung Hoa đã có ảnh hưởng rất lớn và kéo dài trong suốt quá trình lịch sử lập quốc của chúng ta.

II - 2. ĐIỂM QUA MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM CỦA CHỮ HÁN

- Ở chữ Hán, mỗi từ là một chữ riêng biệt, có chăng sự giống nhau ở một số chữ là chúng có chung một *bộ thủ*, ví như bộ thuỷ, bộ mộc... Tỷ dụ: Các chữ *thương* (沧) *trầm* (沉)

hay chữ *sa* (沙), đều mang bộ *thủy* (氵) ở bên trái. Sở dĩ vậy, vì nghĩa của chúng đều có liên quan tới thủy là nước: *thương* là mầu xanh của biển trong từ thương hải, *trầm* là chìm đắm trong từ trầm tĩnh, *sa* là cát do nước tách tán từ đá mà ra (*Thuyết văn: Sa, thủy tán thạch dã*). Điều này rất khác với kết cấu của từ hệ La tinh, các từ viết theo dạng chữ La tinh là sự ghép nối một số chữ cái trong bảng chữ cái mà thành.

- Mỗi một chữ của chữ Hán là tập hợp bởi một số *nét viết* (trong 8 nét cơ bản), được viết từ trái sang phải và từ trên xuống dưới. Có những chữ chỉ có một nét, hai nét hoặc ba bốn nét... cũng có những chữ rất nhiều nét, mười tám, mười chín thậm chí hai mươi và trên hai mươi nét. Người ta thường phân biệt các chữ theo số nét viết để tiện cho việc tra cứu.

- Bố cục của tập hợp nét phân thành một, hai hay ba hàng dọc. *Bố cục* cả chữ xếp đặt trong khuôn hình chữ nhật, thường là hình chữ nhật có tỷ lệ vàng (5/8), cũng có khi sử dụng khuôn hình vuông hoặc chữ nhật gày hơn.

- Chữ Hán không phân biệt *chữ thường, chữ hoa* như ở thể chữ La tinh, mà chỉ có lối viết kiểu chữ in và lối viết tay.

- Hiện nay, chữ Hán mới thông dụng lối viết ngang, từ trái qua phải, hàng sau ở dưới hàng trước như quy tắc viết chữ của hệ La tinh. Trước đây, nó có lối viết khác hẳn : các chữ viết theo hàng dọc, trên trước dưới sau, các hàng chữ bố trí từ phải qua trái, thậm chí gáy sách ở về phía phải chứ không ở phía

trái như sách hiện nay. Đôi khi cũng có viết ngang (như ở các bức hoành) nhưng thứ tự chữ vẫn phải viết từ phải qua trái.

II - 3. THƯ PHÁP TRUNG HOA

Cùng với sự phát triển dạng chữ viết, nghệ thuật thư pháp của Trung Hoa đã xuất hiện từ rất lâu đời, nhưng nở rộ nhất, có nhiều tinh hoa nhất vẫn là giai đoạn *Kim văn tự*.

Thư pháp Trung Hoa coi trọng về kỹ thuật, nghĩa là từ cách cầm bút, điều khiển ngọn bút, kết cấu, bố cục và quan trọng hơn cả là tập trung vào thần vận. Cách cầm bút thì "*chỉ thực, chưởng hư*" năm ngón tay cùng hiệp lực trong khi bàn tay buông lỏng. Cách vận bút sao cho có đủ các nét : *chính, lệch, suôi , ngược, kín, hở...* mỗi nét đều có ý nghĩa riêng của nó : chính làm cốt lõi, lệch tạo thần thái, kín cho khí thế, hở phát tinh thần...Về kết cấu tức kết thể, kết tự là sự lựa chọn các hình thái ngay thẳng, cân đối, sinh động, biến hóa, nghiêm cẩn, chênh vênh... Về bố cục là cách xắp đặt hài hòa giữa chữ với chữ, dòng với dòng, điểm thêm các dấu đỏ của triện son trong một mặt phẳng giới hạn đã được định trước của bức thư pháp. Còn thần vận là linh hồn của tác phẩm thư pháp, nó được tạo bởi phong độ, khí thế, thần thái, tinh thần mà tác giả đã truyền vào bức thư pháp. Bởi vậy, khi sáng tác thư pháp nghệ sĩ cần tập trung thần lực cao độ, khi khí lực xung mãn đầy đủ mới là lúc đặt bút, đã đặt bút là phát tiết, xuất thần. Có thể tóm lược bằng ba chữ sau : *Chỉ - Quán - Phát tuệ*.

Cũng như các loại hình nghệ thuật khác, vẻ đẹp của thư pháp là sự kết hợp hài hòa giữa cái đẹp của nội dung với hình thức. Trong nội dung bao gồm cái đẹp của thực thể khách quan và cái đẹp của tinh thần chủ quan. Đó là sự hòa chộn bởi cái đẹp về phong thần và khí thế, hình tượng và thực chất, cấu trúc và quan hệ, khung cảnh và bầu không khí với khí chất tính cách, tu dưỡng tư tưởng, tri thức học vấn, ý thức thẩm mỹ, hoạt động tình cảm, tài năng nghệ thuật và kỹ xảo sáng tác. Còn hình thức là kết thể, chương pháp, thần vận được biểu hiện bởi hình thái, đường nét và độ đậm nhạt của mực (*theo sơ đồ cấu thành mỹ học thư pháp của* Thiên Bạch - *nhà nghiên cứu thư pháp Trung Quốc)*.

Trung Hoa có nhiều nhà thư pháp tài danh, trong đó phải kể đến :

- Thế kỷ IV : có Vương Hy Chi ở Sơn Đông (sở trường về *Khải, Hành và Thảo*), Vương Hiến Chi con thứ bẩy của Vương Hy Chi (*Hành và Thảo*).

- Thế kỷ VI : có Ngu Thế Nam ở Chiết Giang nổi tiếng về khắc chữ bia và Âu Dương Tuân ở Hồ Nam (một trong bốn nhà *Khải thư* lớn của TQ).

- Thế kỷ VII : có Chử Toại Lương ở Hà Nam (nổi tiếng về *Khải thư*)

- Thế kỷ VIII : có Lý Ưng người Giang Tô (*Hành thư*), Trương Húc ở Tô Châu, Giang Tô nổi danh viết *Cuồng Thảo*

nên được gọi là Thảo thánh. Nhan Châu Khanh là một trong bốn nhà Khải thư lớn của TQ, nhà sư Hoài Tố (*Cuồng thảo*) người Hồ Nam, ông còn có biệt hiệu là Túy tăng.

- Thế kỷ IX : có Liễu Công Quyền ở Thiểm Tây là một trong bốn nhà *Khải thư* lớn của TQ,

- Thế kỷ X ; có Dương Ngưng Thức người Thiểm Tây

- Thế kỷ XI : có Thái Tương một trong 4 nhà thư pháp lớn đời Tống giỏi về *Khải, Hành, Thảo*, ngoài ra còn có Tô Thức người Tứ Xuyên, Hoàng Đình Kiên người Giang Tây (*Hành thư, Cuồng thảo*), Mễ Phất ở Sơn Tây (*Hành thảo*)

- Thế kỷ XII : có Triệu Tín (*Khải, Hành, Thảo*)

- Thế kỷ XIII ; có Triệu Mạnh Diêu người Chiết Giang (*Khải,Hành*), Tiên Vu Khu người Bắc Kinh (*Khải, Hành, Thảo*).

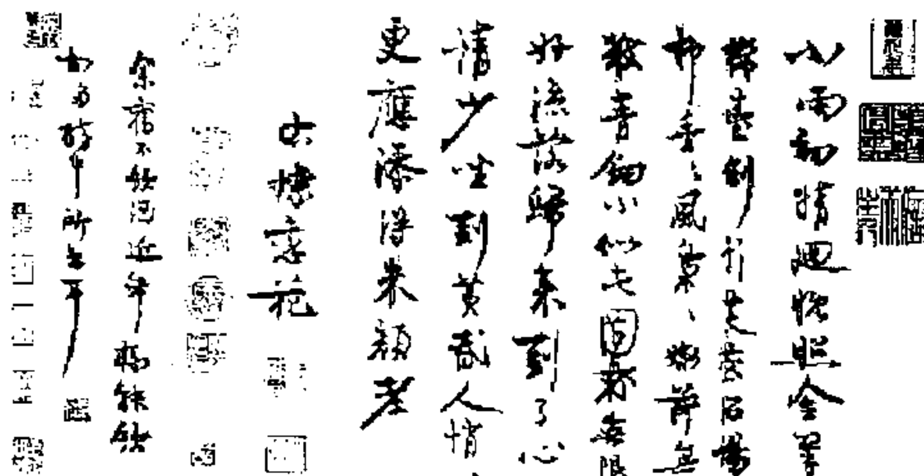
- Thế kỷ XIV : có Khang Lý Quỳ Quỳ người Mông Cổ ở Tân Cương (*Khải, Hành, Thảo*)

- Thế kỷ XV-XVI : Chúc Doãn Minh ở Tô Châu nổi tiếng về *Cuồng Thảo*, Văn Trưng Minh người Giang Tô (*Tiểu khải, Hành thảo*)

- Thế kỷ XVI-XVII : Đồng Kỳ Xương người Thượng Hải (*Hành thảo*) Trương Thụy Đồ người Phúc Kiến (*Hành thảo*) và Vương Đạc ở Hồ Nam (*Hành, Thảo*)

- Thế kỷ XVIII : có Trịnh Nhiếp, một trong tám quái kiệt về thư pháp của Dương Châu, nổi tiếng nhờ viết lẫn lộn cả *Khải, Lệ, Hành* trong một bức thư pháp mà thể chữ nào cũng đặc sắc. Lưu Dung (thường được gọi là Lưu gù) người Sơn Đông, nổi tiếng về *Hành thư*.

- Thế kỷ XIX : có Hà Triệu Cơ ở Hồ Nam nổi tiếng về *Hành thư* vào cuối đời Nhà Thanh.



Bài từ *"Điệp luyến hoa"* - Vương Sằn viết



"Nghe đàn"
Tác phẩm của Triệu Cát
(Đời Nhà Tống)

"Thanh chân từ ý"
Tác giả: Ngô Hồ Phàm



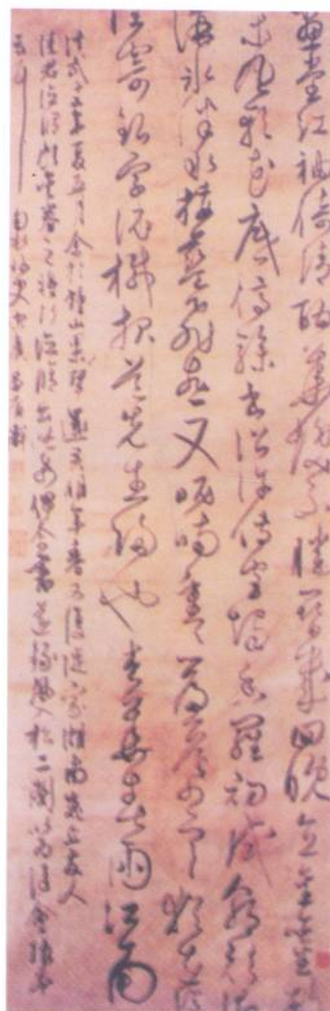




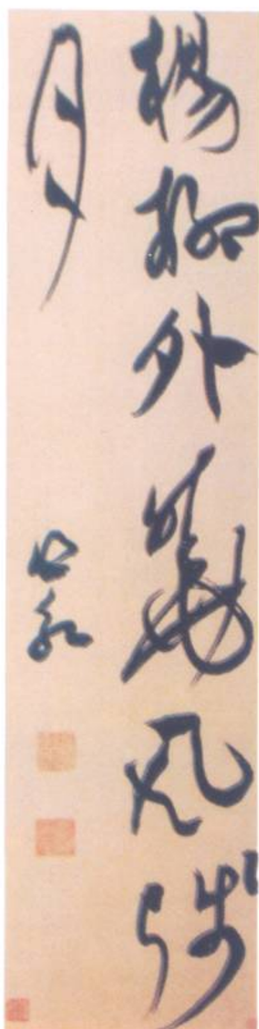
"Nghe đàn"
Tác phẩm của Triệu Cát
(Đời Nhà Tống)

"Thanh chân tứ ý"
Tác giả: Ngô Hồ Phàm





Bài từ của Ngu Tập
(Trích "*Minh Tống Quảng thư*")



Bút pháp Tống Quảng - Đời Minh

III - *Lược qua sự phát triển thư pháp Nhật Bản (*)*

III - 1. HỆ THỐNG CHỮ VIẾT CỦA NHẬT BẢN

Cách đây khoảng 2000 năm, chữ Hán của Trung Hoa đã được truyền vào nước Nhật, song phải đến thế kỷ V, thế kỷ VI mới được sử dụng phổ biến rộng rãi. Không lâu sau đó, người Nhật đã dựa vào chữ Hán chế tác ra chữ Katakana từ nửa bên phải hoặc nửa bên trái chữ Hán và chữ Kana biến thể, chữ Hiragana từ thể thư pháp chữ So (Thảo thư) của Hán tự. Giống như chữ Nôm của ta chữ Nhật là chữ viết biểu âm (tượng thanh), hoàn toàn khác với Hán tự: ban đầu là chữ viết biểu ý (tượng hình), sau phát triển theo sáu cách: tượng hình, chỉ sự, hội ý, hình thanh, giả tá và chuyển chú. Người Nhật đặc biệt tôn sùng lời nói, sự kính trọng và yêu quý từ ngữ trong việc truyền đạt ý tưởng đã sinh ra những bài hát Waka (Hòa ca, thể năm câu) và thơ Haiku (Bài cú thể ba câu) trong nền văn học đặc trưng của Nhật Bản, chữ thể hiện ban đầu là chữ Kana, sau đó chuyển sang chữ Hán mang tính nghệ thuật và tạo ra phương pháp biểu hiện chữ Kana độc đáo. Cho đến nay người Nhật vẫn sử dụng tổng hợp ba thứ chữ Hán, Katakana và Hiragana trong hệ thống chữ viết của mình.

(*) Viết theo tài liệu của Hội Thư pháp MAINICHI Nhật Bản

III - 2. NỀN THƯ PHÁP NHẬT BẢN

Trước thế chiến thứ hai, nền thư pháp của Nhật mà người Nhật gọi là "thư pháp truyền thống" chủ yếu được viết bằng chữ Hán, đó cũng là tình trạng chung của các nước chịu nhiều ảnh hưởng của chữ Hán tới hệ thống chữ viết của mình. Từ sau thế chiến, cùng với sự chuyển mình vươn tới đỉnh cao của sự phát triển kinh tế, nước Nhật đã đưa nền thư pháp của mình sang một giai đoạn mới, giai đoạn thư pháp hiện đại.

Trên cơ sở hệ thống chữ viết của Nhật bao gồm chữ Hán, chữ Kana, chữ Hiragana. Người Nhật thử nghiệm các dạng chữ này trên tác phẩm thư pháp và cuộc triển lãm đầu tiên năm 1948 đã thu hái được kết quả tốt đẹp, từ đó đến nay nền thư pháp hiện đại Nhật Bản không ngừng phát triển. Tổ chức thư pháp Mainichi hoạt động rất tích cực, đã có 55 cuộc triển lãm để giới thiệu thư pháp ở nhiều nước trên thế giới như Pháp, Đức, Ý, Singapo, Trung Quốc, Mã Lai, Hàn Quốc... gây được sự chú ý về giá trị nghệ thuật và được đánh giá rất cao, ngay cả ở các nước phương tây.

Thư pháp hiện đại Nhật Bản ngày nay được chia thành 7 bộ môn như sau:

* *Bộ môn thư pháp chữ Hán* - Khai thác các thể loại thư pháp như Ten (Triện thư), Rei (Lệ thư), Kai (Khải thư), Gyo

(Hành thư), So (Thảo thư). Tìm kiếm cách thể hiện hiện đại lẫn trong cái truyền thống.

* *Bộ môn thư pháp chữ Kana* - Chữ Kana được cải biến từ chữ Katakana theo thể chữ So của Hán tự để viết các từ ngữ đẹp của Nhật Bản, những bài hát Waka và thơ Kaiku. Các tác gia đi tìm vẻ đẹp của chữ Kana hiện đại hòa trộn với cảm giác mới như Kana chữ lớn (nguồn gốc chữ Kana là chữ nhỏ).

* *Bộ môn thư pháp văn thơ cận đại* - Lấy văn và thơ hiện đại làm đề tài. Bộ môn này được nhiều người thưởng ngoạn vì nó điều hòa chữ Hán và chữ Kana, rất dễ đọc.

* *Bộ môn thư pháp viết chữ lớn (Đại tự)* - Số lượng chữ trong tác phẩm chỉ từ 1 đến 2 chữ. Việc định hướng tạo hình, đường nét tôi luyện, sáng tạo các gam màu đen trắng đã tạo ra một phong cách mới trong thế giới thư pháp.

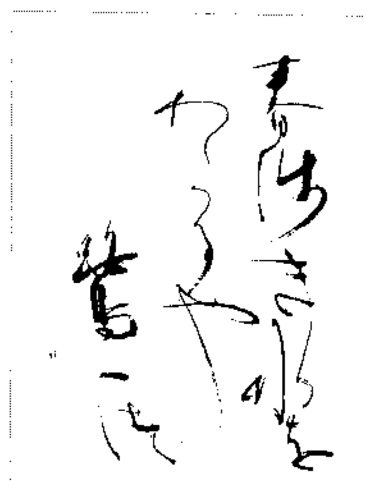
* *Bộ môn thư pháp triện khắc* - Trên những khuôn đá vuông 3x3 cm, người ta khắc những bản thư pháp chữ viết thời cổ đại Trung Hoa, rồi in trên giấy. Sự tương phản giữa màu đỏ và trắng rất đẹp, cảm giác tạo hình được hòa quyện trong một không gian hẹp.

* *Bộ môn thư pháp chữ khắc* - Trên nguyên liệu gỗ, người ta khắc chữ viết mang tính lập thể, được tô bằng nhiều màu sắc, có mối quan hệ sâu sắc với bộ môn nghệ thuật khác như

mĩ thuật công nghệ, điêu khắc. Bộ môn này đang gây được sự chú ý.

* *Bộ môn thư pháp Tiền vệ thư (ZenEi)* - Bộ môn này coi thư pháp là biểu hiện nhân cách con người, nó chịu ảnh hưởng của hội họa trừu tượng phương tây, của triết học phương đông. Không bị giới hạn bởi việc lấy chữ làm nguyên liệu chính, người viết tự do thể hiện tâm hồn mình ra tác phẩm mang tính trừu tượng.

Ngày nay, có hàng trăm tác giả nổi tiếng mang lại cho nước Nhật rất nhiều tác phẩm có giá trị nghệ thuật cao, ngoài ra phong trào viết thư pháp đã lan rộng khắp đất nước Nhật, được quảng đại quần chúng Nhật hưởng ứng, đón nhận. Thư pháp đã đi vào lòng người, là món ăn tinh thần không thể thiếu trong đời sống văn hóa của nhân dân Nhật.



Iijima Shunkei

chữ Kana - "Lô" (con cò)

thơ của Kawahigashi Heikigoto



Suzuki Toka

Huyền Đạt

Sự trong trắng không

bẩn đục trong sự việc



Uno Sesson

Tiền vệ thư

Dáng rồng

Kataoka Shigekazu

Tiêu Táp

Tiếng gió thu buồn bã

IV - Phân tích một số đặc điểm của từ tiếng Việt

IV - 1. CHỮ CÁI TIẾNG VIỆT

Bảng chữ cái tiếng Việt gồm 29 chữ, 12 nguyên âm và 17 phụ âm (tromg đó phụ âm Q không được dùng như một phụ âm độc lập). Ngoài ra, tiếng Việt còn sử dụng 9 phụ âm ghép và 2 âm ghép đặc biệt.

IV- 1- 1 Nguyên âm : (Những chữ cái có thể đọc thành tiếng - *hữu thanh* - với âm riêng biệt ở mỗi chữ).
Có 12 nguyên âm đơn, bao gồm 4 nhóm đồng loại về cách viết nhưng khác biệt về cách phát âm : A - Ă - Â / E - Ê / O - Ơ - Ô / U - Ư và 2 nguyên âm đồng âm nhưng tách biệt về cách viết : I - Y. Các nguyên âm này đều có khả năng đứng ở đầu từ. Trong cấu trúc tiếng Việt, các nguyên âm chủ yếu đóng vai trò tạo vần, ở mỗi vần có thể có từ một đến ba nguyên âm, song âm của vần bao giờ cũng là âm đơn, điều này khác biệt với các ngôn ngữ khác cùng sử dụng hệ chữ La tinh.

IV- 1- 2 Phụ âm : (Những chữ cái không thể đọc thành tiếng - *vô thanh* - có nghĩa không thể phân biệt được chúng qua âm đọc, khi cần phân biệt bằng cách phát âm cho mỗi phụ âm, phải "mượn" một nguyên âm đi kèm, nguyên âm này được "đặt" ở phía sau hoặc phía trước phụ âm đó sao cho dễ phát âm. Ví dụ: B - đọc là "b*ê*", M - đọc là "*e*m", X - đọc là " *i*x").

Có 17 phụ âm đơn, trong số đó có 11 phụ âm chỉ đứng ở đầu từ là : B - D - Đ - G - H - K - L - R - S - V - X. 4 phụ âm đứng ở đầu lẫn cuối từ là : C - M - N - T và 1 phụ âm chỉ đứng ở cuối từ : P. Riêng Q là một phụ âm, không thấy trường hợp nào dùng khi đứng một mình.

IV- 1- 3 Phụ âm ghép :

Có 8 phụ âm ghép kép, trong đó chỉ đứng ở đầu từ có 5 : GH - KH - PH - TH - TR và 3 đứng ở đầu từ lẫn cuối từ : CH - NG - NH. Ngoài ra duy nhất có 1 phụ âm ghép ba và cũng chỉ đứng ở đầu từ : NGH.

IV- 1- 4 Âm ghép đặc biệt :

Có 2 âm ghép đặc biệt, chúng được ghép bởi 1 phụ âm với 1 nguyên âm, đó là QU và GI. Hai âm ghép này chỉ đứng ở đầu từ.

IV - 2 CẤU TRÚC TỪ TIẾNG VIỆT

Các "Từ" trong tiếng Việt đều có chung một đặc điểm là *âm đơn*. Âm của từ được cấu thành bởi âm của vần hoặc do phụ âm ở đầu từ kết hợp với âm của vần mà thành. Thời xa xưa từ tiếng Việt cổ cũng có *âm kép* do có 2 phụ âm đơn đứng ở đầu từ như : BL trong từ Blời (đọc là "bờ - lời", nghĩa là trời) . Đến nay tiếng Việt đã mất hẳn các từ âm kép đó, đặc điểm này nay chỉ còn thấy ở một số từ của tiếng dân tộc thiểu số (điển

hình là ở vùng Tây nguyên), ví dụ BL trong từ "blach", KR trong từ "krông", MN trong từ "mnông", KL trong từ "klở" ...

Để định âm sắc của "Từ", tiếng Việt dùng 6 dấu là : Không dấu - dấu sắc (/) - dấu huyền (`) - dấu hỏi (?) - dấu ngã (~) và dấu nặng (.) Đây là đặc điểm hết sức riêng của tiếng Việt trong các ngôn ngữ có chữ viết dòng La Tinh.

IV- 2- 1 Cấu trúc của từ : Có 2 dạng cấu trúc chính :

VẦN

PHỤ ÂM (Đơn /Ghép hoặc âm ghép ĐB) + VẦN

Ví dụ : Ô (trong từ *ngựa ô*), AO (trong từ ***ao** thu*), UYÊN (trong từ ***uyên** thâm*) mang cấu trúc của vần, còn Nô (*n+ô*), TÂM (*t+âm*), KHÔNG (*kh+ông*), NGHIÊN (*ngh+iên*)... mang cấu trúc phụ âm ghép với vần.

- Từ có số chữ cái ít nhất, là từ chỉ có 1 nguyên âm: *Y, E, Ô*...
- Từ có nhiều chữ cái nhất (7 chữ cái), duy nhất có 1 từ, đó là từ *NGHIÊNG*

IV- 2- 2 Cấu trúc của vần : Vần được tạo nên bởi 1,2 hay 3 nguyên âm hoặc một tập hợp chữ cái có 1,2, hoặc 3 nguyên âm đứng đầu, kết thúc là 1 phụ âm đơn hay 1 phụ âm kép (phụ âm cuối vần không bao giờ có phụ âm ghép ba). Mặc dù vậy, âm của mỗi vần cũng chỉ có một âm đơn duy nhất.

Tóm lại cấu trúc của vần gồm :

(1,2,3) NGUYÊN ÂM

(1,2,3) NGUYÊN ÂM + PHỤ ÂM (Đơn hoặc Kép)

Ví dụ : *a, ưu, uya*... vần cấu trúc từ những nguyên âm, còn *âm, iên, uyêt, ach, iêng, uyêch*... cấu trúc từ những nguyên âm kết hợp với phụ âm (đơn hoặc kép).

IV - 3 ĐẶC ĐIỂM CỦA TỪ TIẾNG VIỆT.

Mỗi từ tiếng Việt đều mang âm đơn, âm ấy được quyết định bởi "*con chữ*" đầu tiên trong từ, có thể là *nguyên âm đơn, nguyên âm ghép, phụ âm đơn, phụ âm ghép* hoặc *âm ghép đặc biệt*. Theo sau nó có thể không có chữ cái nào (trường hợp chữ cái đầu là nguyên âm), một đến ba nguyên âm, một đến hai phụ âm, hoặc một vần được tạo nên bởi những nguyên âm và phụ âm.

Có tất cả 39 "*con chữ*" đứng đầu từ mang tính chất đó, trong đó có 12 nguyên âm đơn, 1 nguyên âm kép (uy), 15 phụ âm đơn, 9 phụ âm ghép và 2 âm ghép đặc biệt (xem phần trên)

Những ví dụ sau đây "*con chữ*" đó được in đậm để phân biệt với các chữ cái theo sau nó :

a - **ố** - **ư**a - **o**ai - **t**a - **h**uy - **l**oài - **â**n - **ô**ng - **uy**ên - **c**ập - **b**ính - **đ**oan -**m**ương - **h**uyết - **ph**o - **th**oa - **kh**uya - **nh**ất - **ngh**iệp - **tr**uyện - **ch**ánh - **ph**ương - **ng**uyên - **gi**ang - **qu**ân ...

Chữ viết từ tiếng Việt biểu âm (tượng thanh), vì thế có thể coi "*con chữ* " đứng ở đầu từ như một ***Bộ thủ*** của một từ. Cách nhìn nhận này sẽ được sử dụng vào phương cách chuyển "*từ*" trong chữ quốc ngữ sang cách viết "chữ" theo dạng chữ Việt.

IV - 4 ĐẶC ĐIỂM TRONG CÁCH VIẾT CHỮ QUỐC NGỮ

Xuất phái từ nguồn gốc dòng La tinh, chữ Quốc ngữ có đặc điểm chung của hệ chữ này là quy tụ về một lượng chữ cái nhất định, mỗi từ là một tập hợp trong số các chữ cái đó (như đã phân tích ở phần trên). Cách viết từ cũng như câu là viết theo hàng ngang, tuần tự từ trái sang phải. Riêng chữ quốc ngữ của Việt Nam có dùng sáu dấu để định âm sắc của từ, vị trí các dấu được quy định thống nhất, cụ thể là dấu nằm ở vị trí *nguyên âm* nào đó trong vần có âm ảnh hưởng lớn nhất tới âm của từ. Ví dụ : Hoành (dấu ở vị trí n.â A), Thuyết (dấu ở vị trí n.â Ê), Thủy (dấu ở n.â U)...

Có nhiều loại mẫu chữ được quy định thống nhất cho bảng chữ cái (phông), ở mỗi loại mẫu chữ còn phân biệt chữ hoa và chữ thường có hình dạng rất khác biệt nhau. Trong các mẫu chữ, có loại giản đơn, có loại hết sức phức tạp như kiểu chữ Gô tích, Lanh côn... gây không ít khó khăn cho người đọc. Mặc dù vậy, do thói quen sử dụng lâu ngày người ta vẫn chấp nhận và còn mong muốn phát triển phong phú thêm.

Một số đặc điểm đáng lưu ý của chữ quốc ngữ:

- Cần phân biệt khi viết các từ có phụ âm K, C, G phụ âm ghép GH, NG, NGH đứng ở đầu từ là: Đi sau K, GH, NGH luôn luôn là các vần có nguyên âm I, hoặc E, Ê đứng ở vị trí đầu vần. Ví dụ ***kiêm, kéo, kênh - ghim, ghét, ghềnh - nghiệp, nghén, nghêu***. Còn đi sau C, G, NG là các nguyên âm khác I E Ê như A, Ơ, U, Ô.... Ví dụ ***cao, cua, côi - gầu, gánh, gửi, gồi - ngay, ngợi, nguyễn***...

- Có một số nguyên âm, phụ âm, phụ âm ghép và âm ghép đặc biệt, cách phát âm na ná giống nhau như: i-y, s-x, d-r-gi, tr-ch. Khi sử dụng chúng cần tuân thủ quy tắc chính tả, tránh mắc lỗi viết sai.

- Hai từ QUỐC và CUỐC đồng âm nhưng khác nghĩa và viết khác nhau. Tổ quốc, quốc hội, quốc huy, quốc doanh... chữ *"quốc"* trong các từ đó đều chỉ phạm trù *đất nước*. Con cuốc là tên một loài chim. Cái cuốc là tên một loại dụng cụ. Cuốc bộ, cuốc xe chỉ phương cách di chuyển.

- Có một số từ viết giống nhau nhưng có nghĩa khác nhau, ví dụ HOANG trong các câu sau: "con mèo hoang" chỉ sự hoang dã, hoặc "sao bạn sống hoang thế!" chỉ sự hoang phí...

- Âm ghép đặc biệt GI phát âm na ná âm (*di*), không phải âm (*ghi*) mặc dù đứng đầu là phụ âm G (*gờ*), vì vậy cấu trúc các từ GÌ, GÌN thuộc dạng cấu trúc vần, tổ hợp GI được coi như một nguyên âm, có âm là (*di*). Trái lại, âm ghép đặc biệt QU lại được xem như một phụ âm, đọc là (*quờ*).

V - *Giải pháp chuyển cách viết TỪ trong chữ quốc ngữ sang dạng chữ Việt*

V -1. NHỮNG YÊU CẦU CƠ BẢN

Để chuyển cách viết các "Từ" trong tiếng Việt về dạng chữ Việt, tạo điều kiện thuận tiện khi viết bằng bút lông mà cách nhận biết, cách đọc không gặp khó khăn nhiều, cần đáp ứng các yêu cầu cơ bản sau đây :

* Lựa chọn mẫu chữ cái trong các phông chữ, sao cho khi chuyển sang dạng ký tự của chữ Việt, thuận với nét viết của bút lông mà không khác biệt nhiều so với nguyên mẫu.

* Không để thiếu một chữ cái nào trong từ, ngay cả dấu của chúng cũng không viết thiếu, vị trí đặt dấu có thể không như quy định ở chữ quốc ngữ nhưng không làm ảnh hưởng khi đọc.

* Phát huy lối viết chữ Hán - Nôm của ông cha, song không làm đảo lộn nhiều về thói quen "Viết - Đọc" của chữ quốc ngữ.

* Không làm hạn chế sự phóng tác của ngọn bút lông, nhất là trong cách viết thảo để khích lệ sự sáng tạo .

* Xây dựng hệ thống quy ước chặt chẽ để có thể thống nhất cách sử dụng, tạo điều kiện tốt cho vấn đề quảng bá và phát triển nhanh, nhằm mục đích sớm đưa "Thư pháp chữ Việt" đến với mọi người.

V - 2. GIẢI PHÁP CỤ THỂ

V - 2 - 1. QUY ƯỚC CHUNG

* Việc tạo ra một lối viết khác (chữ Việt) cho chữ quốc ngữ chỉ nhằm mục đích phục vụ *"Thư pháp"*, một thú chơi tao nhã mang tính nghệ thuật, không có ý thay thế cho cách viết thông thường của chữ quốc ngữ, để dùng ở mọi lĩnh vực khác.

* Tập trung nghiên cứu vào dạng chữ *Chân* (chân phương) có kèm theo *Đá thảo* (thiên về dạng chữ thảo để viết liền nét), lấy đó làm cơ bản, tạo tiền đề cho sự sáng tạo các dạng chữ khác có cấu hình đẹp đẽ hơn sau này.

* Không phân định chữ viết hoa và chữ viết thường trong các chữ (từ) đã được chuyển hóa, tuy vậy nguyên mẫu chữ cái để chuyển hóa có thể lựa chọn chữ thường hoặc chữ hoa.

* Khuôn mẫu của chữ (từ) đã được chuyển hóa có dạng chữ nhật tỷ lệ vàng (5/8), nhưng cũng có thể lấy dạng vuông hay chữ nhật gầy hơn khi thấy cần thiết.

* Lấy con chữ đứng ở đầu của từ lập thành bộ thủ, các bộ thủ có ký tự riêng, như vậy việc đọc được dễ dàng hơn, có tính khoa học hơn.

* Ở mỗi chữ cái, có thể chuyển thành hai ba loại ký tự khác nhau để cách viết được phong phú.

* Không hạn chế các nghiên cứu bổ xung, mục đích mong muốn chữ chuyển hóa ngày càng hoàn chỉnh, đẹp đẽ hơn.

V - 2 - 2. BỘ THỦ

Trong kết cấu tiếng Việt con chữ bộ thủ có thể là một nguyên âm đơn, một phụ âm (đơn hoặc ghép) hay chữ có âm ghép đặc biệt, đặc điểm chung của chúng đều là *âm đơn*. Âm của con chữ bộ thủ có ảnh hưởng quyết định tới âm của từ, bộ thủ luôn được đặt ở đầu nhóm chữ cái trong từ. Khi chuyển cách viết một từ sang dạng chữ Việt cần phải tuân thủ tính chất đó, nghĩa là bộ thủ phải được *đặt ở vị trí đầu* của chữ, điều này sẽ làm người đọc dễ nhận ra cách đọc cho chữ đó.

Cách chuyển các con chữ bộ thủ của chữ quốc ngữ sang cách viết bằng bút lông, trước hết cần chọn mẫu chữ sao cho vừa giản đơn, có tính phổ thông, vừa dễ áp dụng các nét viết của bút lông, cách chọn mẫu không phân biệt chữ hoa hay chữ thường, chữ thuộc phông này hay phông khác.

Để viết dạng chữ Việt, sử dụng bút lông với 8 nét cơ bản của nó như sau : chấm, hoành, xổ, mác, phẩy, hất, khung, móc. Đường cong thuận cho nét bút thường quay lưng về phía phải, nói cách khác là theo chiều thuận của kim đồng hồ, rất ít khi đi ngược lại (ngoại trừ một số trường hợp hãn hữu khi viết thảo).

Nguyên tắc của cách chuyển hóa là hình dạng con chữ sau chuyển hoá (còn gọi là ký tự) phải *tương tự* như hình dạng chữ

cái mẫu để không gây quá khó khăn cho việc nhận biết. Con chữ bộ thủ là phụ âm ghép được quy thành một ký tự để dễ nhận biết hơn khi đọc.

Sau đây là một số ví dụ về quá trình chuyển hóa để người đọc làm quen, từ đó sẽ nhận thức dễ dàng hơn đối với các ký tự của bộ thủ đã được chuyển hóa.

QUÁ TRÌNH CHUYỂN HÓA MẪU CHỮ

Bộ thủ	Nguyên mẫu	Quá trình chuyển hóa	Kết quả
C	C	C › C › [illegible] › [illegible]	[illegible]
G	G	G › G › [illegible] › [illegible]	[illegible]
M	m	m › m › [illegible] › [illegible]	[illegible]
N	n	m › m › [illegible] › [illegible]	[illegible]
S	S	S › S › [illegible] › [illegible]	[illegible]
X	X	X › X › [illegible] › [illegible]	[illegible]

QU	qu	qu ▸ q u ▸ [illegible] ▸ [illegible]	[illegible]
CH	Ch CH	ch ▸ c h ▸ [illegible] ▸ [illegible] CH ▸ C H ▸ [illegible] ▸ [illegible]	[illegible] [illegible]
TR	TR	TR ▸ T R ▸ [illegible] ▸ [illegible]	[illegible]
TH	Th	Th ▸ T h ▸ [illegible] ▸ [illegible]	[illegible]
PH	Ph F	Ph ▸ P h ▸ [illegible] ▸ [illegible] F ▸ [illegible] ▸ [illegible] ▸ [illegible]	[illegible] [illegible]
KH	Kh	Kh ▸ K h ▸ [illegible] ▸ [illegible]	[illegible]
NG	nG	nG ▸ n G ▸ [illegible] ▸ [illegible]	[illegible]

Tương tự, phương cách biến cách như một số ví dụ ở bảng trên, 39 bộ thủ trong tiếng Việt được lập và ghi vào bảng ở trang sau. Bảng này có hai dạng ký tự cho bộ thủ : Chân và Đá thảo, Chân dùng cho kiểu chữ có nét viết cân đối, ngay thẳng, còn Đá thảo dùng cho kiểu chữ viết nhanh, liền nét.

BẢNG LIỆT KÊ 39 KÝ TỰ BỘ THỦ

Thứ tự	Bộ thủ	Nguyên mẫu	Chữ chân	Đá thảo
1	A	A		
2	Ă	Ă		
3	Â	Â		
4	E	E		
5	Ê	Ê		
6	I	*i*		
7	O	O		
8	Ơ	Ơ		
9	Ô	Ô		
10	U	U		
11	Ư	Ư		
12	Y	y		
13	B	Y		

14	C	C	[illegible]	[illegible]
15	C	C	[illegible]	[illegible]
16	Đ	C	[illegible]	[illegible]
17	G	C	[illegible]	[illegible]
18	H	C	[illegible]	[illegible]
19	K	C	[illegible]	[illegible]
20	L	ℒ	[illegible]	[illegible]
21	M	m	[illegible]	[illegible]
22	N	C	[illegible]	[illegible]
23	R	R	[illegible]	[illegible]
24	S	ʕ	[illegible]	[illegible]
25	T	T	丅 ナ 亻	丅 ナ 亻
26	V	V	[illegible]	[illegible]
27	X	ℒ	[illegible]	[illegible]
28	CH	m	[illegible]	[illegible]

29	GH	GH		
30	GI	G*i*		
31	KH	Kh		
32	NG	nG		
33	NGH	nGH		
34	NH	nH		
35	PH	Ph F		
36	QU	qU		
37	TH	Th		
38	TR	TR		
39	UY	Uy		

Ở mỗi bộ thủ có thể có 1 hoặc 2, 3 dạng ký tự cho nó. Mục đích thêm phong phú cho cách viết. Sau này tùy thuộc sự sáng tạo, người sử dụng có thể bổ sung các dạng khác nữa, phỏng như việc sáng tạo các phông chữ mới. Bộ thủ trong chữ Việt được dùng tương tự như bộ thủ trong chữ Hán, điểm khác nhau là bộ thủ của Hán tự *chỉ nghĩa* còn bộ thủ của chữ Việt *chỉ âm*, chính vì vậy nên bộ thủ chữ Việt luôn được viết ở đầu từ.

V - 2 - 3. CÁC CHỮ CÁI TRONG VẦN

Có 17 chữ cái trong vần: 12 nguyên âm và 5 phụ âm, nếu kể thêm 4 nguyên âm và phụ âm ghép (UY CH NG NH) tổng cộng có 21 ký tự chữ cái trong vần. Ngoài nguyên âm ghép UY còn có 31 nguyên âm ghép khác, nếu xây dựng ký tự cho chúng sẽ gây thêm phức tạp, các trường hợp này có thể ghép các ký tự chữ cái thành phần. Phương cách chuyển hóa các chữ cái đi theo sau bộ thủ (vần) cũng tương tự như đã làm cho bộ thủ. Sau đây là bảng kê các ký tự cho các chữ cái trong vần :

BẢNG LIỆT KÊ 21 KÝ TỰ CHỮ CÁI TRONG VẦN

Thứ tự	Chữ cái trong vần	Nguyên mẫu	Chữ chân	Đá thảo
1	A	a	[illegible]	[illegible]
2	Ă	ă	[illegible]	[illegible]
3	Â	â	[illegible]	[illegible]
4	E	E	[illegible]	[illegible]
5	Ê	Ê	[illegible]	[illegible]
6	I	*i*	[illegible]	[illegible]

7	O	O	[illegible]	[illegible]
8	Ô	Ô	[illegible]	[illegible]
9	Ơ	Ơ	[illegible]	[illegible]
10	U	U	[illegible]	[illegible]
11	Ư	Ư	[illegible]	[illegible]
12	Y	y	[illegible]	[illegible]
13	C	C	[illegible]	[illegible]
14	M	m	[illegible]	[illegible]
15	N	n	[illegible]	[illegible]
16	P	P	[illegible]	[illegible]
17	T	t	[illegible]	[illegible]
18	UY	Uy	[illegible]	[illegible]
19	CH	Ch CH	[illegible]	[illegible]
20	NG	nG	[illegible]	[illegible]
21	NH	nH	[illegible]	[illegible]

Như vậy, nguyên âm E Ê O Ô Ơ U Ư Y có các ký tự ở bộ thủ hoàn toàn giống với ký tự dùng cho chữ cái trong vần, các phụ âm C CH ký tự giống như ở bộ thủ nhưng viết dẹt hơn (bề rộng lớn hơn chiều cao) để thích ứng với tỷ lệ chung của chữ.

V - 2 - 4. CÁC DẤU

Trong chữ Quốc ngữ sử dụng rất nhiều loại dấu, ngoài 5 loại dấu để định âm sắc của từ là : *Sắc, huyền, hỏi, ngã, nặng,* còn có nhiều loại dấu khác dùng để bổ trợ cho câu như : chấm, phẩy. gạch ngang, móc đơn, móc kép ... Xét trong thư pháp, không thấy sử dụng nhiều loại dấu đến vậy. Quy ước chỉ dùng 7 loại dấu như bảng dưới đây :

BẢNG CÁC DẤU

Dấu	Sắc	Huyền	Hỏi	Ngã	Nặng	Thán	Khuyên
	◞	⌒	⁾	~	•	!	o

Chú ý :

- Năm dấu : sắc, huyền, hỏi, ngã, nặng để định âm sắc thường được dùng trong từ tiếng Việt

- Dấu thán còn được gọi là dấu cảm thán, thường chỉ được sử dụng sau một câu thích hợp.

- Dấu khuyên để kết thúc một câu khi thấy cần thiết. Dấu này tương tự như dấu chấm câu ở chữ quốc ngữ.

V - 2 - 5. QUY ƯỚC CÁCH VIẾT CHO MỘT "TỪ" TIẾNG VIỆT

Để dễ nhớ, cách viết dạng chữ Việt cho một "từ" tiếng Việt được quy vào 7 điều quy ước căn bản sau đây:

V - 2 - 5 - 1. Trong chữ quốc ngữ, mỗi từ được tạo bởi một số chữ cái, viết lần lượt từ trái qua phải. Ở chữ Việt, "từ" được gọi là"chữ", số chữ cái ấy được thay bằng các ký tự tương ứng (gồm bộ thủ + chữ cái trong vần) và cũng được viết lần lượt từ trái qua phải, chỉ khác là bộ thủ có thể viết tách riêng, các chữ cái trong vần viết theo thứ tự từ trên xuống dưới. Ví dụ *TOÁN* viết theo quốc ngữ là *T -> O -> Á -> N*, chữ Việt viết là
(: bộ thủ, còn viết theo thứ tự dọc - là vần).

V - 2 - 5 - 2. Quy tắc viết cho một "Chữ": *Viết từ trên xuống dưới, từ trái sang phải*. Các nét viết đều nằm trong khuôn hình chữ nhật tỷ lệ vàng (5/8 hay 8/13), khi cần thiết có thể bố trí trong khuôn hình vuông hoặc chữ nhật gầy hơn tỷ lệ trên, cũng không hạn chế sự tùy tiện khi phóng tác.

V - 2 - 5 - 3. Trong một "Chữ" có thể viết thành một, hai hoặc ba cột dọc tùy ý muốn của người viết, miễn sao cho có kết cấu đẹp, nhưng phải tuân thủ các quy ước bắt buộc như sau:

* Nếu bố trí chỉ trong một cột, bộ thủ phải được viết ở *trên cùng*. Lần lượt xuống phía dưới là các ký tự chữ cái trong vần, chú ý không viết chữ cái trong vần nào ở vị trí nằm ngang với bộ thủ.

* Nếu là từ hai cột trở lên, bộ thủ phải đứng riêng một mình *trong cột thứ nhất* (ở phía trái). Các ký tự chữ cái trong vần đi kèm được phân bố theo thứ tự ở các cột tiếp theo.

(1 cột)

Bộ thủ
Vần Theo thứ tự từ trên xuống dưới

(2 cột)

Bộ thủ	**Vần** Theo thứ tự từ trên xuống dưới

(3 cột)

Bộ thủ	**Vần** Lần lượt theo thứ tự	Phụ âm cuối của vần

Cách viết các dạng chữ theo 1 cột, 2 cột, 3 cột

Các ví dụ sau viết cho chữ HOAN - ĐIỆP để minh họa 3 cách viết trên.

Viết theo: 1 cột 2 cột 3 cột

V - 2 - 5 - 4. Trường hợp chữ muốn được viết thành 3 cột (cột đầu dành cho bộ thủ, vần chiếm 2 cột kế tiếp), cần theo các quy ước sau:

* Cột thứ 3 chỉ dành cho các phụ âm T, P và các phụ âm kép CH, NH, NG. Chữ có vần kết thúc bằng các phụ âm khác các trường hợp trên và các nguyên âm không viết thành 3 cột. Ví dụ viết cho các từ TIẾT, PHÁP, TỊCH, SINH, TĂNG sau đây:

* Các phụ âm kép ở cột 3 như CH, NH, NG viết theo kí tự quy định ở bảng chữ cái, chú ý không bao giờ tách chúng để viết chữ cái đầu ở cột 2 chữ cái sau ở cột 3, ví dụ NH không tách thành N và H để viết N trong cột 2 rồi viết H vào cột 3.

V - 2 - 5 - 5. Về nguyên tắc những tập hợp nguyên âm đứng ở đầu từ như: ***oan, yêu, uyên...*** đều có thể coi chúng là bộ thủ, nếu xây dựng các ký tự cho chúng sẽ quá phức tạp, trường hợp này chỉ nên coi nguyên âm đứng đầu là bộ thủ. Ở ví dụ trên bộ thủ là **o, y** và **uy**. Xem cách viết dưới đây:

V - 2 - 5 - 6. Cách đánh dấu (sắc, huyền, hỏi, ngã) : Có thể đặt ở trên chữ cái mà nó đi cùng như ở chữ quốc ngữ, cũng có thể *đặt ở bên cạnh chữ cái đó, hoặc đặt ở đầu vần*. Riêng dấu nặng ngoài trường hợp đặt ở dưới hoặc bên *còn cho phép đặt ở cuối chữ*. Xem 3 cách đặt dấu nặng (ở dưới, ở bên và ở cuối chữ) trong cách viết cho chữ TIỆP ở trang bên:

V - 2 - 5 - 7. Trong một chữ, ký tự bộ thủ và các chữ cái đi theo nó do người viết tự chọn trong các mẫu tự ở các bảng đã lập, không câu nệ vào một cách viết chuẩn mực nào. Không bó buộc khi viết "chân" chỉ dùng các ký tự chữ cái "chân", ngược lại có thể dùng các ký tự chữ cái "chân - thảo" lẫn lộn. Mục đích là để người viết phát huy được thần vận của riêng mình trong cách thể hiện. Hãy so sánh các cách viết cho chữ THĂNG sau đây :

Chữ chân Chữ tùy chọn Chữ đá thảo

V - 2 - 6. CÁC TRƯỜNG HỢP CẦN LƯU Ý KHI VIẾT CHỮ VIỆT

V - 2 - 6 - 1. Với những trường hợp vần quá dài, dễ gây mất cân đối khi viết, ngoài nguyên âm kép UY (đã có kí tự riêng) các nhóm nguyên âm kép khác trong vần như OA, UƠ, IÊ... còn có thể *ghép ngang* trong cột, xem minh họa cho 2 từ HOÀNH & TIẾNG dưới đây:

Riêng các nguyên âm kép OA, OE ngoài các cách ghép trên còn có thể theo cách viết bao. Xem cách viết cho các từ OÁN, HOANG, HOEN:

Các nhóm nguyên âm ghép 3 trong vần như ƯƠU, IÊU... chỉ có thể *ghép dọc* **không** *ghép ngang* trong cột, nếu muốn ghép ngang thì tách riêng 2 nguyên âm đầu rồi áp dụng như đối với nguyên âm kép, xem ví dụ cho 2 từ HƯƠU & ĐIỂU sau:

V - 2 - 6 - 2. Trường hợp cấu trúc từ là vần (bộ thủ là nguyên âm) và đặc biệt từ đó có rất ít chữ cái (2 hoặc 3 ký tự) thì chỉ **nên** viết trong 1 cột. Ví dụ các từ ÊM, AI , ÔNG, OAN viết như sau:

V - 2 - 6 - 3. Trường hợp cấu trúc từ chỉ có 1 chữ cái, khi viết chú ý *cân đối tỉ lệ* với các từ khác trong câu. Ví dụ từ Y trong câu "Xiêm **y** tha thướt" dưới đây:

V - 2 - 6 - 4. Trường hợp đặc biệt, các từ *gì, gỉ, gí, gìn* bộ thủ có thể không được xem là âm ghép đặc biệt GI mà chỉ là phụ âm đơn G. Xin xem cách viết dưới đây:

V - 2 - 6 - 5. Khi thấy cần thiết, ký tự của một chữ cái cho phép được *chèn nét, với nét* sang các chữ cái hoặc cột khác để bố cục các nét viết trong một chữ được chặt chẽ. Xem ví dụ viết cho các chữ PHONG - THẦN - VIỆT ở trang bên:

V - 2 - 6 - 6. Với các *từ kép* của tiếng Việt như : *Quanh quanh, luôn luôn, xa xa, mênh mông, nhớp nhúa, bát ngát...* tuy chúng chỉ có một nghĩa nhất định (tương đối giống từ đơn về mặt nghĩa), nhưng chúng lại có hai từ tách biệt mà ở mỗi từ đôi khi chẳng có nghĩa gì, khi chuyển sang cách viết dạng chữ Việt sẽ không hợp chúng thành một "chữ" mà vẫn viết tách biệt giống như cách viết trong chữ quốc ngữ. Xem các chữ QUANH QUANH - BÁT NGÁT viết dưới đây :

V - 2 - 6 - 7. Các ký tự chữ cái trong một chữ (kể cả dấu của nó), không cần thiết phải viết cùng một kích cỡ, có thể chọn nhiều kích cỡ to nhỏ khác nhau, miễn sao chữ được tạo thành có kết cấu vừa ý cả về bố cục lẫn hình thể. Xin xem chữ THIÊN - QUANG - CHỈ dưới đây, ký tự i trong chữ Thiên, ký tự a so với ng trong chữ Quang đều viết nhỏ, dấu hỏi trong chữ Chỉ cũng như dấu mũ trong chữ Thiên lại có thể viết lớn hơn:

V - 2 - 6 - 8. Trong một chữ, độ đậm nhạt cho từng ký tự chữ cái cũng tùy theo ý thích của người viết mà lựa chọn. có như vậy mới tạo được sự uyển chuyển, mềm mại cho nó. Tóm lại, viết theo dạng chữ Việt cần hết sức linh hoạt, cái đích để đạt tới là bố cục và cấu hình của từng chữ sao cho có độ thẩm mỹ cao.

Cùng với các thủ pháp tạo nét như mạnh yếu, cứng mềm, xiên thẳng, đanh nhòa, xước bông, đậm mảnh... chắc chắn chữ viết sẽ truyền tải được các cảm xúc và thần vận của người viết.

V - 2 - 7. CÁCH VIẾT CHO MỘT TẬP HỢP TỪ

Tác phẩm Thư pháp thường chỉ viết cho những *Câu, Chữ* có hàm ý sâu sắc, những bức *hoành phi, câu đối*, những *thành ngữ, ca dao, châm ngôn*, các *câu nói hay* mang nhiều ý nghĩa giáo dục của bậc quân tử, các *bài thơ* ngắn, súc tích hoặc *bài từ* đặc sắc không dài quá 200 từ... hãn hữu mới có các tác phẩm viết dài hơn.

Quy ước cách viết cho một tập hợp từ ở dạng chữ biến cách này là :

V - 2 - 7 - 1. *Đối với cách viết dọc* : Các chữ theo hàng dọc tuần tự từ trên xuống dưới. Các hàng dọc xếp tuần tự từ trái qua phải.

V- 2 - 7 - 2. *Đối với cách viết ngang* : Các chữ theo hàng ngang tuần tự từ trái qua phải. Các hàng ngang xếp tuần tự từ trên xuống dưới.

V - 2 - 7 - 3. Để phân biệt 2 cách viết trên, giúp người đọc dễ nhận biết, cần tuân thủ quy ước sau : *các chữ phải xếp đặt thẳng hàng*, nếu viết dọc thì thẳng theo chiều dọc, viết ngang thì thẳng theo chiều ngang. (Xin xem minh họa ở phần ba).

V - 2 - 7 - 4. Khi cần viết thành sách, tương tự như chữ quốc ngữ: gáy sách ở phía trái, trang sau ở phía phải trang trước, các hàng chữ theo quy định ở các điều 1,2,3 nêu trên. Mục đích không làm đảo lộn thói quen viết - đọc hiện nay.

Trên đây là toàn bộ giải pháp chuyển đổi cách viết chữ quốc ngữ sang *dạng chữ Việt dùng cho Thư pháp*, được trình bày dưới những quy ước cụ thể. Tuy nhiên, đó mới chỉ là những đề xuất rút ra từ những nghiên cứu ban đầu, tất nhiên không thể tránh khỏi nhiều sai sót, thiếu sự hoàn hảo, cần được bổ khuyết. Những ký tự cho các bộ thủ cũng như chữ cái trong vần còn có thể phát triển phong phú thêm. Ngoài thể chữ chân và đá thảo còn có thể phát huy nhiều thể dạng chữ khác nữa như: thảo, triện ... Trong khuôn khổ cuốn sách này tôi chưa thể đề cập hết.

Với mục đích mong muốn được giới thiệu ý tưởng một thể chữ quốc ngữ viết bằng bút lông, nhằm phục vụ việc thể hiện thư pháp, tôi thấy cần tập trung, ngắn gọn để dễ dàng truyền đạt tới bạn đọc, khi đã có được sự hưởng ứng thì việc khai thác, phát triển, làm cho phong phú ắt ít gặp trở ngại hơn.

Rất mong được nhiều bạn đọc *cùng chí hướng* quan tâm, tập trung trí tuệ, góp công góp sức, chỉnh sửa bổ sung, cùng nhau tạo dựng nền tảng để "Thư pháp chữ Việt" được hiển hiện, quảng bá, ngày càng phát triển lớn mạnh. Xin chân thành cảm ơn sự quan tâm, giúp đỡ của quý bạn đọc.

PHẦN THỨ HAI

LUYỆN TẬP SỬ DỤNG CHỮ VIỆT

I - *Đôi điều cơ bản*

Để có thể sử dụng chữ Việt viết thư pháp, trước hết cần chú ý mấy điều cơ bản sau đây :

I - 1. SỬ DỤNG CÂY BÚT LÔNG

I - 1 - 1. CÁCH CHỌN BÚT

Trên thị trường, các loại bút lông Việt Nam sản xuất thường chưa đạt chất lượng cao, gần đây các hãng bút lông Trung Quốc được nhập vào thị trường nước ta, phong phú cả về chủng loại lẫn kích cỡ, chất lượng nói chung là tốt. Tuy nhiên, có loại tuyệt hảo, có loại bình thường và có cả loại không thật tốt lắm. Khi chọn mua một cây bút cho mình, nên lựa chọn cẩn thận.

Cây bút tốt có bầu ngòi làm bằng loại lông thú được sử lý kỹ thuật cao, sao cho các sợi lông kích cỡ đều, thẳng không bị xơ, rối, có độ dai, bền, khi viết không bị rụng, gẫy. Bầu ngòi thuôn đều, đầu ngòi nhọn, có độ giữ mực cao, ngòi được gắn chắc vào thân bút. Thân bút thẳng, có thể bằng trúc hay gỗ

hoặc một chất liệu nào khác, có độ tròn đều và quan trọng hơn cả là cầm vừa tay người dùng. Bút mới, bầu ngòi thường được bọc bằng chất keo, chỉ khi nhúng nước rửa sạch chất keo đó mới có thể đánh giá đúng chất lượng của nó.

I - 1 - 2. LỰA CHỌN NGHIÊN - MỰC

Có hai loại mực : Mực khô và mực ướt. Mực khô được chế dưới dạng thỏi (hình trụ tròn hoặc khối chữ nhật). Tùy theo phương cách chế biến mà chất lượng mực khác nhau nhiều. Loại mực tốt là khi mài ra nghiên, mực tan đều không vón thành cặn, đầu thỏi mực khi mài thấy nhẵn, cứng, không bị bở bục, mực mài xong có mầu đen bóng và có độ đen sâu như mầu then của sơn mài. Mực có độ bám dính cao, mau khô, hòa tan chậm khi gặp nước, độ bền tốt, giữ được rất lâu, ít bị phai mầu.

Mực ướt thường được sử dụng trong kỹ thuật để can các bản vẽ, được chế sẵn đựng vào trong lọ nhựa. Loại mực này có các đặc tính không kém mực khô, đặc biệt mau khô hơn nhưng độ bền thì không thể bằng.

Có nhiều loại nghiên mực làm từ các chất liệu khác nhau : sành, gốm sứ, đất nung... nhưng tốt nhất là loại nghiên được chế từ loại đá trầm tích sét có thớ mịn, hơi nháp, mầu tro, tuy có độ dòn dễ bị vỡ khi va chạm mạnh nhưng độ cứng tương đối cao. Khi mài mực cần nhất sự nhẹ nhàng, đều đặn, mài như thế cho đến khi mực có độ đậm đặc vừa ý mình.

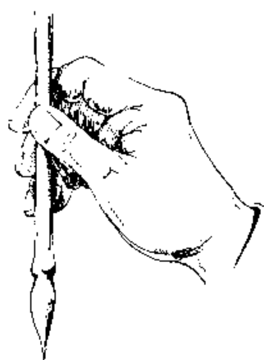
Ở các tác phẩm thư pháp người ta quen dùng loại mực khô, có lẽ do truyền thống lâu đời, vì muốn giữ tác phẩm được lâu dài, mặt khác còn có thể chủ động điều chỉnh độ đậm nhạt của mực tùy theo ý muốn.

I - 1 - 3. CÁCH CẦM BÚT LÔNG

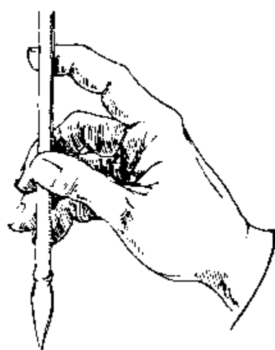
Một đặc điểm hết sức quan trọng trong cách cầm bút lông là cây bút phải thẳng góc với mặt phẳng viết, điều này rất khác với cách cầm bút để viết chữ quốc ngữ, cầm bút như thế mới có thể thao tác và khai thác triệt để các đặc tính của cây bút lông là độ thanh mảnh hay to đậm trên từng nét, tùy thuộc vào ý muốn của người viết mà tạo nên các nét xước, nét bông, nét chắc khỏe, nét run rẩy... một cách dễ dàng. Có nhiều kiểu cầm bút, nhưng có thể quy ra hai cách cầm bút chính :

* Cách thứ nhất : Ba ngón tay giữa kẹp sát nhau hợp với ngón tay cái giữ chắc một đoạn thân bút (vị trí ở về phía đầu bút hay lui về cuối bút là tùy theo thói quen của người viết), ngón út có thể để tự do (Xem minh họa).

* Cách thứ hai : Hai ngón tay giữa và đeo nhẫn (có thể thêm ngón út) kẹp sát nhau hợp với ngón cái giữ chắc một đoạn thân bút, riêng ngón trỏ đỡ thân bút cách một đoạn về phía trên (phía cuối thân bút), đoạn này dài ngắn bao nhiêu là do thói quen của người viết. Minh họa sau đây cho thấy rõ hai cách cầm bút đó.



Cách thứ nhất



Cách thứ hai

Cầm bút theo cách thứ hai tuy khó hơn so với cách thứ nhất song việc điều khiển ngọn bút được linh hoạt, nhất là khi cần mở rộng nét viết sang phạm vi hai bên. Cầm bút cũng giống như nắm giữ một con chim, nắm chặt quá - chim chết, nắm lỏng - chim bay đi.

Khi viết chú ý không bao giờ được tì bàn tay lên bàn, khi cần có thể tì cánh tay hoặc khuỷu tay mà thôi. Người xưa có câu : *Chỉ thực chưởng hư* để chỉ dạy cách viết bút lông, câu đó có nghĩa là khi viết phải vận lực lên các ngón tay cầm bút để điều hành ngọn bút theo *tâm ý* của mình, trong khi đó bàn tay buông lỏng, nói cách khác là không phân lực vào bàn tay để tham gia trong quá trình viết.

Khi mới tập viết bút lông, chớ ham vội vàng mong có kết quả ngay, cần nhẫn nại luyện tập từ các nét cơ bản cho đến khi

làm chủ được các nét viết theo tâm ý của mình, cũng như viết chữ quốc ngữ, có khổ tập mới mong viết đẹp.

I - 1 - 4 . CHỌN CHẤT LIỆU GIẤY VIẾT

Khi luyện tập, không nên câu nệ vào chất liệu giấy, vì giấy không làm ảnh hưởng nhiều đến kết quả của chữ viết, ngược lại làm như thế còn tránh được lãng phí. Khi đã thuần thục, để có được tác phẩm thư pháp tốt, lúc đó mới cần tới sự lựa chọn chất liệu giấy.

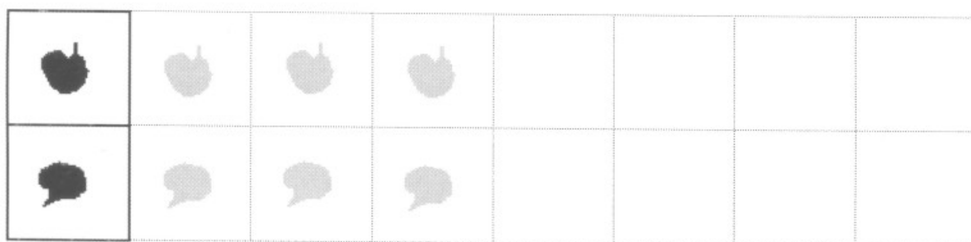
Từ các phương cách chế tạo và vật liệu khác nhau sản phẩm giấy có nhiều loại, chúng khác nhau về độ mịn, độ dai, độ thấm, mầu sắc... Tuỳ theo ý muốn của người viết thư pháp mà lựa chọn loại giấy thích hợp. Ở Việt Nam, có các loại giấy chế tạo theo phương pháp thủ công, chúng có các đặc tính đặc biệt được các nhà thư pháp ưa dùng, đó là giấy dó được làm từ cây dó, giấy điệp được chế theo phương cách cổ truyền trên nền giấy dó. Nét viết trên hai loại giấy này không bị lì cứng, mà có độ rung động rất tinh tế làm tăng thêm giá trị thẩm mỹ. Thị trường hiện nay có bán các loại giấy chuyên dùng để viết thư pháp do Nhật Bản và Trung Quốc sản xuất, đủ chủng loại, kích cỡ, thậm chí được bồi và bo viền sẵn hay đóng thành tập, rất tiện dụng. Ngoài ra, các tác phẩm thư pháp cũng hay thể hiện trên chất liệu lụa và vải mịn.

I - 2. LUYỆN TẬP CÁC NÉT CƠ BẢN

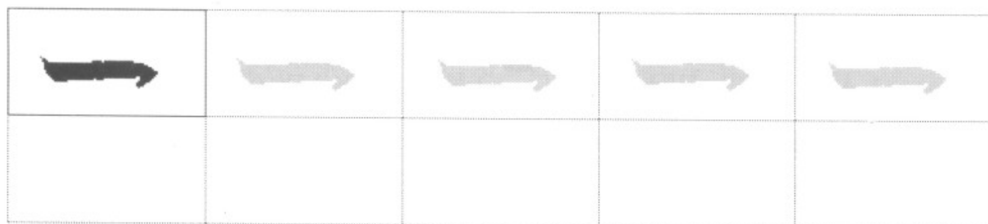
Các nét cơ bản là chìa khóa để mở cửa vào lĩnh vực viết đẹp, xin chớ vội xem thường mà bỏ qua không luyện đến nó. Cái khó khi sử dụng bút lông là vận lực vào ngón tay điều khiển ngọn bút, khi ấn khi nhấc, khi hất khi vẩy, lúc chậm lúc nhanh, lúc trượt lúc dừng... Nhất nhất đều do có khổ luyện mà ra.

Tám nét cơ bản :

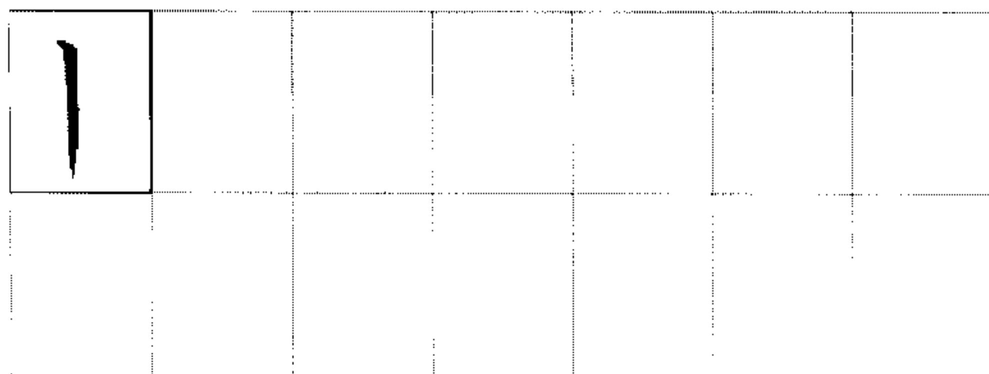
* **Chấm** : Có hai loại: Đặt ngọn bút, hơi vê về *phía phải* rồi hất nhẹ. Đặt ngọn bút, hơi vê về *phía trái* rồi hất nhẹ. Muốn có chấm to hay nhỏ là do ấn mạnh hay nhẹ ngọn bút



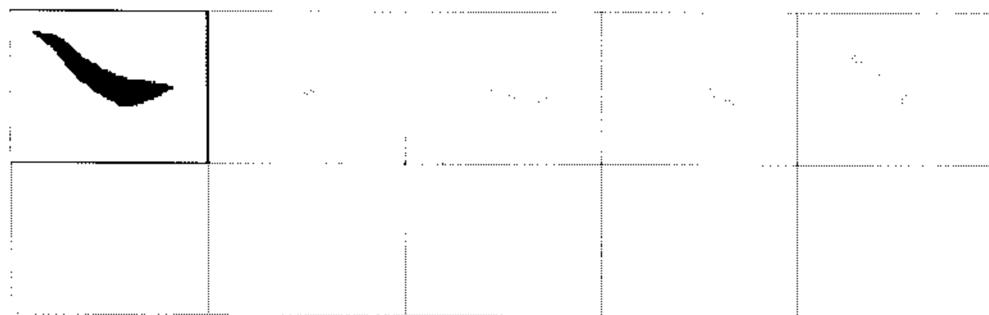
* **Hoành** (nét ngang) : Đặt ngọn bút (Đầu ngọn hướng lên trên, chếch 45 độ) rồi kéo ngang, khi dừng cất nhanh ngọn bút, hơi vuốt về phía dưới theo hướng 45 độ, cũng có thể ấn nhẹ ngọn bút rồi cất thẳng.



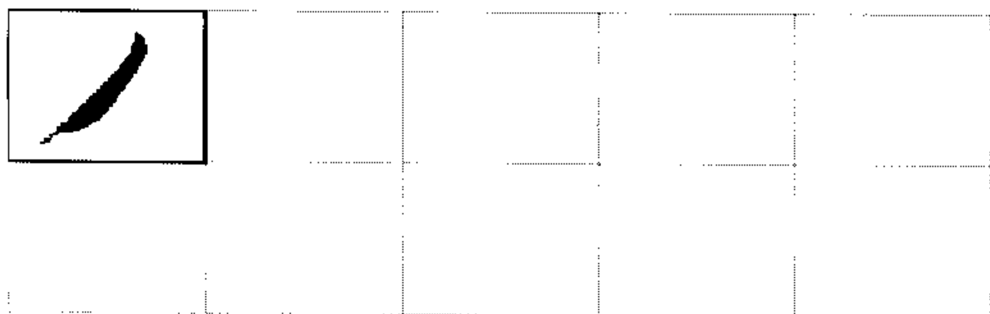
* **Xổ** (nét dọc) : Đặt ngọn bút (Đầu ngọn hướng chếch 45 độ) rồi kéo dọc xuống, khi dừng có thể hất theo chiều dọc để tạo vết xước ở đuôi nét. Chú ý nét kéo cho thật thẳng.



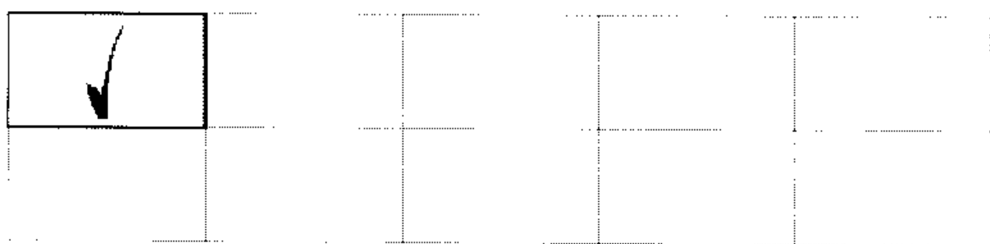
* **Mác** (nét xiên sang phải) : Đặt ngọn bút (Đầu ngọn hướng lên 45 độ) kéo ngang ngọn bút theo hướng xiên xuống từ trái sang phải, chú ý ấn nhẹ đều trong quá trình kéo, khi dừng cất nhanh ngọn bút, như vậy nét viết sẽ giống một lưỡi đao (mác).



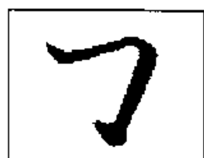
* **Phẩy** (nét xiên sang trái) : Đặt ngọn bút (Đầu ngọn hướng lên 45 độ) kéo ngang ngọn bút theo hướng xiên xuống từ phải sang trái, khi kéo ấn nhẹ đều ngọn bút, khi dừng khẽ hất ngọn bút để tạo đuôi. Như vậy nét viết sẽ giống một cái chổi.



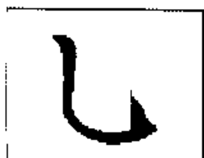
* **Hất** : Đặt ngọn bút (Đầu ngọn chếch lên 75 độ) rồi ấn nhẹ ngọn bút, hất nhanh ngọn bút hướng đối sứng theo trục tung, khi hất kéo ngọn bút lên để có độ thanh mảnh nhất.



* **Khung** : Đặt nhẹ ngọn bút kéo ngang một đoạn sao cho có nét thanh đều, rồi ấn ngọn bút kéo dọc xuống phía dưới hơi chếch về phía trái, nét này đậm hơn nét ngang, khi ngừng bút hơi ấn rồi nhấc vuốt nhanh chéo lên phía trên (góc xiên 45 độ về phía trái).



* **Móc** : Đặt nhẹ ngọn bút kéo xuống dưới rồi quay một phần tư cung tròn kéo ngang ra, khi ngừng ấn thêm ngọn bút rồi nhấc vuốt nhanh chéo lên phía trên (xiên 80 độ về phía trái).



Để luyện tập tốt, chúng tôi tạo ra các ô, trong đó:

- Ô viết mẫu (nét in đậm)
- Ô viết dạm (nét in mờ), ô này giúp người tập dạm theo nét cho quen tay.
- Ô trắng dùng để tập viết

Trong thực tế sử dụng, các nét viết cần rất linh hoạt, tuy nhiên khi đã luyện thuần thục các nét cơ bản trên đây, sẽ dễ dàng điều khiển nét bút theo tâm ý của mình.

I - 3. LÀM QUEN VỚI CÁC BỘ THỦ VÀ CHỮ CÁI TRONG VẦN

Để làm quen với các bộ thủ và chữ cái trong vần, xin các bạn hãy tập viết chúng, trong bài tập chúng tôi chia làm 2 loại ô chữ: Ô lớn để tập viết bằng bút lông loại trung bình, những ô nhỏ để viết bằng bút loại nhỏ nhất. Mục đích để giúp người tập quen với cách viết cho 2 loại bút này.

Thứ tự các nét viết chữ chân được đề cập trong mỗi bảng, có một số ô được viết mờ để người tập đạm lên trên cho quen tay, các ô để trắng dành cho việc tập viết. Dưới đó là các ô dành tập viết chữ đá thảo, thường được viết liền nét nên không tách thành các nét viết như ở chữ chân,Tất nhiên để có thể nhớ kỹ hai loại chữ này, nên luyện tập thêm trên các trang giấy.

Có tất cả 57 ký tự bộ thủ và 36 ký tự chữ cái trong vần, chúng ta sẽ lần lượt làm quen với chúng, riêng 10 ký tự chữ cái trong vần là E Ê O Ơ Ô U Ư Y CH_1 CH_2. chúng tương tự chữ cái bộ thủ tương ứng nên không cần luyện lại, tuy vậy cần lưu ý rằng CH_1 và CH_2 ở chữ cái trong vần viết dẹt hơn.

Khi tập viết, các bạn vận dụng tối đa các nét viết cơ bản của ngọn bút lông mà các bạn đã luyện, các quy tắc để viết bút lông đã được nêu ở phần trên. Tin tưởng rằng, với ý chí bền bỉ của các bạn sẽ không có trở ngại nào ngăn cản chúng ta thành công. Khi đã thông thạo các ký tự trong bộ thủ và chữ cái trong vần, bạn sẽ dễ dàng trong việc viết các từ tiếng Việt.

Bộ thủ A1

Chữ chân	Trình tự nét viết		

Chữ chân	

Bộ thủ Ă1

Chữ chân	Trình tự nét viết	

Chữ thảo	

Bộ thủ Âl

Chữ chân	Trình tự nét viết	

Chữ chân

Bộ thủ	Trình tự nét viết
A2	

Bộ thủ	Trình tự nét viết
Ă2	

Bộ thủ	Trình tự nét viết
Ă2	

Bộ thủ E1

Chữ chân	Trình tự nét viết	王		
	一 二 三 王			

Chữ chân	王				

Bộ thủ E2

Chữ chân	Trình tự nét viết	

Chữ thảo	

Bộ thủ Ê1

Chữ chân	Trình tự nét viết	金
	ノ 人 亼 今 全 金	

金

Chữ thảo	金

金

Bộ thủ Ê2

Chữ chân	Trình tự nét viết				

Chữ chân					

Bộ thủ I1

Chữ chân	Trình tự nét viết			

Chữ thảo				

Bộ thủ I2

Chữ chân	Trình tự nét viết	

Chữ thảo	

Bộ thủ 口

Chữ chân	Trình tự nét viết			口
	丨	𠃍	口	

Chữ thảo		

Bộ thủ Ơ

Chữ chân	Trình tự nét viết

Chữ chân

Bộ thủ Ô

Chữ chân	Trình tự nét viết		

Chữ thảo		

Bộ thủ U

Chữ chân	Trình tự nét viết	

Chữ thảo

Bộ thủ Ư

Chữ chân	Trình tự nét viết	止				
	丨 ㅣ 止 止					

止

Chữ thảo						

Bộ thủ Y

Chữ chân	Trình tự nét viết		

Chữ thảo	

Bộ thủ B

Chữ chân	Trình tự nét viết		阝
	丿	阝	

Chữ chân	阝

Bộ thủ C

Chữ chân	Trình tự nét viết		

Chữ thảo	

Bộ thủ D

Chữ chân	Trình tự nét viết

Chữ thảo

Bộ thủ Đ

Chữ chân	Trình tự nét viết

Chữ thảo

Bộ thủ G1

Chữ chân	Trình tự nét viết		

Chữ thảo	

Bộ thủ G2

Chữ chân	Trình tự nét viết		

Chữ thảo	

Bộ thủ H1

Chữ chân	Trình tự nét viết	
	一 十 廾	廾

廾

Chữ thảo	
	廾

廾

Bộ thủ H2

Chữ chân	Trình tự nét viết			

Chữ thảo				

Bộ thủ K

Chữ chân	Trình tự nét viết			

Chữ thảo	

Bộ thủ L

Chữ chân	Trình tự nét viết	

Chữ thảo	

Bộ thủ M1

Chữ chân	Trình tự nét viết	彡
	丿 彡 彡	

Chữ thảo	彡

Bộ thủ M2

Chữ chân	Trình tự nét viết	

Chữ thảo	

Bộ thủ N1

Chữ chân	Trình tự nét viết		

Chữ thảo	

Bộ thủ N2

Chữ chân	Trình tự nét viết	

Chữ thảo	

Bộ thủ R1

Chữ chân	Trình tự nét viết		

Chữ thảo	

Bộ thủ R2

Chữ chân	Trình tự nét viết		

Chữ chân		

Bộ thủ S1

Chữ chân	Trình tự nét viết	
	丿	彳

Chữ chân

Bộ thủ S2

Chữ chân	Trình tự nét viết		

Chữ thảo			

Bộ thủ T1

Chữ chân	Trình tự nét viết

Chữ thảo

Bộ thủ T2

Chữ chân	Trình tự nét viết		
	丿	ナ	ナ

Chữ chân	ナ

Bộ thủ T3

Chữ chân	Trình tự nét viết		亻		
	丿	亻			

Chữ chân	亻				

Bộ thủ V1

Chữ chân	Trình tự nét viết	

Chữ thảo	

Bộ thủ V2

Chữ chân	Trình tự nét viết	

Chữ thảo	

Bộ thủ X1

Chữ chân	Trình tự nét viết

Chữ chân

Bộ thủ X2

Chữ chân	Trình tự nét viết			

Chữ chân				

Bộ thủ CH1

Chữ chân	Trình tự nét viết	

Chữ thảo	

Bộ thủ CH2

Chữ chân	Trình tự nét viết

Chữ thảo

Bộ thủ GI

Chữ chân	Trình tự nét viết	

Chữ chân	

Bộ thủ GH

Chữ chân	Trình tự nét viết	

Chữ thảo	

Bộ thủ KH1

Chữ chân	Trình tự nét viết	

Chữ chân	

Bộ thủ KH2

Chữ chân	Trình tự nét viết	

Chữ thảo

Bộ thủ NG

Chữ chân	Trình tự nét viết

Chữ thảo

Bộ thủ NGH

Chữ chân	Trình tự nét viết	

Chữ thảo

Bộ thủ NH

Chữ chân	Trình tự nét viết		

Chữ thảo		

Bộ thủ PH1

Chữ chân	Trình tự nét viết	月
	丿 𠂆 月	

Chữ thảo	月

Bộ thủ PH2

Chữ chân	Trình tự nét viết	

Chữ thảo	

Bộ thủ QU

Chữ chân	Trình tự nét viết

Chữ thảo

Bộ thủ TH1

Chữ chân	Trình tự nét viết

Chữ thảo

Bộ thủ TH2

Chữ chân	Trình tự nét viết	
	丿 彳 彳	彳

Chữ thảo	
	彳

Bộ thủ TR

Chữ chân	Trình tự nét viết	

Chữ thảo	

Chữ cái A1

Chữ chân	Trình tự nét viết	

Chữ thảo	

Chữ cái A2

Chữ chân	Trình tự nét viết

Chữ thảo

Chữ cái Ă1

Chữ chân	Trình tự nét viết	

Chữ thảo	

Chữ cái Ă2

Chữ chân	Trình tự nét viết			

Chữ thảo	

Chữ cái Â1

Chữ chân	Trình tự nét viết

Chữ thảo

Chữ cái Â2

Chữ chân	Trình tự nét viết

Chữ thảo	

Chữ cái I

Chữ chân	Trình tự nét viết	

Chữ thảo	

Chữ cái C

Chữ chân	Trình tự nét viết		

Chữ chân	

Chữ cái M1

Chữ chân	Trình tự nét viết				

Chữ thảo					

Chữ cái M2

Chữ chân	Trình tự nét viết	

Chữ thảo	

Chữ cái M3

Chữ chân	Trình tự nét viết		

Chữ thảo	

Chữ cái N1

Chữ chân	Trình tự nét viết	

Chữ thảo	

Chữ cái N2

Chữ chân	Trình tự nét viết	

Chữ thảo	

Chữ cái N3

Chữ chân	Trình tự nét viết

Chữ thảo

Chữ cái P1

Chữ chân	Trình tự nét viết	

Chữ thảo

Chữ cái P2

Chữ chân	Trình tự nét viết	中
	丨 ㄇ 口 中	

中

Chữ thảo	中

中

Chữ cái T1

Chữ chân	Trình tự nét viết	T
	⁻ T	

Chữ thảo	T

Chữ cái T2

Chữ chân	Trình tự nét viết		

Chữ thảo	

Chữ cái T3

Chữ chân	Trình tự nét viết	

Chữ thảo	

Chữ cái UY1

Chữ chân	Trình tự nét viết	

Chữ thảo

Chữ cái UY1

Chữ chân	Trình tự nét viết		

Chữ thảo	

Chữ cái NG1

Chữ chân	Trình tự nét viết		

Chữ thảo		

Chữ cái NG2

Chữ chân	Trình tự nét viết	

Chữ thảo

Chữ cái NH1

Chữ chân	Trình tự nét viết

Chữ thảo

Chữ cái NH2

Chữ chân	Trình tự nét viết		

Chữ thảo			

Chữ cái NH3

Chữ chân	Trình tự nét viết

Chữ thảo

II - *Tập viết một số chữ (từ)*

Sau khi đã làm quen với ký tự các bộ thủ và chữ cái trong vần, bây giờ tiến hành sử dụng chúng để viết thành "CHỮ" theo cách gọi mới thay cho một từ của tiếng Việt.

Bắt đầu từ các chữ giản đơn, ít nét. Rồi tiến tới các chữ có nhiều nét hơn, phức tạp hơn. Làm như vậy sẽ dần dần tạo ý niệm cho người viết về cách cấu tạo "Chữ" theo cách viết mới.

Trong các bảng tập viết dưới đây, đề cập tới những vấn đề sau:

- Chữ viết mẫu : Được trình bầy cỡ lớn, rõ ràng.

- Trình tự viết : Không trình bầy trình tự các nét viết các ký tự của bộ thủ hay các chữ cái trong vần, mà trình bầy trình tự thứ tự các ký tự từ bộ thủ đến các chữ cái trong vần.

- Tập viết : Có 2 cỡ chữ để tập viết, trong các ô tập viết có một số ô in chữ mờ để người viết dạm lên cho quen tay, các ô trắng dành để tự tập viết. Cỡ chữ lớn sẽ được viết bằng bút lông, cỡ chữ nhỏ viết bút dạ, bút bi hoặc có thể viết bút lông loại nhỏ.

- Cuối bảng dành một ô giới thiệu một số kiểu viết khác cho chữ đó (bằng cách thay đổi các hình thức ký tự), người viết có thể tập theo bằng cách viết ra giấy riêng. Các chữ viết khác nhau cho một từ không có nghĩa chúng có ý nghĩa khác nhau như trong Hán tự, mà chỉ làm phong phú thêm cách viết. Tiếng Việt khác tiếng Hán ở chỗ: Từ có âm MINH ở Hán tự khi có

nghĩa *liên kết* như đồng minh, liên minh... viết theo một lối, với nghĩa *phát ra tiếng kêu* như minh oan, "Lưỡng cái hoàng ly **minh** thúy liễu" (trích thơ Đỗ Phủ)... viết theo một lối khác, với nghĩa *sáng suốt* như thông minh, minh quân... hay *mờ tối* như u minh... lại theo các lối viết khác hẳn. Với từ MINH tiếng Việt chỉ có 1 lối viết duy nhất mặc dù dùng để diễn tả cho bất kỳ ý nghĩa nào.

Tên chữ	Trình tự viết
Ái	

Các cách viết khác:

Tên chữ	Trình tự viết	
Bá		

Các cách viết khác:

Tên chữ	Trình tự viết
Tạ	

Các cách viết khác:

Tên chữ	Trình tự viết
Út	

Các cách viết khác:

Tên chữ	Trình tự viết	左
Tự	ナ 左 左	

左

左

Các cách viết khác:

Tên chữ	Trình tự viết
Xã	

Các cách viết khác:

Tên chữ	Trình tự viết
Tâm	

Các cách viết khác:

Tên chữ	Trình tự viết
Sông	

Các cách viết khác:

Tên chữ	Trình tự viết	趙
Trung	走 赵 趙	

趙

趙

Các cách viết khác:

Tên chữ	Trình tự viết
Ngoạn	

Các cách viết khác:

Tên chữ	Trình tự viết
Minh	

Các cách viết khác:

Tên chữ	Trình tự viết
Phong	

Các cách viết khác:

Tên chữ	Trình tự viết
Bách	

Các cách viết khác:

Tên chữ	Trình tự viết	
Vương		

Các cách viết khác:

Tên chữ	Trình tự viết	儐
Thuần		

儐

儐

Các cách viết khác:

Tên chữ	Trình tự viết	
Trịnh		

Các cách viết khác:

Tên chữ	Trình tự viết
Biệt	

Các cách viết khác:

Tên chữ	Trình tự viết	
Pháp		

Các cách viết khác:

Tên chữ	Trình tự viết	遒
Lương		

遒

Các cách viết khác:

Tên chữ	Trình tự viết
Công	

Các cách viết khác:

Tên chữ	Trình tự viết	膳
Đường	月 月⺌ 月⺷ 膳	

膳

膳

Các cách viết khác: 膳 膳 膳

Tên chữ	Trình tự viết	
Nghĩa		

Các cách viết khác:

Tên chữ	Trình tự viết
Khuất	

Các cách viết khác:

Tên chữ	Trình tự viết	
Nguyệt		

Các cách viết khác:

Tên chữ	Trình tự viết
Chuyên	

Các cách viết khác:

Tên chữ	Trình tự viết
Nghiêng	

Các cách viết khác:

III - *Ứng dụng vào thư pháp*

Như phần trên chúng tôi đã nêu, trong bức thư pháp chỉ viết những câu, chữ ngắn gọn, những bài thơ ngắn, những ca dao, thành ngữ, lời nói hay...

Khi vận dụng chữ Việt để viết thư pháp, điều quan trọng đầu tiên là lựa chọn *bố cục* sao cho thật chặt chẽ để sau khi hoàn thành bức thư pháp đạt giá trị cao về tính hội họa.

Thành phần trong bức thư pháp thường gồm 3 mục :

- Nội dung chính: Đó là những câu, chữ, bài thơ... cần viết, ở nội dung chính có thể chọn một hoặc nhiều cỡ chữ khác nhau. Điều cần chú ý là lượng chữ của nội dung này đã được định sẵn, không thể thêm bớt gì vào đó.

- Nội dung phụ: Thường chỉ là tên tác giả của nội dung chính, thời điểm hoàn thành tác phẩm, tên của người viết. Dung lượng của nội dung này thường chiếm tỷ lệ rất ít so với nội dung chính, mặt khác cỡ chữ cũng nhỏ hơn rất nhiều.

- Dấu triện: Là biểu danh, danh chương, phỏng như chữ ký của tác giả dùng để xác định bản quyền tác phẩm. Kích cỡ triện không thể tùy tiện mà phải phù hợp với tổng thể, vì thế mỗi tác giả thư pháp nên chuẩn bị cho mình nhiều cỡ triện để tiện sử dụng. Trong bức thư pháp, có thể dùng một hoặc hai ba cỡ triện, điều này bổ khuyết cho bố cục thêm chặt chẽ. Mực dấu ưa dùng thường có mầu son, tím hoặc mầu xanh lá cây tươi.

Có từng ấy thành phần mà hầu như không thể thêm bớt gì, để có bố cục hoàn chỉnh trong mặt phẳng viết đã được giới hạn quả là rất khó khăn, đòi hỏi người viết phải suy tính kỹ lưỡng trước khi hạ bút.

Khi viết thư pháp, phần *tập trung- tư duy* về nội dung câu chữ sẽ được thể hiện là điểm quan trọng nhất, thường thì thời gian dành cho phần này lâu hơn thời gian viết rất nhiều. Tập trung - tư duy để thấu đạt hết cái hay, cái thần của nội dung định viết, gạt bỏ mọi tác động ngoại cảnh, chỉ còn duy nhất trong mình sự suy ngẫm về nội dung định thể hiện, ví như mở toang cửa tâm hồn đón nhận mọi chi tiết đã trải nghiệm, suy ngẫm về nội dung ấy, nhào nặn chúng, sắp đặt chúng theo cảm xúc của riêng mình. Khi đã sung mãn đầy đủ mới là lúc đặt bút, cảm xúc đó sẽ ào theo ngọn bút thể hiện vào nét viết, thời đoạn này cần nhanh và liên tục, tựa như nếu để ngắt quãng, xúc cảm sẽ vì thế mà đứt đoạn, rối loạn, thất thoát.

Động tác viết thư pháp rất gần với thiền định, có thể tóm lược bằng ba chữ: Chỉ - Quán - Phát tuệ. *Chỉ* là ngưng (trong từ đình chỉ), *quán* nghĩa như thu thập xâu chuỗi liên tiếp các vật lại với nhau (trong từ quán thông), còn *phát tuệ* là làm bắn ra sự thông tuệ tựa như sự đơm hoa kết trái vậy.

Vạn sự khởi đầu nan đó là điều khó tránh, song khổ luyện thành tài cũng là lẽ thường xưa nay. Chúc mọi người nhẫn nại để thành đạt.

PHẦN THỨ BA

MỘT SỐ VÍ DỤ VỀ

THƯ PHÁP CHỮ VIỆT

Để bạn đọc làm quen cách viết - đọc chữ Việt, cách thể hiện tác phẩm thư pháp, cách bố cục, sắp đặt mọi chi tiết cần thể hiện trong mặt phẳng viết đã được xác định. Tôi xin nêu một số ví dụ, với mong muốn thể hiện được phần nào vẻ đẹp, tính quyến rũ, chất nghệ thuật của loại hình nghệ thuật này.

Có tất cả 27 ví dụ. Trong đó:

* Nội dung được xếp sắp theo một số dạng thể hiện thư pháp. Bao gồm:

1) Câu chữ hay thành ngữ có ý nghĩa giáo dục.

2) Câu chữ đi kèm câu đối hay câu thơ có ý nghĩa sâu sắc.

3) Các bài thơ ngắn mang nội dung sâu lắng

4) Câu đối

5) Một số họ của người Việt.

* Cách viết có thể theo kiểu Chân, Đá thảo và Chân - Thảo (vừa chân vừa đá thảo) để bạn đọc làm quen.

* Sử dụng bút lông cỡ trung và nhỏ, ngoài ra còn dùng cả loại bút dạ đen là loại bút được chế tạo công nghiệp.

* Ở mỗi ví dụ đều có kèm theo chữ quốc ngữ để bạn đọc đối chứng. Mong rằng các bạn cố gắng đọc chữ Việt trước khi đối chiếu với phần quốc ngữ.

* Các ví dụ đều có khung giới hạn để thể hiện cách bố cục các chi tiết trong mặt phẳng đã xác định, mục đích giúp bạn đọc có ý niệm về bố cục cho một bức thư pháp.

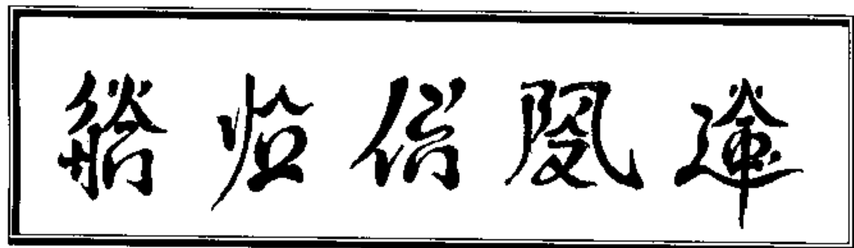
Các ví dụ sau đây chỉ mang tính minh họa, chưa thể gọi là tác phẩm thư pháp. Muốn có tác phẩm các bạn hãy trau dồi, đầu tư suy ngẫm thật nhiều vào mỗi nội dung định thể hiện, lựa chọn phong cách viết thích hợp với nội dung ấy, khi đã đủ yếu tố chín muồi, bạn thể hiện và chắc chắn sẽ mang lại cho bạn cái gì đó làm bạn hài lòng.

VD1



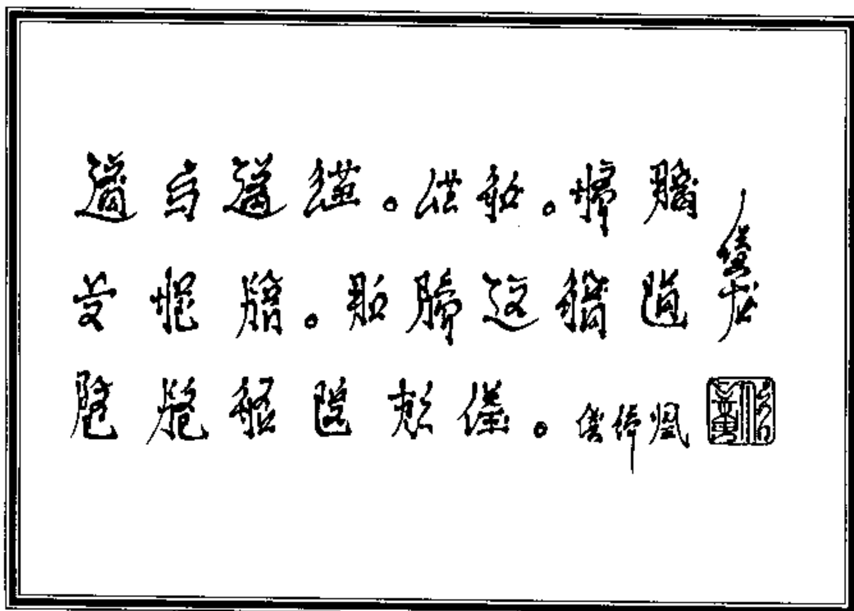
Minh Tâm Thu Nguyệt

VD 2



NHÂN VÔ TÍN BẤT LẬP

VD3



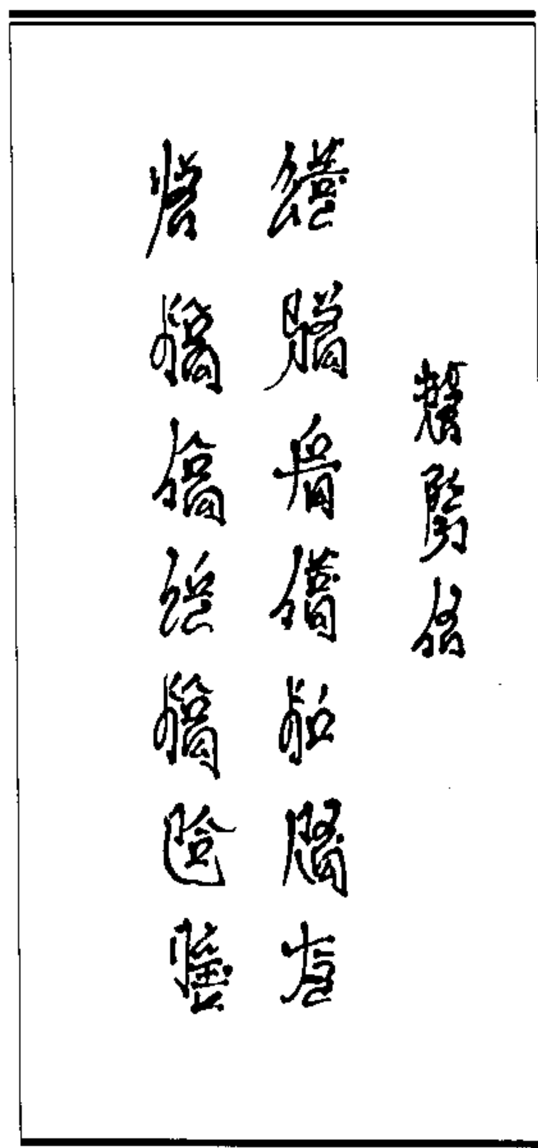
Lặng im lắng nghe, ghi nhớ, hành động và học khôn
Đó chính là những cung bậc khác nhau của trí tuệ
Tuân Tử - Tuấn Minh viết

VD4



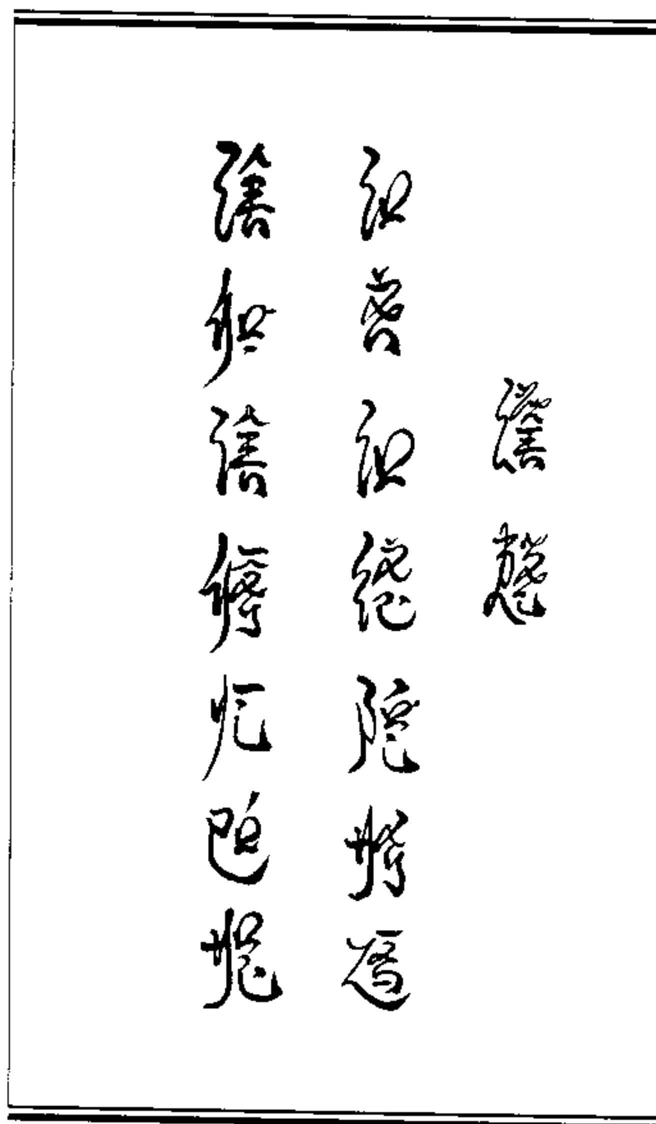
Người biết không nói
Người nói không biết
LÃO TỬ

VD5



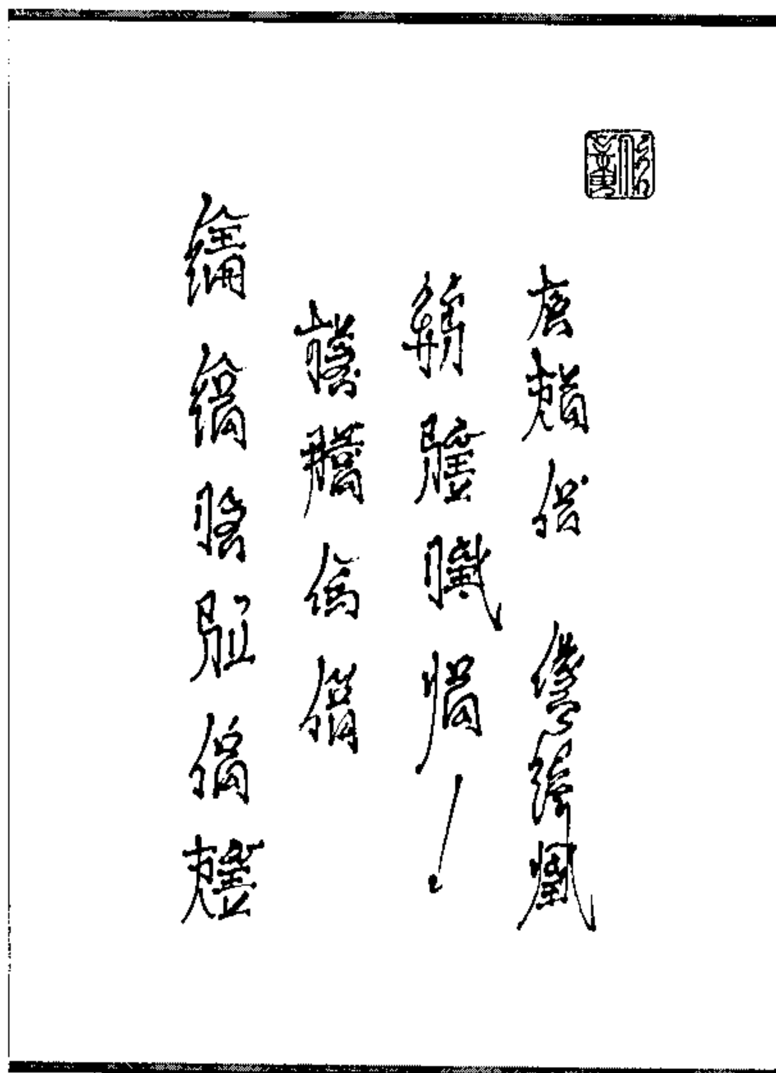
Văn không sông núi không cao diệu
Người chẳng phong sương khó rạng tài
TRẦN BÍCH SAN

VD6



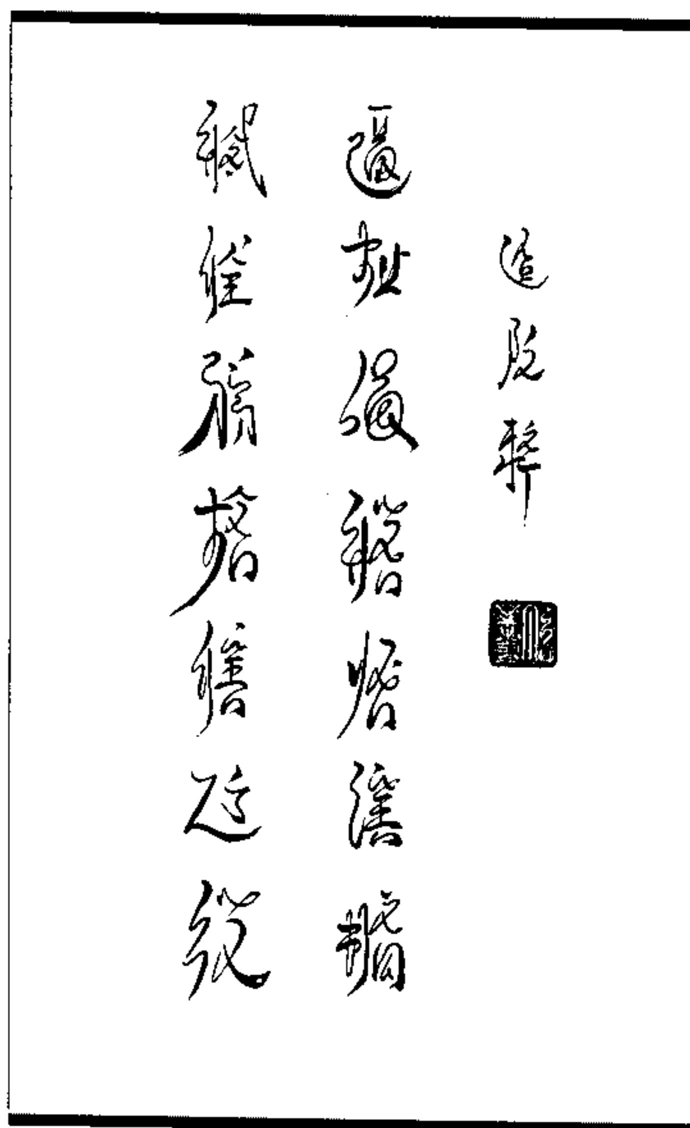
Nên thợ nên thầy vì có học
No ăn no mặc bởi hay làm
NGUYỄN TRÃI

VD7



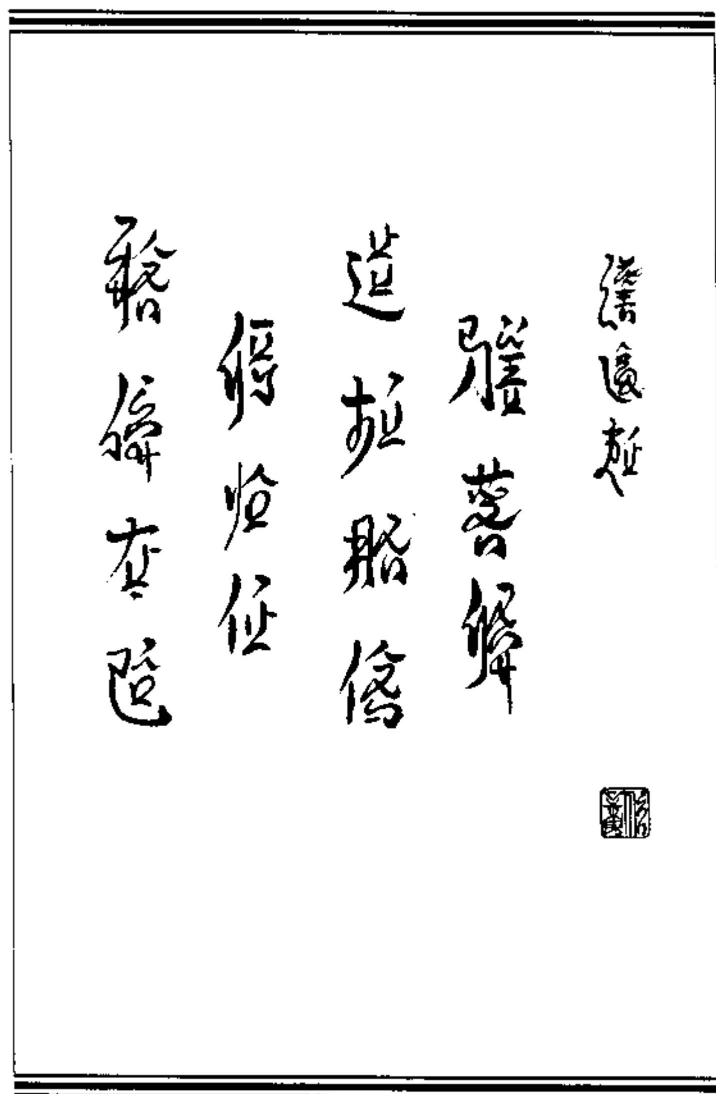
Mênh mông dân chủ sóng triều
Thuận đường thì sống
Nghịch chiều diệt vong
TÔN TRUNG SƠN

VD8



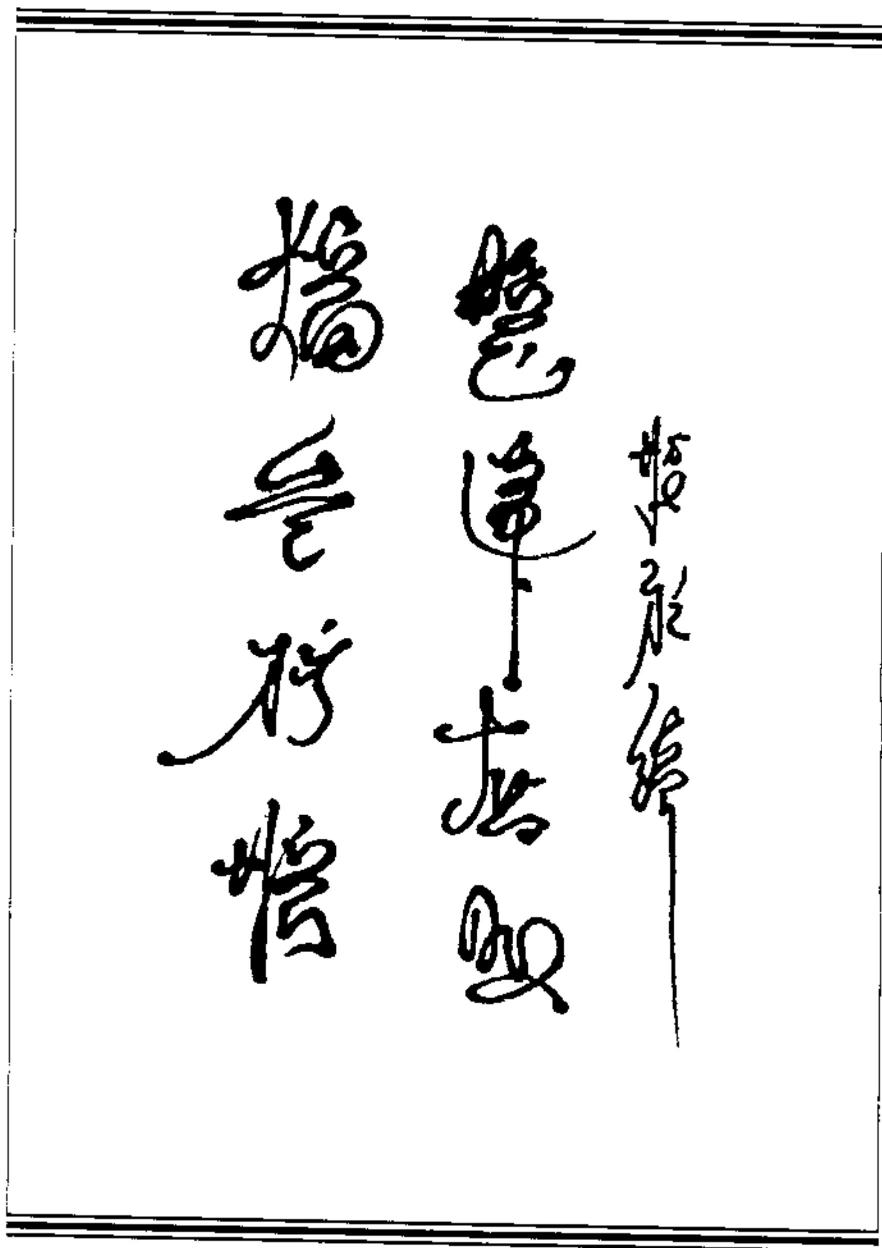
Nhập thế chích thân thiên lý mã
Cùng thư song nhãn vạn niên đăng
CAO BÁ QUÁT

VD9



Nhân sinh tự cổ thùy vô tử
Lưu thủ đan tâm chiếu hãn thanh
NGUYỄN CÔNG TRỨ

VD10

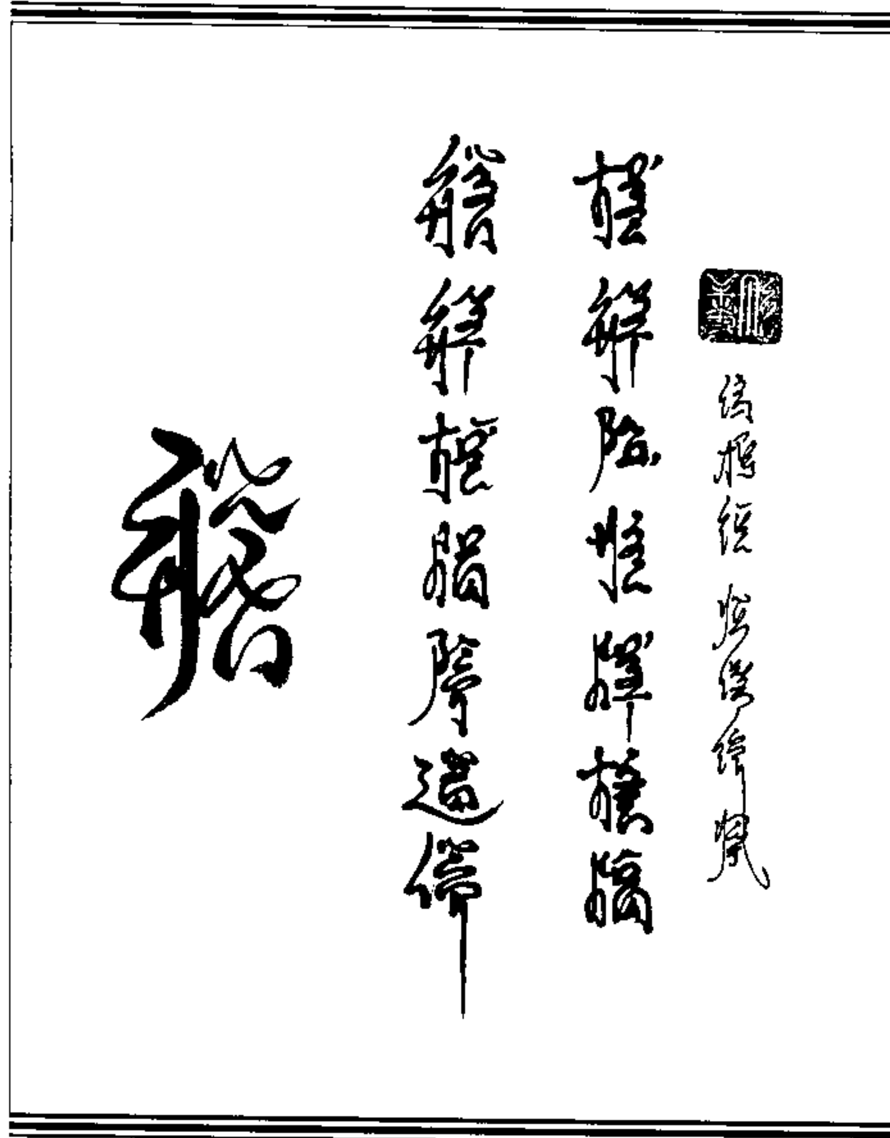


Không gì quý hơn Độc lập Tự do
HỒ CHÍ MINH

VD11

TÂM Thân vô thái phụng song phi dực
Tâm hữu linh tê nhất điểm thông
Nhâm ngọ niên - Vũ Tuấn Minh viết

VD12



NHẪN Nhẫn nhất thời phong bình lãng tĩnh
Thoái nhất bộ hải khoát thiên không
Năm Quý mùi Vũ Tuấn Minh viết

VD13

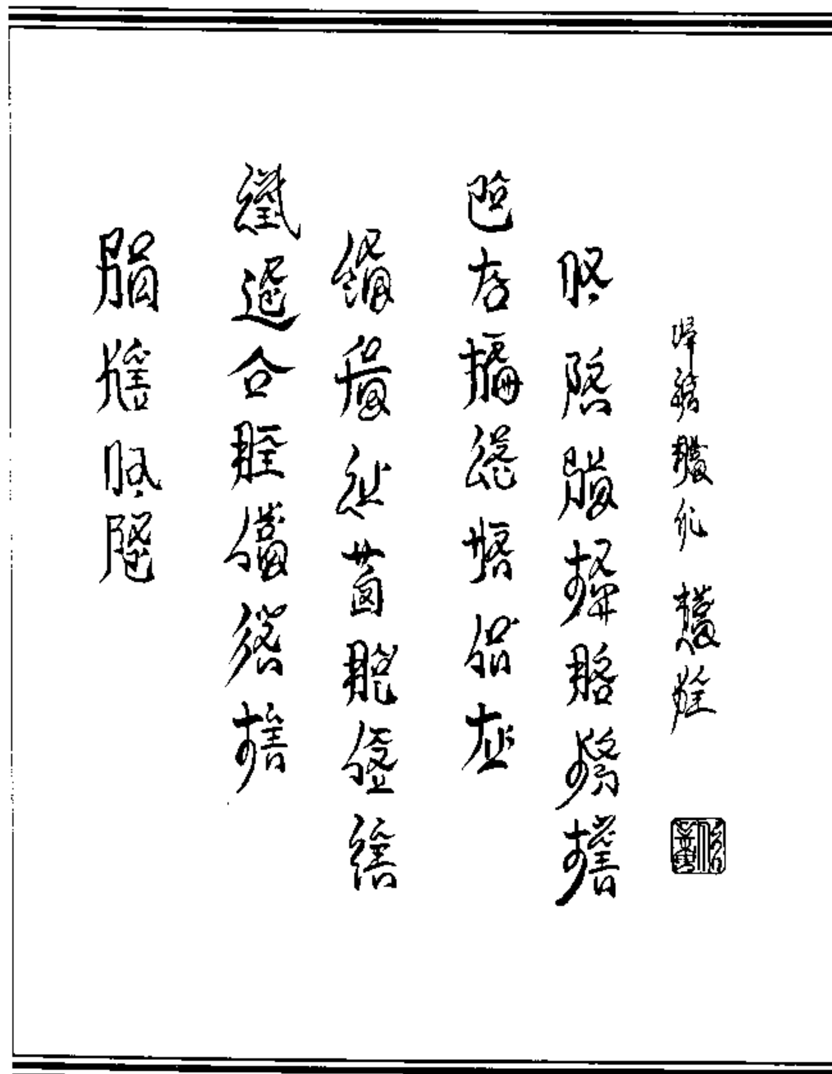


HIẾU

Công cha như núi Thái
Nghĩa mẹ tựa nước nguồn
Làm con phải chí hiếu
Khỏi thẹn với nước non

YÊN NINH TỬ

VD14



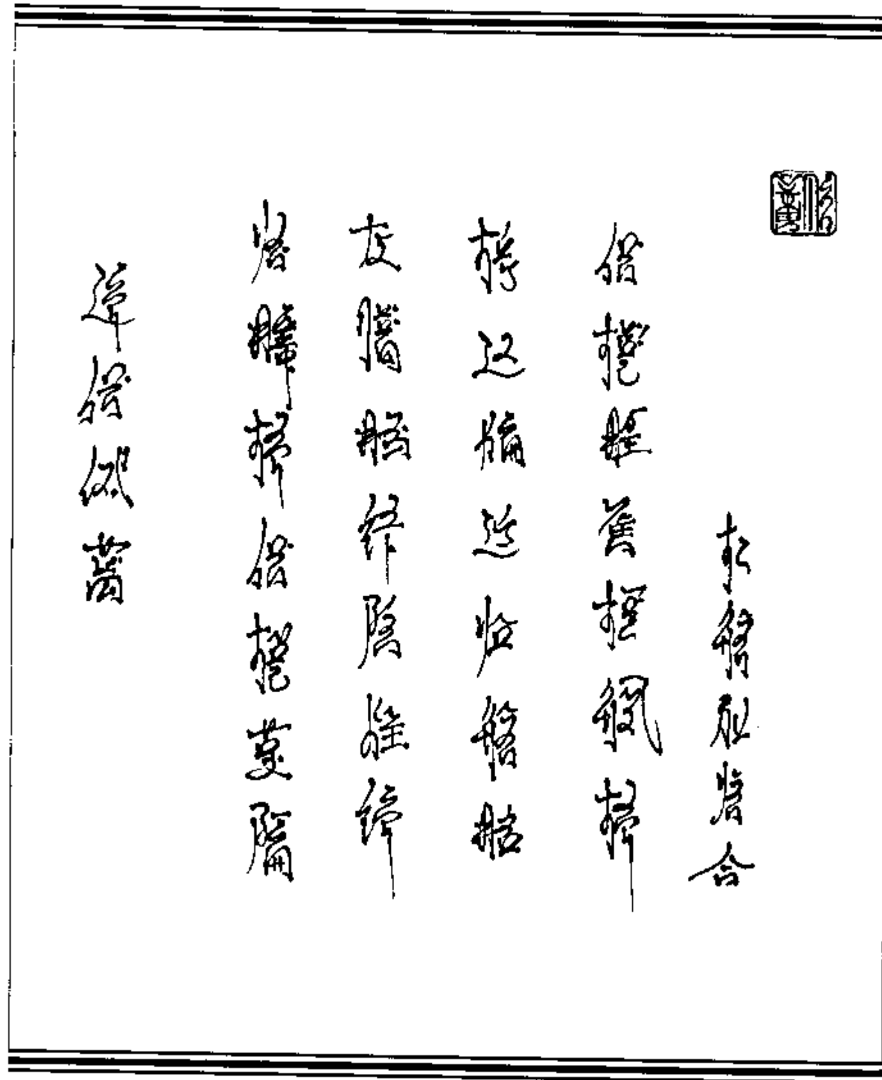
PHONG KIỀU DẠ BẠC

Danh nhân Đường thi

TRƯƠNG KẾ

Nguyệt lạc ô đề sương mãn thiên
Giang phong ngư hỏa đối sầu miên
Cô tô thành ngoại Hàn sơn tự
Dạ bán chung thanh đáo khách thuyền

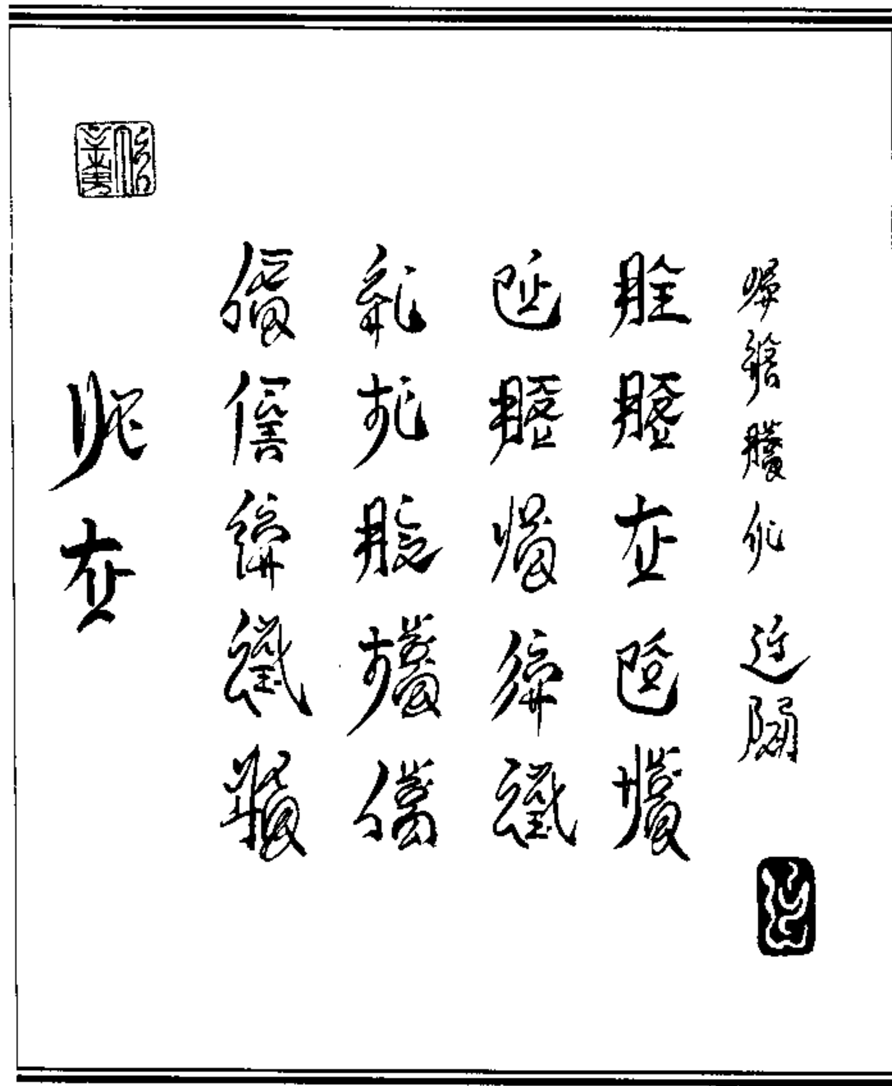
VD15



LINH SƠN TẠP HỨNG
Thi nhân
CHU VĂN AN

Vạn điệp thanh sơn thốc họa bình
Tà dương đạm mạt bán khê minh
Thủy la kinh lý vô nhân đáo
Sơn thước đề yên thời nhất thanh

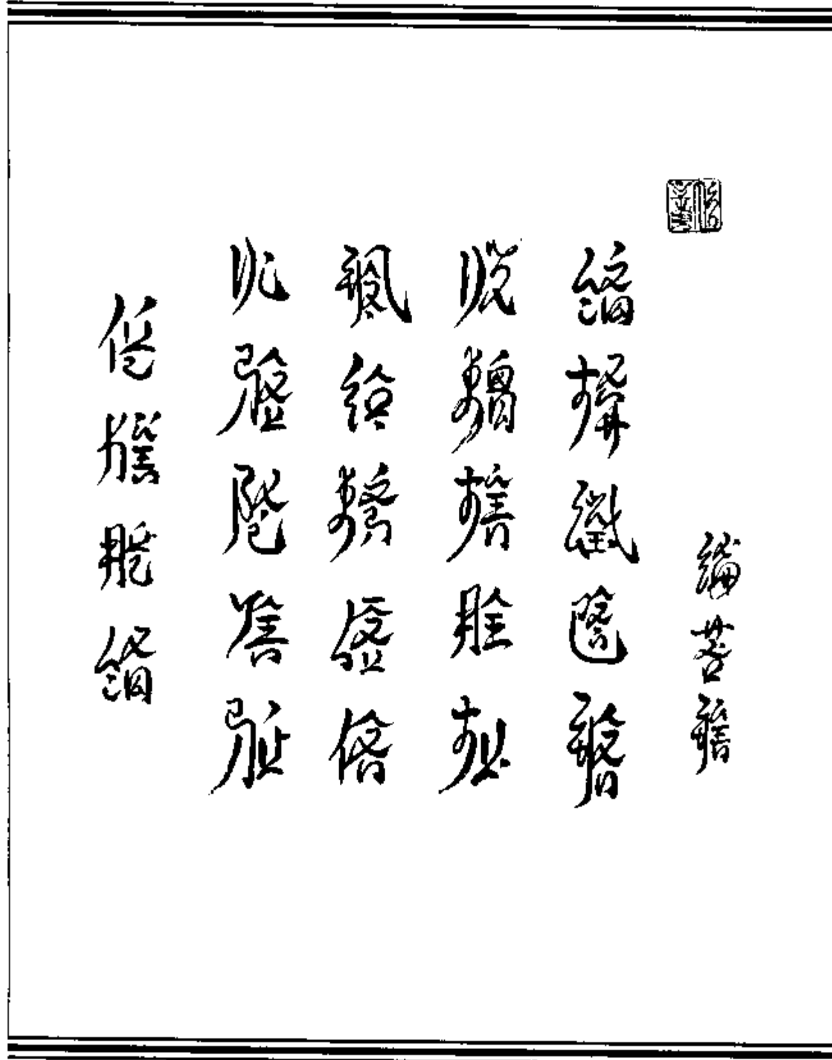
VD16



Sàng tiền minh nguyệt quang
Nghi thị địa thượng sương
Cử đầu vọng minh nguyệt
Đê đầu tư cố hương

DẠ TƯ
Danh nhân Đường thi
LÝ BẠCH

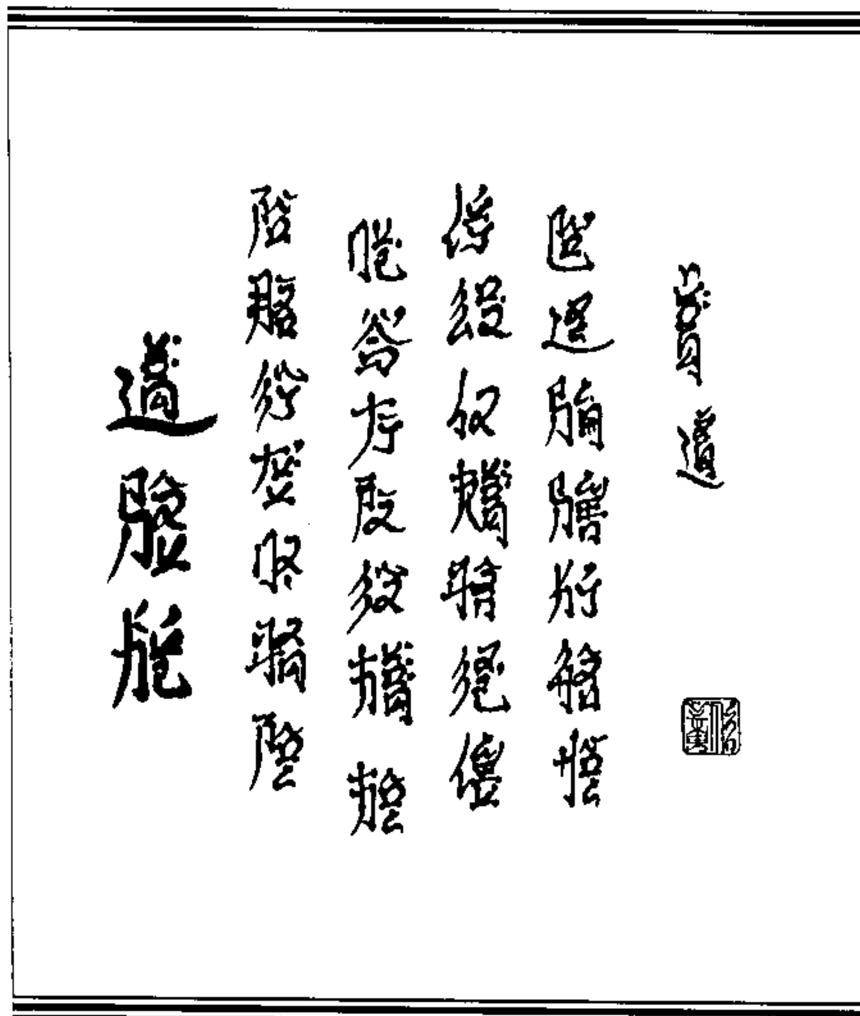
VD17



TÚC KIẾN ĐỨC GIANG
MẠNH HẠO NHIÊN

Di châu bạc yên chử
Nhật mộ khách sầu tân
Dã khoáng thiên đê thụ
Giảng thanh nguyệt cận nhân

VD18

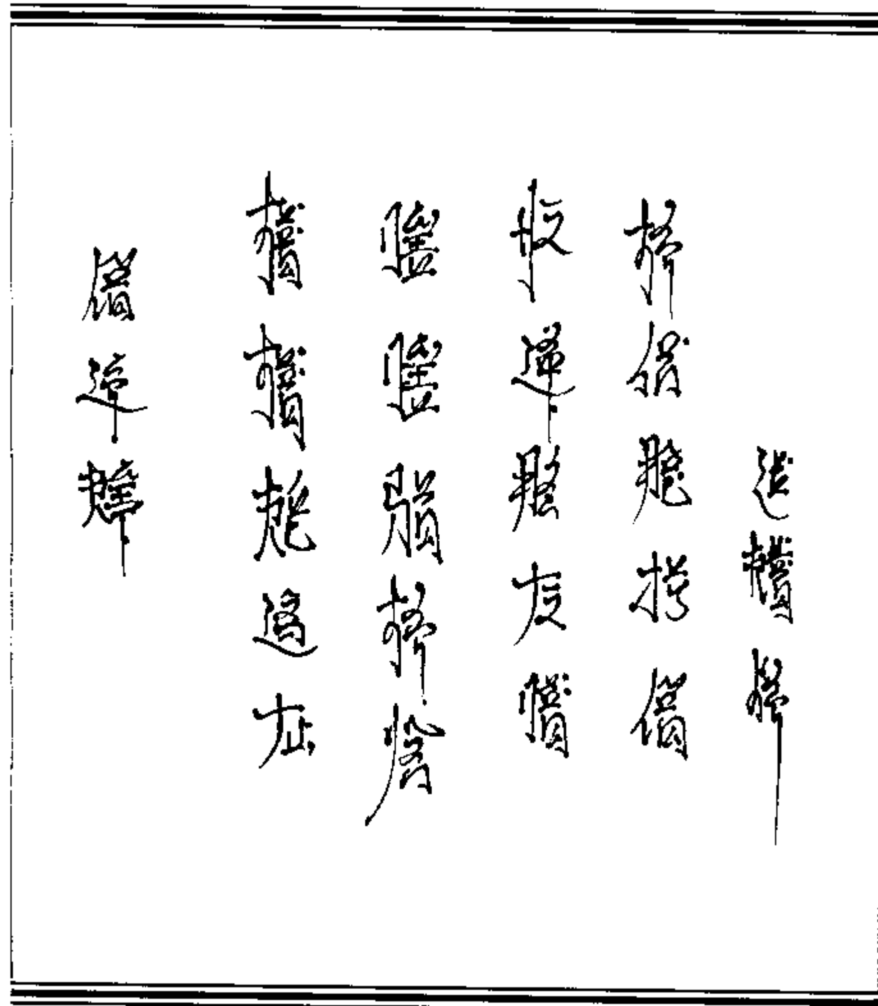


LƯƠNG CHÂU KHÚC

VƯƠNG LĂNG

Bồ đào mỹ tửu dạ quang bôi
Dục ẩm tỳ bà mã thượng thôi
Túy ngọa sa trường quân mạc tiếu
Cổ lai chinh chiến kỷ nhân hồi

VD19



TỐNG LINH TRIỆT

LƯU TRƯỜNG KHANH

Thương thương Trúc Lâm tự
Diểu diểu chung thanh vãn
Hà lạp đái tà dương
Thanh sơn độc quy tống

VD20

GIANG TUYẾT

LIỄU TÔNG NGUYÊN

Thiên sơn điểu phi tuyệt
Vạn kính nhân tung diệt
Cô châu suy lạp ông
Độc điếu Hàn giang tuyết

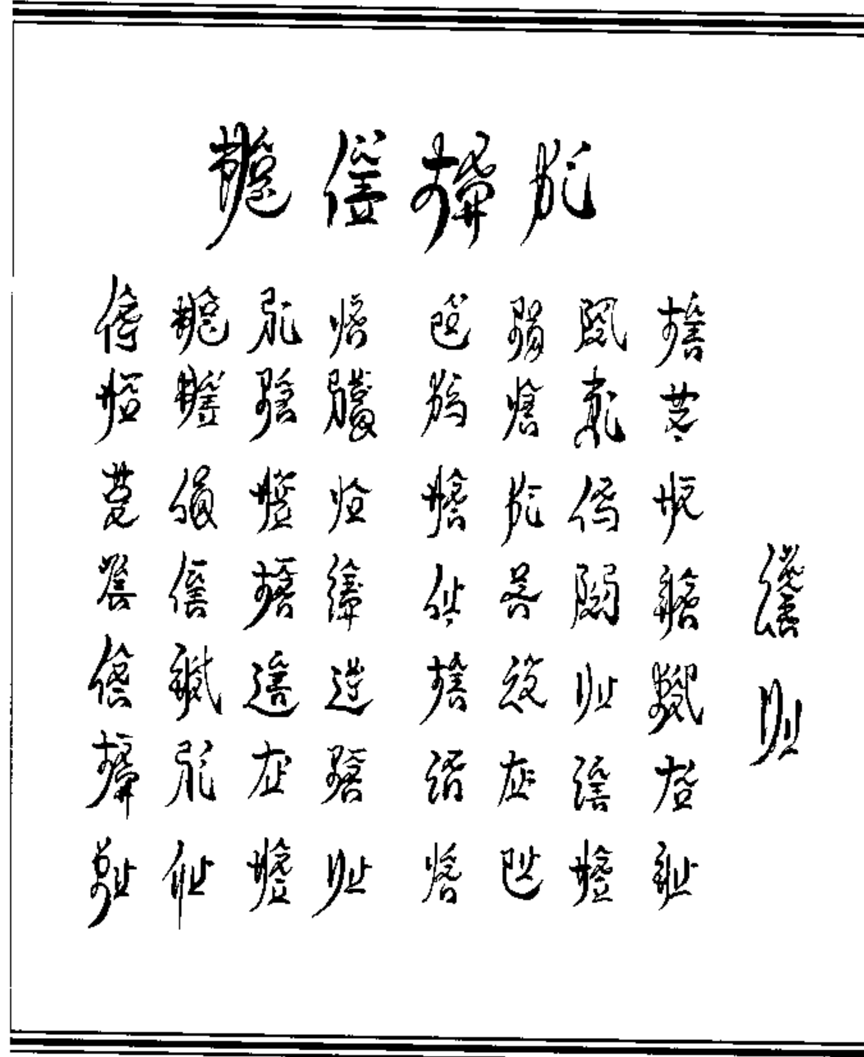
VD21

VÔ ĐỀ

LÝ THƯƠNG ẨN

Tương kiến thời nan biệt diệt nan
Đông phong vô lực bách hoa tàn
Xuân tâm đáo tử ti phương tận
Lạp cự thành khôi lệ thủy càn
Hiểu kính đản sầu vân mấn cải
Dạ ngâm ứng giác nguyệt quang hàn
Bồng sơn thử khứ vô đa lộ
Thanh điểu ân cần vị thám kha

VD22



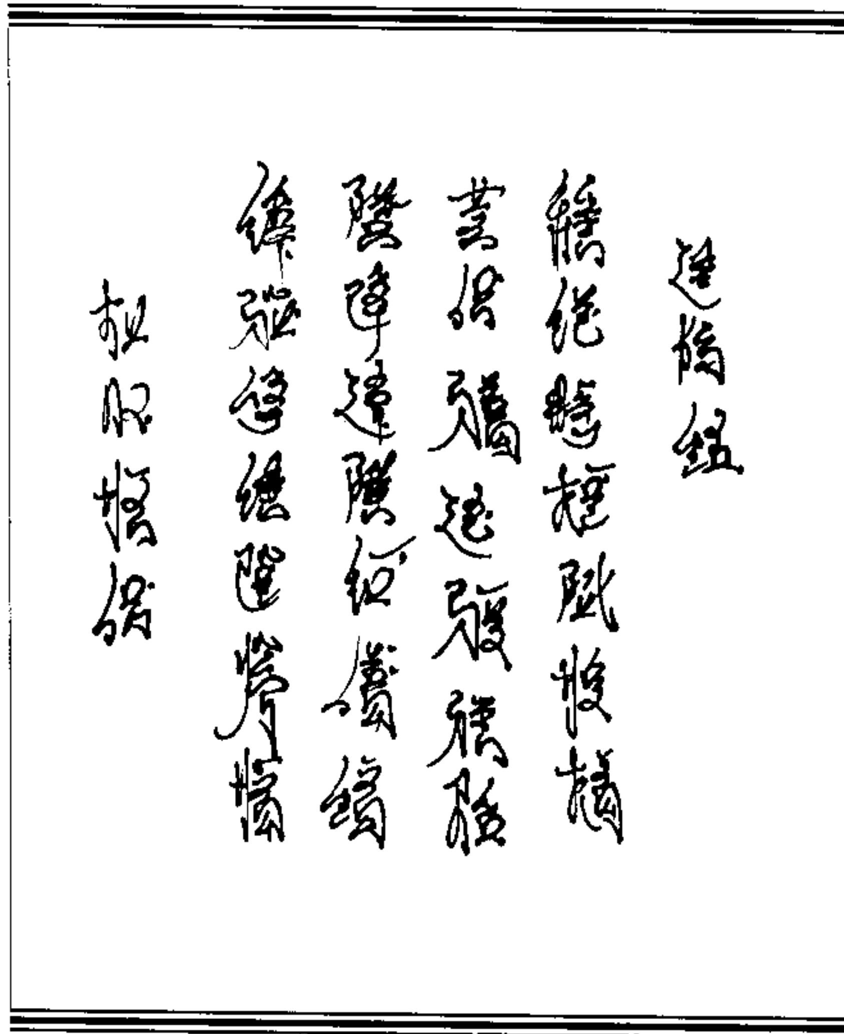
ĐỘC TIỂU THANH KÍ

NGUYỄN DU

Tây hồ hoa uyển tận thành khư
Độc điếu song tiền nhất chỉ thư
Chi phấn hữu thần liên tử hậu
Văn chương vô mệnh lụy phần dư

Cổ kim hận sự thiên nan vấn
Phong vận kì oan ngã tự cư
Bất tri tam bách dư niên hậu
Thiên hạ hà nhân khấp Tố Như

VD23

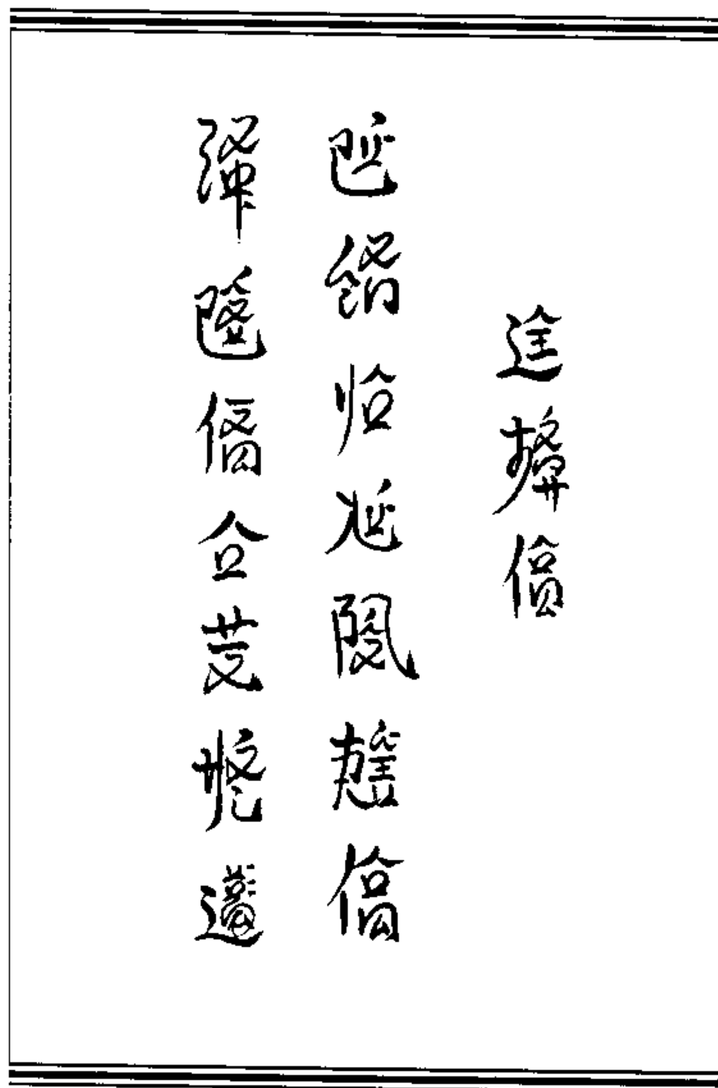


THU DẠ HÀN SƠN

LÊ KIM GIAO

Một chữ gây nên cỗi vĩnh hằng
Buồn cây lạnh bến mờ sương giăng
Hàn sơn chuông lạc chùa chen phố
Nghiên mực đầy trời Bút hóa Trăng

VD24



Nạp cấu tàng ô hà hải lượng
Cử gian vô xứ bất triều tông
LÊ THÁNH TÔNG

VD25



Lưỡng cái hoàng ly minh thúy liễu
Nhất hàng bạch lộ thướng thanh thiên
Song hàm Tây Lĩnh thiên thu tuyết
Môn bạc Đông Ngô vạn lý thuyền

ĐỖ PHỦ
Tứ đại gia thi
Đời Đường

VD 26

Vị tử tôn lập vạn đại cơ Khanh tướng công hầu vô trị loạn
Dữ thiên địa đồng nhất nguyên khí Hoàng long đế bá hữu long ô

VD27













Các họ: TRỊNH PHẠM HOÀNG
LÊ CHU NGUYỄN
NHÂM ĐINH THÁI

PHẦN THỨ TƯ

BẢNG TRA CÁCH VIẾT CHỮ VIỆT
CỦA TỪ TIẾNG VIỆT GỐC HÁN CHỌN LỌC

Ngôn ngữ tiếng Việt mà chúng ta đang sử dụng, là kết quả của quá trình lịch sử diễn biến rất phức tạp. Các nhà nghiên cứu về ngôn ngữ Nam Á đã chỉ ra rằng có sự vay mượn phức tạp về ngôn ngữ giữa các quốc gia trong vùng. Chẳng hạn, trong tiếng Việt có những từ mượn từ gốc Hán, lại có những từ mượn thông qua một nước khác (ví dụ tiếng Thái gốc Hán), ngược lại tiếng Hán cũng có không ít sự vay mượn từ của các nước Nam Á, trong đó có Việt Nam.

Đã từ rất lâu, tiếng Hán tràn vào nước ta bằng con đường sách vở, tiếng Việt vay mượn nó nhưng với cách đọc riêng, đọc theo âm Hán Việt, cách đọc này bắt nguồn từ hệ thống ngữ âm tiếng Hán đời Nhà Đường (khoảng thế kỷ VII đến IX sau công nguyên), khi sang Việt Nam đã dần dần biến dạng để phù hợp với quy luật ngữ âm của tiếng Việt, tách xa hẳn với cách đọc của người Hán, hình thành cách đọc riêng của người Việt. Cùng là từ Hán Việt, trong tiếng Hán có những từ đồng âm dị nghĩa, cấu trúc chữ viết khác hẳn nhau, trong khi đó tiếng Việt lại chỉ có duy nhất một cấu trúc dùng chung cho chúng.

Ngoài lớp từ gốc Hán đọc theo âm Hán Việt, trong tiếng Việt còn có một số từ gốc Hán mà không đọc theo âm Hán Việt, đó là lớp từ du nhập vào nước ta từ trước đời nhà Đường được gọi là Cổ Hán Việt.

Những từ gốc Hán đọc theo âm Hán Việt nhưng theo quy luật ngữ âm tiếng Việt đã biến đổi đi nhiều thì được gọi là Hán Việt Việt hóa.

Chúng tôi chọn lọc một số từ tiếng Việt gốc Hán để viết theo cách viết của chữ Việt, nhằm mục đích hỗ trợ phần nào cho những ai muốn thử áp dụng cách viết này để viết thư pháp. Sở dĩ chúng tôi chọn từ tiếng Việt gốc Hán, vì đó là những từ thường gặp nhất trong nội dung các bức thư pháp, ngoài ra không còn lý do nào khác.

Trong bảng tra cách viết, tổng cộng có 987 từ được sắp xếp theo bộ thủ. Để làm rõ nghĩa, ở mỗi từ có nêu tên một số từ đi kèm với từ đó, thường thì những từ này tương ứng với nghĩa của các cấu trúc chữ Hán đồng âm với từ trên. Cuối cùng là một vài cách viết chữ Việt cho từ đó. Trong khuôn khổ có hạn, không thể nêu hết các từ, khi dùng xin chú ý tới các từ chỉ khác nhau về dấu như: *bên, bến, bền, bện* trong bảng chỉ nêu một từ *bến*, các từ còn lại cách viết tương tự, chỉ khác nhau về dấu nên có thể tham khảo lẫn nhau.

Cách viết chữ Việt cho các từ trong bảng chỉ dùng kiểu chữ chân hoặc chân đá thảo, không thể nêu đầy đủ cho các kiểu viết khác.

Mong rằng bảng tra cách viết này, dù bị hạn chế nhiều về số lượng, cũng phần nào giúp ích để bạn đọc làm quen với cách viết mới này, dùng trong sáng tác thư pháp.

Xin chúc bạn đọc thu lượm nhiều thành công trong thú chơi tao nhã này, góp phần vào sự phát triển của thư pháp nước ta. Chúng tôi rất hoan nghênh và biết ơn nếu được các bạn góp ý, bổ xung, sửa đổi nhằm góp phần hoàn thiện tốt đẹp hơn cho nội dung cuốn sách này.

1. ***BỘ THỦ A***

Á
Dùng trong từ: Á hậu, Châu Á ....

ÁC
Dùng trong từ: ác khẩu, ác nhân ....

ÁCH
Dùng trong các từ: ách nô lệ, ách vận ....

ÁI
Dùng trong từ: ái tình, ái mộ..

5. AM
Dùng trong từ: am hiểu, am tường ....

ÁN
Dùng trong các từ: dự án, án binh ....

ANH
Dùng trong các từ: anh nhi, anh hùng, anh túc, anh linh ....

ẢO
Dùng trong các từ: ảo thuật, huyền ảo ....

ÁP
Dùng trong các từ: áp lực, áp diệu ....

3. ***BỘ THỦ Â***

10. ÂM
Dùng trong các từ: âm mưu, ngữ âm ....

ÂN
Dùng trong các từ: ân đức, ân cần ....

ẤP
Dùng trong từ: thôn ấp, trang ấp ....

ẤT
Dùng trong từ: ất dậu, ất hợi ....

ẤU
Dùng trong từ: ấu thơ, ấu trĩ ....

4-5. ***BỘ THỦ E, Ê***

15. E
Dùng trong từ: e ấp, e lệ, e sợ ....

EM
Dùng trong từ: anh em ....

ÉN
Dùng trong từ: chim én ....

EO
Dùng trong từ: eo lưng, eo biển ....

ÉP
Dùng trong từ: ép duyên ....

20. ẾCH
Dùng trong từ: con ếch ....

ÊM
Dùng trong từ: êm ấm ....

6. ***BỘ THỦ I***

ÍCH
Dùng trong từ: lợi ích ....

IM
Dùng trong từ: im lìm ....

IN
Dùng trong từ: in ấn ....

25. ÍT
Dùng trong từ: ít nhiều ....

ỈU
Dùng trong từ: ỉu xìu ....

7-8-9. ***<u>BỘ THỦ O, Ơ, Ô</u>***

ÓC
Dùng trong từ: đầu óc ....

OE
Dùng trong từ: khóc oe oe ....

OI
Dùng trong từ: oi bức ....

30. OM
Dùng trong từ: om sòm ....

ỎN
Dùng trong từ: ỏn ẻn ....

ONG
Dùng trong từ: con ong ....

ỌP
Dùng trong từ: ọp ẹp ....

ỠM
Dùng trong từ: ỡm ờ ....

35. ƠN
Dùng trong từ: ơn huệ ....

ỚT
Dùng trong từ: quả ớt ....

Ô
Dùng trong từ: ngựa ô, ô nhục, cái ô ....

ỐC
Dùng trong từ: ốc đảo, con ốc ....

ÔI
Dùng trong từ: ôi thôi, thịt ôi ....

40. ỐM
Dùng trong từ: bị ốm ....

ÔN
Dùng trong từ: đạo ôn, ôn dịch ....

ÔNG
Dùng trong từ: đàn ông ....

ỐP
Dùng trong từ: ốp lát ....

10-11. ***BỘ THỦ U, Ư***

U
Dùng trong từ : khối u, u uất, u buồn ....

45. UẨN
Dùng trong từ: uẩn khúc, uẩn súc ....

UẤT
Dùng trong từ: phẫn uất, sầm uất ....

ÚC
Dùng trong từ: châu úc ....

UẾ
Dùng trong từ: uế khí, ô uế ....

ÚNG
Dùng trong từ: úng nước ....

50. UỐN
Dùng trong từ: uốn éo, uốn nắn ....

UỐNG
Dùng trong từ: uống nước ....

UỘT
Dùng trong từ: èo uột ....

ÚT
Dùng trong từ: con út ....

ỨC
Dùng trong từ: kí ức, oan ức, ức chế ....

55. ƯNG
Dùng trong từ: ưng thuận, chim ưng ....

ƯỚC
Dùng trong từ: ước muốn, khế ước ....

ƯƠN
Dùng trong từ: ươn hèn, cá ươn ....

ƯƠNG
Dùng trong từ: trung ương, ương bướng ....

ƯỚT
Dùng trong từ: ướt át, ẩm ướt ....

60. ƯU
Dùng trong từ: ưu phiền, hạng ưu, ưu việt ....

12. ***BỘ THỦ Y***

Y
Dùng trong từ: y phục, y trang ....

YẾM
Dùng trong từ: giải yếm, yếm khí ....

YÊN
Dùng trong từ: yên xe, yên bình, yên lặng ....

YÊNG
Dùng trong từ: yêng hùng ....

65. YẾT
Dùng trong từ: niêm yết, yết kiến..............................

YÊU
Dùng trong từ: yêu thương, yêu quái ....

13. ***BỘ THỦ B***

BÁ
Dùng trong các từ: bá phụ, bá quyền, ác bá ....

BÁC
Dùng trong các từ: ông bác, đại bác, bác học, bác đoạt ....

70. BÁCH
Dùng trong từ: bách niên, bách hóa ....

BÃI
Dùng trong từ: bãi miễn, bãi công ....

BAN
Dùng trong các từ: ban bố, ủy ban, ban thờ ....

BÀNG
Dùng trong các từ: bàng quan, bàng quang ....

BÀNH
Dùng trong từ: bành trướng ....

75. BAO
Dùng trong từ: bao xưng, bao hàm ....

BÁT
Dùng trong từ: *là* tám, cái bát ....

BÁU
Dùng trong từ: quý báu, vật báu ....

BAY
Dùng trong từ: bay xa, máy bay ....

BẮC
Dùng trong từ: phía bắc, bắc cầu ....

80. BẰNG
Dùng trong từ: bằng hữu, bằng cứ, công bằng ....

BẦN
Dùng trong từ: bần hàn, bần tiện ....

BẬT
Dùng trong từ: sức bật, bật dậy ....

BẦU
Dùng trong từ: quả bầu, bầu cử ....

BÈO
Dùng trong từ: cây bèo ....

85. BẾ
Dùng trong từ: bế mạc, o bế ....

BẾN
Dùng trong từ: bờ bến, bến sông ....

BỆNH
Dùng trong từ: bệnh tật, bệnh hoạn ....

BI
Dùng trong từ: bi ai, bi kí, bi văn ....

BIA
Dùng trong từ: bia đá, bia miệng ....

90. BÍCH
Dùng trong từ: bích báo, ngọc bích ....

BIẾC
Dùng trong từ: xanh biếc, mắt biếc ....

BIÊN
Dùng trong từ: biên cương, biên soạn ....

BIỆT
Dùng trong từ: phân biệt, biệt lập, biệt li ....

BIỂU
Dùng trong từ: biểu hiện, biểu cảm ....

95. BÌNH
Dùng trong từ: bình rượu, bình an, bình luận ....

BỊT
Dùng trong từ: bịt kín, bịt miệng ....

BÓC
Dùng trong từ: bóc lột ....

BỘ
Dùng trong từ: bộ phận, bộ binh, bộ sách ....

BỘC
Dùng trong từ: nô bộc, bộc lộ ....

100. BỒI
Dùng trong từ: bồi dưỡng, bồi thường, bồi thẩm ....

BÔN
Dùng tromg từ: bôn tẩu, bôn ba ....

BỔNG
Dùng trong từ: bổng lộc, lương bổng ....

BỤA
Dùng trong từ: góa bụa ....

BUỘC
Dùng trong từ: trói buộc, ràng buộc ....

105. BUỒM
Dùng trong từ: cánh buồm, thuyền buồm ....

BUỒN
Dùng trong từ: buồn chán, buồn phiền ....

BUÔNG
Dùng trong từ: buông tuồng, buông thả ....

BÚT
Dùng trong từ: bút lông, bút lực ....

BỪA
Dùng trong từ: cầy bừa, cái bừa ....

110. BỨC
Dùng trong từ: áp bức, bức tranh ....

BỪNG
Dùng trong từ: tưng bừng, bừng tỉnh ....

BƯỚC
Dùng trong từ: bước đi, vững bước ....

BỨT
Dùng trong từ: bứt ra khỏi ....

BƯU
Dùng trong từ: bưu điện, bưu ảnh ....

14. ***BỘ THỦ C***

115. CA
Dùng trong từ: ca hát, bài ca, đại ca ....

CÁC
Dùng trong từ: các vị, nội các, lâu văn các ....

CÁCH
Dùng trong từ: cách chức, khoảng cách, cải cách ......

CÁI
Dùng trong từ: cái thế ....

CẢM
Dùng trong từ: dũng cảm, tình cảm ....

120. CAN
Dùng trong từ: can đảm, can gián, can qua ....

CẢNG
Dùng trong từ: hải cảng, quân cảng ....

CANH
Dùng trong từ: canh nông, canh tân, cơm canh ....

CAO
Dùng trong từ: núi cao, dầu cao, thuốc cao ....

CÁT
Dùng trong từ: cát lợi, quẻ cát ....

125. CÁY
Dùng trong từ: con cáy, dát như cáy ....

CĂN
Dùng trong từ: căn hộ, căn bản ....

CĂNG
Dùng trong từ: kiêu căng, căng thẳng ....

CẮT
Dùng trong từ: chia cắt ....

CẦM
Dùng trong từ: gia cầm, đàn cầm ....

130. CÂN
Dùng trong từ: cân đai, cân đối ....

CẤP
Dùng trong từ: cấp bách, cấp bậc, cung cấp ....
CÂU
Dùng trong từ: câu kết, câu lạc bộ, câu cú ....

CÔ
Dùng trong từ: cô độc, cô nương ....

CỐC
Dùng trong từ: ngũ cốc, cốc hẻm ....

135. CÔI
Dùng trong từ: mồ côi, đơn côi ....

CÔN
Dùng trong từ: côn trùng ....

CÔNG
Dùng trong từ: công cộng, công đức, tiến công ....

CỐT
Dùng trong từ: hài cốt, cốt cách ....

CƠ
Dùng trong từ: cơ sở, cơ quan, quản cơ, cơ bắp ....
140. CỦ
Dùng trong từ: quy củ, củ chính ....

CỤC
Dùng trong từ: chi cục, cục bộ ....

CUNG
Dùng trong từ: cung kính, cung nỏ, cung điện ....

CUỘC
Dùng trong từ: cuộc đời, trong cuộc ....

CUỐN
Dùng trong từ: cuốn sách, cuốn xéo ....

145. CUỒNG
Dùng trong từ: cuồng dại, cuồng phong ....

CƯ
Dùng trong từ: cư trú, cư sử ....

CỰA
Dùng trong từ: cựa mình ....

CỨC
Dùng trong từ: kinh cức, *là* gấp ....

CỨNG
Dùng trong từ: cứng rắn (cương), cứng lại (ngạnh) ....

150. CƯỠI
Dùng trong từ: cưỡi ngựa (kị) ....

CƯƠNG
Dùng trong từ: cương nghị, cương thường ....

CƯỚP
Dùng trong từ: cướp của, trộm cướp ....

CỨU
Dùng trong từ: cứu trợ, châm cứu ....

15. ***BỘ THỦ D***

DÃ
Dùng trong từ: dã ngoại, hoang dã, dã tâm ....

155.DẢI
Dùng trong từ: dải áo, dải lụa ....

DÁNG
Dùng trong từ: dáng cách ....

DANH
Dùng trong từ: danh nhân, danh sách ....

DAO
Dùng trong từ: con dao, ca dao, người Dao ....

DÂM
Dùng trong từ: dâm ô ....

160.DÂN
Dùng trong từ: nhân dân ....

DẬT
Dùng trong từ: dật sử, dư dật ....

DÂU
Dùng trong từ: con dâu ....

DỄ
Dùng trong từ: dễ dàng ....

DI
Dùng trong từ: di mẫu, di sản, di dân, man di ....

165.DỊCH
Dùng trong từ: mậu dịch, phiên dịch ....

DIỄM
Dùng trong từ: kiều diễm ....

DIỆN
Dùng trong từ: sĩ diện, phiến diện ....

DIỆP
Dùng trong từ: diệp lục tố ....

DIỆT
Dùng trong từ: diệt vong, hủy diệt ....

170.DIỆU
Dùng trong từ: tuyệt diệu, kỳ diệu ....

DINH
Dùng trong từ: dinh dưỡng, dinh thự ....

DO
Dùng trong từ: do dự, lý do ....

DOÃN
Dùng trong từ: doãn dương (chính đáng) ....

DOANH
Dùng trong từ: bản doanh, kinh doanh ....

175.DÕNG
Dùng trong từ: lính dõng, dõng dạc ....

DỜI
Dùng trong từ: đi dời ....

DU
Dùng trong từ: du lịch ....

DUA
Dùng trong từ: a dua, dua nịnh ....

DUẬT
Dùng trong từ: Trần Nhật Duật (duật là *bút*)...............

180.DỤC
Dùng trong từ: dục vọng, sinh dục ....

DÙI
Dùng trong từ: dùi lỗ, dùi mài kinh sử ....

DUNG
Dùng trong từ: dung tục, nội dung, bao dung ....

DUY
Dùng trong từ: duy trì, duy tâm, duy nhất ....

DUYÊN
Dùng trong từ: nhân duyên, duyên dáng ....

185.DUYỆT
Dùng trong từ: kiểm duyệt, trình duyệt ....

DƯ
Dùng trong từ: dư luận, địa dư ....

DỪA
Dùng trong từ: quả dừa ....

DỰC
Dùng với nghĩa: ngày mai, cánh, giúp đỡ ....

DỪNG
Dùng trong từ: dừng lại ....

190.DƯỢC
Dùng trong từ: dược phẩm ....

DƯƠNG
Dùng tt: đại dương, sơn dương, âm dương, dương oai

16. ***BỘ THỦ Đ***

ĐA
Dùng trong từ: đa dạng, đa đa ....

ĐÀI
Dùng trong từ: lễ đài, đài tế thần ....

ĐẠM
Dùng trong từ: đạm bạc, phân đạm ....

195.ĐÀN
Dùng trong từ: tiếng đàn, diễn đàn ....

ĐÁNG
Dùng trong từ: thích đáng, chính đáng ....

ĐÁNH
Dùng trong từ: đánh nhau, đánh trận ....

ĐẠO
Dùng tt: cường đạo, quỹ đạo, đạo ôn, chỉ đạo ....

ĐÁP
Dùng trong từ: báo đáp, đáp ứng ....

200.ĐẠT
Dùng trong từ: thành đạt, thoáng đạt ....

ĐÁY
Dùng trong từ: đáy bể mò kim ....

ĐẮC
Dùng trong từ: đắc chí, bất đắc kì tử ....

ĐĂNG
Dùng trong từ: đăng kí, hoa đăng ....

ĐẦM
Dùng trong từ: ao đầm ....

205.ĐẤU
Dùng trong từ: đấu tranh, đấu gạo ....

ĐỄ
Dùng trong từ: hiếu đễ ....

ĐỀN
Dùng trong từ: đền thờ, đền miếu ....

ĐỊA
Dùng trong từ: thổ địa, địa phương ....

ĐÍCH
Dùng trong từ: mục đích, về đích ....

210.ĐIẾM
Dùng trong từ: thương điếm, điếm canh ....

ĐIỀN
Dùng trong từ: điền thổ, đồn điền ....

ĐIỆP
Dùng tt: trùng điệp, gián điệp, thông điệp ....

ĐIỆT
Dùng trong từ: điệt khởi, điệt tôn ....

ĐIÊU
Dùng tt: điêu trá, điêu tàn, phù điêu ....

215.ĐÌNH
Dùng tt: triều đình, gia đình, đình quán, đình chỉ ......

ĐÒ
Dùng trong từ: đò ngang ....

ĐỌA
Dùng trong từ: sa đọa, đọa đầy ....

ĐOÁI
Dùng trong từ: hối đoái, đoái hoài ....

ĐOÀN
Dùng tt: họ Đoàn, tập đoàn, đoàn luyện .....

220.ĐOẠT
Dùng trong từ: chiếm đoạt, đoạt lấy .....

ĐỌC
Dùng trong từ: đọc sách .....

ĐỒ
Dùng tt: tín đồ, bản đồ, tiền đồ, đồ súc sinh .....

ĐỘC
Dùng tt: độc lập, chất độc, độc giả, độc nhất .....

ĐỒI
Dùng tt: quả đồi, đồi bại, đồi mồi .....

225.ĐÔN
Dùng trong từ: đôn hậu .....

ĐỒNG
Dtt: đồng bào, tiểu đồng, đồng tử, tiền đồng .....

ĐỘT
Dùng trong từ: đột xuất, đột kích .....

ĐỠ
Dùng trong từ: giúp đỡ, bợ đỡ .....

ĐỢI
Dùng trong từ: đợi chờ .....

230.ĐỜM
Dùng trong từ: ho có đờm .....

ĐƠN
Dùng trong từ: linh đơn, đơn giản .....

ĐỦ
Dùng trong từ: đầy đủ .....

ĐŨA
Dùng trong từ: đôi đũa ....

ĐỤC
Dùng trong từ:: nước đục ....

235.ĐÚNG
Dùng trong từ: đúng mức ....

ĐUỐC
Dùng trong từ: bó đuốc ....

ĐUỔI
Dùng trong từ: duổi địch ....

ĐƯA
Dùng trong từ: đưa cho ....

ĐỨC
Dùng trong từ: đức hạnh, đạo đức ....

240.ĐƯỢC
Dùng trong từ: có được ....

ĐƯỜNG
Dtt: đường phèn, giảng đường, hoang đường ....

17. ***BỘ THỦ G***

GẢ
Dùng trong từ: gả ép ....

GÁC
Dùng trong từ: lầu son gác tía ....

GẠCH
Dùng trong từ: gạch đá ....

245. GAN
Dùng trong từ: thi gan, gan vàng ....

GANG
Dùng trong từ: gang thép ....

GANH
Dùng trong từ: ganh đua...

GẤM
Dùng trong từ: gấm vóc ....

GẦN
Dùng trong từ: gần gũi ....

250. GẤP
Dùng trong từ: gấp gáp ....

GÓA
Dùng trong từ: góa bụa ....

GÓC
Dùng trong từ: góc vuông, góc cạnh ....

GỌN
Dùng trong từ: gọn gàng ....

GÓP
Dùng trong từ: góp nhặt ....

255. GỖ
Dùng trong từ: cây gỗ, gỗ đá ....

GỐC
Dùng trong từ: gốc rễ, gốc gác ....

GỒM
Dùng trong từ: bao gồm ....

GỪNG
Dùng trong từ: mứt gừng ....

GƯƠM
Dùng trong từ: gươm thiêng ....

260 GƯỢNG
Dùng trong từ: gượng ép, gượng gạo ....

18. ***BỘ THỦ H***

HẠ
Dùng trong từ: thiên hạ, mùa hạ ....

HẠC
Dùng trong từ: con hạc, cầm hạc (harp) ....

HÁCH
Dùng trong từ: hiển hách, hách dịch ....

HÀI
Dtt: hài cốt, hài nhi, hài hòa ....

265. HÀM
Dtt: công hàm, hàm hồ, hàm giáo sư ....

HÀN
Dtt: đông hàn, hàn lâm, Hàn Quốc ....

HÀNG
Dtt: đầu hàng, hàng quân, Hàng Châu, hàng không .....

HẠNH
Dtt: hạnh phúc, đức hạnh, hạnh nhân ....

HÀO
Dtt: hào kiệt, hào quang, hào giao thông ....

270. HẠP
Dtt: cái hạp (cái hộp để đựng) ....

HẠT
Dtt: địa hạt, hạt giao thông ....

HẮC
Dùng trong từ: hắc ám, hắc bạch ....

HẰNG
Dùng trong từ: hằng số, chị Hằng (Hằng Nga) ....

HẮT
Dùng trong từ: hắt hiu ....

275. HÂM
Dùng trong từ: hâm mộ ....

HẬN
Dùng trong từ: oán hận, hận thù ....

HẤP
Dùng trong từ: hô hấp ....

HẬU
Dtt: lạc hậu, hoàng hậu, khí hậu, phúc hậu ....

HÈ
Dùng trong từ: mùa hè ....

280. HẸN
Dùng trong từ: hẹn hò, ước hẹn ....

HẸP
Dùng trong từ: hẹp hòi ....

HỆ
Dùng trong từ: hệ thống, quan hệ ....

HẾN
Dùng trong từ: con hến ....

HẾT
Dùng trong từ: sau hết ....

285. HI
Dtt: hi sinh, hi vọng, hi hữu ....

HỊCH
Dùng trong từ: hịch văn ....

HIỂM
Dùng trong từ: hiểm trở, bảo hiểm ....

HIẾN
Dùng trong từ: hiến pháp, hiến thân ....

HIỆP
Dtt: hiệp khách, hiệp định, liên hiệp ....

290. HIỆT
Dùng trong từ: kiệt hiệt ....

HIẾU
Dùng trong từ: hiếu đễ, hiếu học ....

HÌNH
Dtt: hình thể, tử hình, điển hình ....

HỌ
Dùng trong từ: dòng họ ....

HOA
Dùng trong từ: bông hoa, tinh hoa ....

295. HOẠCH
Dtt: kế hoạch, hoạch định, thu hoạch ....

HOÀI
Dùng trong từ: hoài vọng, sông Hoài ....

HOÀN
Dtt: khải hoàn, hoàn tất, hoàn cảnh, hoàn cầu ....

HOANG
Dùng trong từ: hoang dại, hoang đường ....

HOÀNH
Dùng trong từ: hoành tráng, hoành phi ....

300. HOẠT
Dtt: hoạt động, giảo hoạt, hoạt thạch (đá trơn).............

HOẶC
Dtt: huyễn hoặc, nghi hoặc ....

HOẢNG
Dùng trong từ: hoảng vĩ ....

HỌC
Dùng trong từ: học hành, học sinh ....

HÒM
Dùng trong từ: hòm phiếu ....

305. HÒN
Dùng trong từ: hòn đạn, hòn ngọc................................

HỌP
Dùng trong từ: hội họp ....

HỒ
Dtt: huống hồ, hồ cầm, hồ li, hồ quang, đồng hồ..........

HỘC
Dùng trong từ: cái hộc, hộc tủ ....

HỐI
Dtt: hối cải, hối lộ, hối đoái ....

310. HÔN
Dùng trong từ: hoàng hôn, hôn phối ....

HỒNG
Dtt: hồng nhan, hồng nhạn, hồng thủy ....

HỘP
Dùng trong từ: hộp thư, cái hộp ....

HỐT
Dùng trong từ: Hốt Tất Liệt ....

HỢI
Dùng trong từ: năm bính hợi ....

315. HỚP
Dùng trong từ: hớp hồn ....

HỦ
Dùng trong từ: hủ bại, hủ nho ....

HUÂN
Dùng trong từ: huân chương, huân tước ....

HÚC
Dùng trong từ: Thê húc ....

HUỆ
Dùng trong từ: huệ lan, ân huệ ....

320. HUN
Dùng trong từ: hun khói ....

HÙNG
Dùng trong từ: anh hùng, hùng hổ ....

HUỐNG
Dùng trong từ: huống hồ, tình huống ....

HUY
Dtt: tà huy, huy chương, huy hoàng, chỉ huy ....

HUYÊN
Dtt: huyên náo, huyên thảo, huyên lương ....

325. HUYẾT
Dùng trong từ: huyết hệ, huyết cầu ....

HUYNH
Dùng trong từ: huynh đệ, phụ huynh ....

HƯ
Dùng trong từ: hư vô, hư ảo ....

HỨA
Dùng trong từ: hứa hôn, hứa hẹn ....

HỨNG
Dùng trong từ: hứng thú, cảm hứng ....

330. HƯỚC
Dùng trong từ: hài hước ....

HƯỞNG
Dtt: hưởng thụ, hưởng ứng, thượng hưởng ....

HỮU
Dtt: hữu nghị, hữu khuynh, sở hữu, tả hữu ....

HỶ
Dùng trong từ: hoan hỷ ....

19. ***BỘ THỦ K***

KÉM
Dùng trong từ: kém cỏi, sút kém ....

335. KÉN
Dùng trong từ: kén chọn, cái kén ....

KEO
Dùng trong từ: keo kiệt, lọ keo ....

KÉP
Dùng trong từ: áo kép ....

KÊ
Dtt: hùng kê, kê cứu, thống kê ....

KẾT
Dùng trong từ: kết hợp, đoàn kết ....

340. KÊU
Dùng trong từ: kêu gọi ....

KÌ
Dtt: kì dị, chu kì, nam kì, cầm kì, kì dư ....

KÍCH
Dtt: kích thích, cây kích, du kích ....

KIỂM
Dùng trong từ: kiểm tra, đào kiểm ....

KIẾN
Dùng trong từ: kiến thức, kiến trúc ....

345. KIẾP
Dùng trong từ: kiếp vận ....

KIỆT
Dùng trong từ: kiệt xuất, kiệt lực ....

KIỀU
Dtt: kiều nữ, kiều dân, kiều lộ ....

KIM
Dtt: cổ kim, kim hoàn, kim châm ....

KINH
Dtt: kinh đô, kinh thánh, kinh khủng, kinh cúc ....

350. KỊP
Dùng trong từ: kịp thời ....

KỲ
Dùng trong từ: quốc kỳ ....

20. ***BỘ THỦ L***

LA
Dùng trong từ: thiên la địa võng ....

LẠC
Dtt: lạc quan, liên lạc, lạc hậu ....

LẠI
Dtt: quan lại, ỷ lại, đi lại ....

355. LAM
Dùng trong từ: lam tuyền, tham lam ....

LAN
Dùng trong từ: cây lan, lan can ....

LANG
Dtt: lang quân, lang sói, hành lang, lang thang ....

LÃNH
Dtt: lãnh tụ, lãnh thổ, lãnh khí ....

LAO
Dtt: lao động, lao tù, bệnh lao ....

360. LẠP
Dùng trong từ: bạch lạp, lạp xưởng ....

LẠT
Dùng trong từ: Lạt ma giáo ....

LẠY
Dùng trong từ: lễ lạy ....

LĂNG
Dtt: lăng miếu, lăng mạ, lục lăng ....

LÂM
Dtt: lâm nghiệp, lâm bệnh, lục lâm ....

365. LÂN
Dùng trong từ: lân cận, phân lân ....

LẬP
Dùng trong từ: thành lập..

LÂU
Dùng trong từ: lâu đài, lâu la ....

LẼ
Dùng trong từ: lý lẽ ....

LỆ
Dtt: mỹ lệ, luật lệ, nô lệ, nghiêm lệ, lệ dịch ....

370. LỆNH
Dùng trong từ: mệnh lệnh ....

LÝ
Dtt: hải lý, lý do, lý lịch, đạo lý......................................

LÌA
Dùng trong từ: xa lìa ....

LỊCH
Dùng trong từ: lịch sử, lịch duyệt, lịch sự ....

LIÊM
Dtt: liêm sỉ, thanh liêm, liêm khiết ....

375. LIÊN
Dtt: liên ái, liên tục, liên kết, kim liên ....

LIÊNG
Dùng trong từ: thiêng liêng ....

LIỆT
Dtt: liệt kê, nhiệt liệt, ác liệt, phân liệt ....

LIÊU
Dùng trong từ: quan liêu ....

LINH
Dtt: linh ứng, linh hồn, linh hoạt, linh kiện ....

380. LO
Dùng trong từ: lo lắng ....

LÕA
Dùng trong từ: lõa thể, đồng lõa ....

LOẠI
Dùng trong từ: đồng loại, loại bỏ ....

LOAN
Dtt: loan phòng, loan phượng ....

LONG
Dùng trong từ: long nhãn, thăng long ....

385. LỘ
Dùng trong từ: đại lộ, vũ lộ ....

LỘC
Dùng trong từ: tuần lộc, bổng lộc ....

LÔI
Dùng trong từ: thiên lôi ....

LỘNG
Dùng trong từ: lộng hành, gió lộng ....

LỢI
Dùng trong từ: lợi nhuận, quyền lợi ....

390. LỤA
Dùng trong từ: tơ lụa, giải lụa ....

LUÂN
Dtt: luân hồi, loạn luân, kinh luân ....

LUẬT
Dùng trong từ: pháp luật, lệ luật ....

LỤC
Dtt: đại lục, kỉ lục, lục diệp, đàn thập lục ....

LŨNG
Dùng trong từ: lũng đoạn ....

395. LŨY
Dùng trong từ: thành lũy, tích lũy ....

LUYẾN
Dùng trong từ: lưu luyến, luyến tiếc ....

LỮ
Dùng trong từ: tăng lữ, lữ khách, lữ đoàn ....

LỪA
Dùng trong từ: con lừa, lừa đảo ....

LỰC
Dùng trong từ: lực lượng, động lực ....

400. LƯỢC
Dùng trong từ: chiến lược ....

LƯƠNG
Dtt: lương dân, lương bổng, cao lương, lương dược .....

LƯU
Dùng trong từ: lưu trữ, lưu hành, lưu thủy ....

21. ***BỘ THỦ M***

MÃ
Dùng trong từ: mã lực, mã não, mã hiệu ....

MẠC
Dtt: khai mạc, nhà Mạc, giác mạc, sa mạc ....

405. MẠCH
Dùng trong từ: huyết mạch, mạch nha ....

MAI
Dtt: mai táng, mai mối, hoa mai, ô mai ....

MAN
Dtt: khai man, man rợ, man lệ ....

MẠNG
Dtt: cách mạng, mạng nhện ....

MANH
Dtt: manh nha, lưu manh, thông manh ....

410. MẠO
Dùng trong từ: mạo hiểm, diện mạo ....

MẠT
Dùng trong từ: mạt vận ....

MÀY
Dùng trong từ: lông mày ....

MẶC
Dùng trong từ: trầm mặc, mặc cảm ....

MẪN
Dùng trong từ: mẫn cảm, mẫn thế ....

415. MẬT
Dùng trong từ: bí mật, đường mật ....

MẬU
Dùng trong từ: mậu tý, mậu dịch ....

MÂY
Dùng trong từ: mây trắng, mây khói ....

MÈ
Dùng trong từ: cá mè, mè xửng ....

MÈO
Dùng trong từ: con mèo, dân tộc Mèo ....

420. MÊ
Dùng trong từ: cõi mê, ngủ mê ....

MỆNH
Dtt: mệnh lệnh, số mệnh ....

MỸ
Dùng trong từ: mỹ lệ, mỹ thuật ....

MIỆN
Dùng trong từ: vương miện ....

MIỆT
Dùng trong từ: khinh miệt ....

425. MIẾU
Dùng trong từ: tôn miếu, văn miếu ....

MINH
Dtt: thông minh, u minh, minh oan, minh tinh ....

MÒ
Dùng trong từ: mò mẫm, mò cua ....

MÓC
Dùng trong từ: mưa móc, quả móc ....

MỘ
Dtt: mộ địa, mộ đạo, chiêu mộ ....

430. MỘC
Dùng trong từ: mộc mạc, thợ mộc ....

MÔI
Dùng trong từ: dung môi, môi giới ....

MÔN
Dùng trong từ: môn sinh, môn hộ ....

MỘNG
Dùng trong từ: mơ mộng ....

MƠ
Dùng trong từ: cây mơ ....

435. MÙ
Dùng trong từ: sương mù, mù mắt ....

MÚA
Dùng trong từ: múa hát ....

MỤC
Dtt: mục kích, mục đích, mục sư ....

MÙI
Dùng trong từ: năm nhâm mùi, mùi vị ....

MUỘI
Dùng trong từ: ngu muội, hiền muội ....

440. MUỘN
Dùng trong từ: muộn màng ....

MƯA
Dùng trong từ: trời mưa, mưa móc ....

MỰC
Dùng trong từ: mực tím, cá mực ....

MƯU
Dùng trong từ: mưu trí, âm mưu ....

22. ***BỘ THỦ N***

NẠI
Dùng trong từ: nhẫn nại, khiếu nại ....

445. NAM
Dùng trong từ: phương nam, nam giới ....

NAN
Dùng trong từ: nan giải, nguy nan ....

NÀNG
Dùng trong từ: cô nàng ....

NÃO
Dùng trong từ: phiền não, đầu não ....

NẠP
Dùng trong từ: cống nạp, nạp đạn ....

450. NẶC
Dùng trong từ: nặc nô, nặc danh ....

NĂM
Dùng trong từ: năm tháng ....

NĂNG
Dùng trong từ: khả năng, năng lượng ....

NẤM
Dùng trong từ: nấm độc, nấm mồ ....

NỆ
Dùng trong từ: nệ cổ, câu nệ ....

455. NI
Dùng trong từ: ni cô, mũ ni che tai ....

NIỆM
Dùng trong từ: lưu niệm, niệm phật ....

NIÊN
Dùng trong từ: thanh niên, niên học ....

NIẾT
Dùng trong từ: niết bàn ....

NIỆU
Dùng trong từ: tiết niệu ....

460 NỊNH
Dùng trong từ: nịnh thần ....

NỎ
Dùng trong từ: cái nỏ ....

NỌA
Dùng trong từ: nọa tính ....

NOÃN
Dùng trong từ: noãn cầu ....

NỌC
Dùng trong từ: nọc rắn ....

465 NÔ
Dùng trong từ: nô lệ, gia nô ....

NỘI
Dùng trong từ: nội bộ, nội các ....

NÔM
Dùng trong từ: chữ Nôm, nôm na ....

NỒNG
Dùng trong từ: nồng độ, nồng nặc ....

NỘP
Dùng trong từ: giao nộp, nộp phạt ....

470. NUNG
Dùng trong từ: nung nóng ....

NỮ
Dùng trong từ: thiếu nữ ....

NƯƠNG
Dùng trong từ: cô nương, đồi nương ....

23. ***BÔ THỦ R***

RÁO
Dùng trong từ: khô ráo, ráo hoảnh ....

RẦU
Dùng trong từ: buồn rầu, rầu rĩ ....

475. RÂY
Dùng trong từ: rây bột ....

RÈM
Dùng trong từ: buông rèm ....

RỂ
Dùng trong từ: rể hiền ....

RỒNG
Dùng trong từ: con rồng cháu tiên ....

RỬA
Dùng trong từ: rửa ráy ....

480. RƯỜNG
Dùng trong từ: rường cột ....

24. ***BÔ THỦ S***

SA
Dùng trong từ: sa mạc, hằng hà sa số ....

SÁCH
Dtt: chính sách, hạch sách, sách vở ....

SÀI
Dùng trong từ: sài lang ....

SÁM
Dùng trong từ: sám hối ....

485. SAN
Dùng trong từ: tập san, san bằng ....

SÁNG
Dùng trong từ: sáng tạo, sáng sủa ....

SẢNH
Dùng trong từ: sảnh đường ....

SÁO
Dùng trong từ: tiếng sáo, sáo mòn ....

SÁP
Dùng trong từ: phấn sáp, sáp ong..................................

490. SÁT
Dùng trong từ: cảnh sát, sát Thát ....

SẮC
Dùng trong từ: sắc thái, sắc phong, mầu sắc ....

SẮT
Dùng trong từ: cầm sắt, sắt thép ....

SÂM
Dùng trong từ: sâm sẩm tối, nhân sâm ....

SẦU
Dùng trong từ: âu sầu, sầu bi ....

495. SEN
Dùng trong từ: hoa sen ....

SÊNH
Dùng trong từ: sênh ca, sênh phách ....

SĨ
Dùng trong từ: nhân sĩ, tiến sĩ, liệt sĩ ....

SIỂM
Dùng trong từ: siểm nịnh ....

SIÊU
Dùng trong từ: siêu việt, siêu âm ....

500. SINH
Dtt: tiên sinh, hiến sinh, sinh vật ....

SỎ
Dùng trong từ: đầu sỏ ....

SOÁI
Dùng trong từ: nguyên soái, thống soái ....

SOẠN
Dtt: biên soạn, soạn bài, thịnh soạn ....

SÓC
Dùng trong từ: sóc nhật, con sóc ....

505. SONG
Dùng trong từ: song sinh, chấn song ....

SỐ
Dùng trong từ: số mục, số kiếp ....

SỐNG
Dùng trong từ: đời sống ....

SƠ
Dtt: sơ khai, sơ tán, thô sơ, tiêu sơ ....

SƠN
Dùng trong từ: sơn thủy, keo sơn ....

510. SUẤT
Dùng trong từ: hiệu suất ....

SÚC
Dùng trong từ: gia súc ....

SỦNG
Dùng trong từ: sủng ái, thất sủng ....

SUY
Dùng trong từ: suy thoái, suy diễn ....

SUYỄN
Dùng trong từ: hen suyễn ....

515. SƯ
Dtt: giáo sư, sư tử, nhà sư, sư đoàn ....

SỬA
Dùng trong từ: tu sửa, sửa sai ....

SỨC
Dtt: trang sức, sức học, sức chỉnh ....

SƯƠNG
Dùng trong từ: mù sương ....

SƯU
Dùng trong từ: sưu tập, sưu thuế ....

25. ***BỘ THỦ T***

520. TẢ
Dtt: tả hữu, tả cảnh, dịch tả ....

TÁC
Dtt: tác thành, tác động, hợp tác ....

TÁCH
Dtt: tách bạch, tách rời ....

TÀI
Dtt: thiên tài, tài trợ, tài liệu, tài tử ....

TAM
Dùng trong từ: tam quốc chí ....

525 TÁN
Dtt: tán lá, tán thành, giải tán ....

TANG
Dtt: tang lễ, tang tích, tang vật ....

TANH
Dùng trong từ: tanh hôi ....

TAO
Dtt: ly tao, tao nhã, tao ngộ ....

TẠP
Dùng trong từ: tạp dịch, tạp chí ....

530. TẤT
Dùng trong từ: chu tất, thể tất ....

TẦU
Dùng trong từ: tầu thủy, tầu lá ....

TÀY
Dùng trong từ: tày đình ....

TẮC
Dtt: bế tắc, tắc trách, nguyên tắc ....

TẰM
Dùng trong từ: con tằm ....

535. TĂNG
Dtt: tăng gia, tăng ni, tăng tiến ....

TÂM
Dùng trong từ: lương tâm, tâm hồn ....

TÂN
Dtt: tân lang, tân khổ, tân thời, năm tân tị ....

TẦNG
Dùng trong từ: tầng lớp, giai tầng ....

TẬP

Dtt: tập trung, tập kích, tập luyện, biên tập ....

540. TẤT

Dtt: hoàn tất, chu tất, tất yếu, tất nhiên ....

TẨU

Dùng trong từ: bôn tẩu, tẩu thoát ....

TÂY

Dùng trong từ: tây trúc, tây hiên ....

TẾ

Dtt: tế nhuyễn, tế lễ, hiền tế, quốc tế............................

TÊN

Dùng trong từ: cung tên, tên lửa ....

545. TẾT

Dùng trong từ: tết nguyên đán, lễ tết ....

TÌ

Dtt: Dùng trong từ: tì ố, nô tì ....

TÍA

Dùng trong từ: sắc tía, đỏ tía ....

TÍCH

Dtt: tích lũy, tích niên, phân tích, biệt tích ....

TIỆC

Dùng trong từ: tiệc tùng ....

550. TIÊM

Dtt: kim tiêm, tiêm nhiễm, tiêm duy ....

TIÊN

Dtt: tiên phong, tiên nữ, ưu tiên, Triều Tiên ....

TIẾNG

Dùng trong từ: danh tiếng, tiếng động ....

TIỆP
Dùng trong từ: mẫn tiệp, tiệp báo ....

TIẾT
Dùng tt: khánh tiết, chi tiết, khí tiết, tiết lộ ....

555. TIÊU
Dtt: ba tiêu, tiêu điểm, tiêu vong, ống tiêu ....

TÌM
Dùng trong từ: kiếm tìm ....

TÍN
Dùng trong từ: uy tín, tín ngưỡng ....

TINH
Dtt: tinh anh, tinh cầu, kết tinh ....

TỎA
Dùng trong từ: tỏa sáng, tỏa cảng ....

560. TOẠI
Dùng trong từ: toại nguyện ....

TOAN
Dùng trong từ: toan tính, cường toan ....

TỎI
Dùng trong từ: củ tỏi ....

TỐ
Dtt: nguyên tố, nhân tố, tố cáo ....

TỐC
Dùng trong từ: tốc độ, mã tốc ....

565. TỘI
Dùng trong từ: tội đồ, tội nghiệp ....

TÔN
Dtt: tổ tôn, đích tôn, tôn nghiêm ....

TÔNG
Dùng trong từ: chính tông, tông phái ....

TỐT
Dùng trong từ: sĩ tốt, tốt đẹp ....

TU
Dtt: tu sĩ, tu tỉnh, tu sửa, tu nghiệp ....

570. TUA
Dùng trong từ: tua cá mực ....

TUẦN
Dtt: tuần thủ, tuần lộc, tuần phòng, tuần hoàn ....

TUẤT
Dtt: năm nhâm tuất, trợ tuất, tử tuất ....

TÚC
Dtt: nghiêm túc, tứ túc, tự túc, túc trí, túc nho ....

TUỆ
Dùng trong từ: trí tuệ, tuệ nhãn ....

575. TÙNG
Dùng trong từ: tùng bách, phục tùng ....

TUỔI
Dùng trong từ: tuổi tác ....

TÚY
Dtt: thuần túy, ma túy, túy lâu ....

TUYẾN
Dtt: trực tuyến, tuyến giáp trạng, phòng tuyến ....

TUYẾT
Dùng tt: tuyết sương, bông tuyết ....

580. TỬ
Dtt: nhi tử, tử vong, tử tế, Khổng Tử ....

TỰA
Dùng trong từ: lời tựa, tựa cửa, nương tựa ....

TỨC
Dùng trong từ: tin tức, ngay lập tức ....

TỪNG
Dùng trong từ: từng trải ....

TƯỚC
Dtt: công tước, yến tước, tước đoạt ....

585. TƯƠI
Dùng trong từ: xinh tươi, tươi sống..............................

TƯỜNG
Dtt: cát tường, bức tường, tường minh ....

TỰU
Dùng trong từ: thành tựu ....

TY
Dùng trong từ: ty chức, công ty ....

26. ***BỘ THỦ V***

VẠ
Dùng trong từ: tai vạ, bắt vạ ....

490. VẠC
Dùng trong từ: vạc dầu, con vạc (hạc) ....

VÁCH
Dùng trong từ: bức vách, vách đá ....

VÃI
Dùng trong từ: vãi hạt, ông sư bà vãi ....

VÃN
Dùng trong từ: vãn niên, vãn hồi ....

VANG
Dùng trong từ: vẻ vang, tiếng vang ....

595. VƯỢT
Dùng trong từ: vượt trội, vượt mức ....

VĂN
Dtt: hoa văn, tản văn, văn hóa ....

VÂNG
Dùng trong từ: vâng lệnh ....

VẬT
Dùng trong từ: sự vật, vật chất ....

VÂY
Dùng trong từ: vây hãm ....

600. VẼ
Dùng trong từ: bức vẽ, vẽ tranh ....

VẸN
Dùng trong từ: ven bờ, ven vén ....

VỆ
Dùng trong từ: bảo vệ, vệ sĩ ....

VĨ
Dtt: vĩ đại, bạch long vĩ, kinh vĩ ....

VIỆC
Dùng trong từ: công việc, giúp việc ....

605. VIÊM
Dùng trong từ: viêm nhiễm, viêm họng ....

VIÊN
Dtt: nhân viên, công viên, viên mãn, viên bi ....

VIỆT
Dtt: ưu việt, phủ việt, việt dã, Việt Nam ....

VĨNH
Dùng trong từ: vĩnh cửu, vĩnh biệt ....

VÕ
Dùng trong từ: quan võ, võ thuật ....

610. VONG
Dùng trong từ: vong ân, diệt vong ....

VỖ
Dùng trong từ: vỗ về ....

VỐN
Dùng trong từ: vốn dĩ ....

VỢ
Dùng trong từ: người vợ ....

VU
Dtt: vu hồi, vu quy, hoang vu ....

615. VUÔNG
Dùng trong từ: hình vuông, vuông vắn ....

VỰC
Dtt: khu vực, vực dậy, vực thẳm ....

VỰNG
Dùng trong từ: từ vựng, vựng khí ....

VƯỜN
Dùng trong từ: vườn tược ....

VƯƠNG
Dùng trong từ: quốc vương, vương hầu ....

620. VƯU
Dùng trong từ: vưu vật ....

27. ***BỘ THỦ X***

XÃ
Dùng trong từ: xã hội, làng xã ....

XÁC
Dùng trong từ: thể xác, xác định ....

XAI
Dùng trong từ: xai đạc ....

XAN
Dùng trong từ: xan phạn (ăn cơm) ....

625. XANH
Dùng trong từ: trời xanh ....

XAO
Dùng trong từ: xao môn (gõ cửa) ....

XÂM
Dùng trong từ: xâm lăng ....

XẤU
Dùng trong từ: xấu xí ....

XE
Dùng trong từ: xe cộ ....

630. XEM
Dùng trong từ: xem thiên văn ....

XÉT
Dùng trong từ: tra xét ....

XẾP
Dùng trong từ: ngồi xếp bằng ....

XÍ
Dùng trong từ: xí nghiệp, nhà xí ....

XÍCH
Dùng trong từ: xích đạo, tỉ lệ xích ....

635. XIỂM
Dùng trong từ: xiểm nịnh ....

XIN
Dùng trong từ: xin phép ....

XÍU
Dùng trong từ: nhỏ xíu ....

XOA
Dùng trong từ: dạ xoa ....

XOANG
Dùng trong từ: xoang ngực, viêm xoang ....

640. XÔNG
Dùng trong từ: xông pha ....

XÚ
Dùng trong từ: xú diện, xú uế ....

XUÂN
Dùng trong từ: tiết xuân, xuân xanh ....

XUẤT
Dùng trong từ: xuất khẩu, sản xuất ....

XÚC
Dùng trong từ: xúc tiến, xúc động ....

645. XUI
Dùng trong từ: xui khiến ....

XUNG
Dtt: nổi xung, xung yếu, xung lực, xung phong ....

XÚY
Dùng trong từ: cổ xúy ....

XUYÊN
Dùng trong từ: Tứ Xuyên, xuyên qua ....

XUYẾT
Dùng trong từ: xuyết văn ....

650. XỨ
Dùng trong từ: xứ quán, bản xứ ....

XƯA
Dùng trong từ: năm xưa, người xưa ....

XỨNG
Dùng trong từ: xứng đôi, xứng đáng ....

XƯỚNG
Dùng trong từ: ca xướng, đề xướng ....

28. ***BỘ THỦ CH***

CHẢ
Dùng trong từ: chả cá (có nghĩa là nướng) ....

655. CHÀNG
Dùng trong từ: chàng Hoàng tử ....

CHÁNH
Dùng trong từ: chánh văn phòng, hành chánh ....

CHÀO
Dùng trong từ: chào hỏi ....

CHẠP
Dùng trong từ: tháng chạp ....

CHAY
Dùng trong từ: cỗ chay, chay tịnh ....

660. CHẰM
Còn gọi là *đàm*, nghĩa là cái ao....................................

CHÂM
Dùng trong từ: châm cứu, châm chước ....

CHẤN
Dùng trong từ: chấn hưng, chấn tâm ....

CHẤP
Dùng trong từ: chấp hành, chấp pháp ....

CHẤT
Dùng trong từ: khí chất, chất lượng ....

665. CHÂU
Dtt: ngọc châu, châu lục, Châu Hoan ....

CHẦY
Dùng trong từ: không chóng thì chầy ....

CHE
Đfng trong từ: bao che, che phủ ....

CHÉM
Dùng trong từ: chém giết, chém đầu ....

CHÉN
Dùng trong từ: chén rượu ....

670. CHÈO
Dùng trong từ: chèo thuyền, hát chèo ....

CHẾ
Dùng trong từ: chế tạo, chế biến, chuyên chế ....

CHỈ
Dtt: đình chỉ, chứng chỉ, tôn chỉ, Giao chỉ, kim chỉ, chỉ có, thịt ba chỉ ....

CHIA
Dùng trong từ: chia cắt, chia lìa ....

CHIẾC
Còn gọi là *Chích*, dùng trong từ đơn chiếc ....

675. CHIÊM
Dùngtt: chiêm tinh, chiêm bao, chiêm nghiệm ....

CHIÊNG
Dùng trong từ: cái chiêng, chiêng trống ....

CHIẾT
Dùng trong từ: chiết trung, chiết khấu, khúc chiết ....

CHIẾU
Dùng trong từ: chiếu chỉ, chiếu sáng ....

CHÌM
Còn gọi là *trầm*, dùng trong từ: chìm đắm ....

680. CHÍNH
Dtt: chính đáng, chính nghĩa, chính phủ ....

CHỌN
Dùng trong từ: tuyển chọn, chọn lựa ....

CHỢ
Dùng trong từ: chợ búa, họp chợ ....

CHÚ
Dùng tt: chú ý, chú thích, còn có nghĩa là *bấc đèn* ......

CHÚA
Dùng trong từ: chúa trời, còn gọi là *chủ* ....

685. CHUẨN
Dùng trong từ: chuẩn mực, chuẩn bị ....

CHÚC
Dùng trong từ: chúc mừng, cầu chúc ....

CHUNG
Dùng tt: chung tình, chung rượu, còn gọi là *chuông* ....

CHUỘC
Dùng trong từ: tiền chuộc, mua chuộc ....

CHUÔNG
Dùng trong từ: cái chuông, đánh chuông ....

690. CHUYÊN
Dùng tt: chuyên nghiệp, chuyên cần ....

CHƯ
Dùng trong từ: chư vị, có nghĩa là *nhiều*......................

CHỨA
Còn gọi là *trữ*, dùng trong từ chứa đựng ....

CHỨC
Dùng trong từ: chức vụ ....

CHỨNG
Dùng tt: chứng tích, chứng bệnh, chứng minh ....

695. CHƯƠNG
Dùng tt: văn chương, chương hồi, hiến chương ....

29. ***BỘ THỦ GH***

GHEN
Dùng trong từ: ghen tức, đánh ghen ....

GHÉT
Dùng trong từ: ganh ghét, căm ghét ....

GHẾ
Dùng trong từ: cái ghế, còn gọi là *kỉ* ....

GHI
Dùng trong từ: ghi chép, còn gọi là *ký* ....

700. GHIM
Dùng trong từ: ghim băng, còn gọi là *châm* ....

30. ***BỘ THỦ GI***

GIA
Dùng trong từ: gia phong, gia tăng, Gia Long ....

GIÁC
Dùng trong từ: giác quan, tứ giác, phát giác ....

GIAI
Dùng tt: giai cấp, giai lão, giai thoại, giai điệu ....

GIÁM
Dùng trong từ: giám sát, chứng giám, giám hiệu..........

705. GIẢN
Dtt: giản độc (thư tín), giản dị, còn có nghĩa là *chọn* ...

GIANG
Dùng trong từ: giang sơn, giang môn ....

GIÀNH
Còn gọi là *tranh*, dùng tt: giành giật ....

GIAO
Còn có nghĩa là *ngoại ô*. Dtt: giao lưu, giao long..........

GIÁP
Dùng tt: giáp lá cà, áo giáp ....

710. GIẶC
Còn gọi là *tặc*, dùng tt: quân giặc, giặc cướp ....

GIẤM
Dùng tt: nước giấm, còn gọi là *triêm* ....

GIẬN
Dùng tt: giận dỗi, còn gọi là *hận* ....

GIẤY
Dùng tt: giấy tờ, còn gọi là *chỉ* (chỉ dụ) ....

GIẾNG
Dùng tt: giếng nước, còn gọi là *tỉnh* ....

715. GIỐNG
Dùng tt: giống loài, còn gọi là *chủng* ....

GIỜ
Dùng tt: giờ giấc, còn gọi là *thì* ....

GIỚI
Dtt: giới thiệu, biên giới, cảnh giới và còn có nghĩa là *khuyên can* ....

GIỮ
Dùng tt: giữ gìn, còn gọi là *thủ* ....

GIƯỜNG
Dùng tt: giường chiếu, còn gọi là *sàng* ....

31. ***BỘ THỦ KH***

720. KHẢ
Dùng trong từ: khả năng, khả ái ....

KHÁCH
Dùng trong từ: khách điếm, đất khách ....

KHÁI
Dtt: đại khái, cảm khái, khái nộ, khái tính ....

KHÁM
Dùng tt: khám nghiệm, khám sét ....

KHÁN
Dùng tt: khán giả, khán phòng ....

725. KHANG
Dùng tt: tao khang, an khang, khang trang ....

KHÁNH
Dùng tt: ngọc khánh, quốc khánh ....

KHAO
Dùng trong từ: khao vọng, khao thưởng ....

KHÁT
Dùng trong từ: khát nước, khát vọng ....

KHẮC
Dùng trong từ: khắc phục, trạm khắc ....

730. KHĂN
Còn gọi là *cân*, dùng tt: khăn tay ....

KHẲNG
Dùng trong từ: khẳng định ....

KHÂM
Dùng trong từ: khâm phục, khâm liệm ....

KHẨN
Dùng tt: khai khẩn, thành khẩn, khẩn trương ....

KHẤT
Dùng tt: hành khất, khất thực ....

735. KHẤU
Dùng trong từ: khấu hao, thảo khấu ....

KHÉO
Dùng trong từ: khéo léo, còn gọi là *xảo* (tinh xảo) ....

KHẾ

Dùng trong từ: khế ước, khế thủ ....

KHÊU

Dùng trong từ: khêu gợi ....

KHÍ

Dtt: khí lăng, không khí, nhạc khí, cơ khí, khí tuyệt (vứt bỏ), khí lập (xuất phát) ....

740. KHIẾM

Dùng tt: khiếm nhã, khiếm thị ....

KHIỂN

Dtt: khiển tướng, cũng có nghĩa như sai khiến ....

KHIẾP

Dùng tt: khủng khiếp, khiếp sợ ....

KHIÊU

Dùng tt: khiêu vũ, khiêu khích ....

KHINH

Dùng tt: khinh khi, khinh khí, khinh công ....

745. KHO

Dùng trong từ: kho lương ....

KHÓA

Dtt: khóa học, thầy khóa (người đi thi) ....

KHOÁI

Dùng tt: khoái lạc, khoái chá ....

KHOAN

Dùng trong từ: khoan dung ....

KHOÁNG

Dtt: khoáng sản, khoáng đạt (khoát đạt) ....

750. KHOANH
Dtt: khoanh vùng, còn gọi là *khoảnh* (khoảnh khắc) ....

KHÓC
Dtt: khóc lóc, còn gọi lá *khốc* (quỷ khốc thần sầu) ......

KHOE
Dùng trong từ: khoe khoang ....

KHỐ
Dùng tt: ngân khố, đóng khố ....

KHÔI
Dtt: khôi phục, khôi ngô, khôi hài, khôi nguyên ....

755. KHỐN
Dùng trong từ: khốn đốn, khốn khổ ....

KHỔNG
Dùng tt: khổng lồ, Khổng Tử ....

KHỞI
Dùng tt: khởi nghĩa, khởi hành ....

KHU
Dùng tt: khu vực, khu trục, còn có nghĩa là *căn cốt của thân thể* (dân ngu khu đen) ....

KHUA
Dùng tt: khua chiêng gióng trống ....

760. KHUẨN
Dùng trong từ: vi khuẩn ....

KHUẤT
Dùng tt: khuất phục, khuất tất, khuất nẻo ....

KHÚC
Dùng tt: khúc sông, khúc quanh ....

KHUÊ
Dtt: khuê phòng, khuê giác, sao Khuê ....

KHUẾCH
Dùng tt: khuyếch đại, khuyếch trương ....

765. KHỦNG
Dùng trong từ: khủng khiếp, khủng long ....

KHUÔNG
Dtt: khuông cửa, khuông phù (thúng vuông), còn có nghĩa là cái giỏ ....

KHUYẾN
Dùng trong từ: khuyến khích ....

KHUYẾT
Dùng tt: khuyết điểm, trăng khuyết ....

KHUYNH
Dùng trong từ: khuynh hướng ....

770. KHỨ
Dùng trong từ: quá khứ, khứ hồi, còn có nghĩa là *đi khỏi* (khứ quốc) ....

KHƯỚC
Dùng trong từ: khước từ, khước hẹn ....

KHƯƠNG
Tên của một dòng họ (Khương Tử Nha, Khương Duy).

KHỨU
Dùng trong từ: khứu giác ....

32. ***BỘ THỦ NG***

NGA
Dtt: Hằng Nga, thiên nga (ngỗng trời), người Nga......

775. NGẠC
Dtt: kinh ngạc, ngạc nhiên, ngạc mộng ....

NGẠCH
Dùng tt: kim ngạch, ngạch thuế ....

NGÀI
Dùng tt: mày ngài mắt phượng, con ngài ....

NGẠN
Dùng tt: ngạn ngữ, tả ngạn ....

NGANG
Dùng trong từ: ngang nhiên, ngang tàng ....

780. NGẠNH
Dùng trong từ: ương ngạnh ....

NGẠO
Dùng trong từ: ngạo nghễ, kiêu ngạo ....

NGÂM
Dùng trong từ: ngâm nga, ngâm thơ ....

NGÂN
Dtt: ngân hàng (lấy nghĩa gốc là *bạc*), ngân vang (lấy nghĩa góc là *tiếng chó sủa*) ....

NGẨNG
Dùng trong từ: ngẩng cao đầu ....

785. NGẬT
Có 2 nghĩa: ngật là *đến* và ngật là *ăn* ....

NGẪU
Dùng trong từ: ngẫu hợp ....

NGỌ
Dùng trong từ: chính ngọ ....

NGOA
Dùng trong từ: điêu ngoa, sai ngoa ....

NGOÀI
Dtt: ở ngoài, còn gọi là *ngoại (ngoại bất nhập)* ....

790. NGOAN
Dtt: gian ngoan (lấy nghĩa gốc là bướng) ....

NGỌC
Dùng tt: ngọc trai, bảo ngọc ....

NGỘ
Dùng tt: hội ngộ, ngộ nhận, giác ngộ ....

NGÔN
Dùng tt: ngôn ngữ, ngụ ngôn ....

NGỜ
Dùng trong từ: nghi ngờ, ngờ vực ....

795. NGŨ
Dùng tt: ngũ giác, đội ngũ ....

NGỤC
Dùng trong từ: tù ngục, nhà ngục ....

NGUỒN
Dtt: nguồn gốc, còn gọi là *nguyên* (thủy nguyên) ....

NGUY
Dùng trong từ: nguy hiểm, gian nguy ....

NGUYÊN
Dtt: nguyên bản, tài nguyên, nguyên thủ ....

800 NGUYỆT
Là *trăng*, còn có nghĩa là *tháng*, dtt: nguyệt thực ....

NGƯ
Dtt: ngư nghiệp, ngư lôi, còn có nghĩa là *cá* ....

NGỪA
Dùng tt: ngừa thai, phòng ngừa ....

NGỰC
Dùng trong từ: lồng ngực ....

NGƯNG
Dùng trong từ: ngưng kết, ngưng trệ ....

805. NGƯỢC
Còn gọi là *nghịch*, dtt: ngược xuôi, ngược đãi ....

NGƯỠNG
Dùng tt: tín ngưỡng, ngưỡng mộ ....

NGƯU
Là trâu, dùng tt: ngưu tầm ngưu ....

33. ***BỘ THỦ NGH***

NGHÊ
Dùng trong từ: nghê thường, con nghê ....

NGHÊNH
Dùng tt: hoan nghênh, nghênh tiếp ....

810. NGHI
Dùng tt: nghi vấn, lễ nghi, tiện nghi ....

NGHĨA
Dùng tt: nghĩa khí, lễ nghĩa, nghĩa vụ ....

NGHỊCH
Dùng tt: nghịch đảo, nghịch lí ....

NGHIỆM
Dùng tt: kinh nghiệm, chiêm nghiệm ....

NGHIÊN
Dtt: nghiên cứu, nghiên mực (*nghiễn*) ....

815. NGHIỆP
Dùng trong từ: nghề nghiệp ....

NGHIỆT
Dùng trong từ: yêu nghiệt, nghiệt súc ....

NGHIÊU
Dùng trong từ: Nghiêu - Thuấn ....

NGHINH
Dùng trong từ: nghinh hôn ....

34. ***BỘ THỦ NH***

NHA
Dùng trong từ: nha sĩ, sai nha, nha môn, mạch nha, còn có nghĩa là *chim quạ* ....

820. NHẠC
Dùng tt: âm nhạc, nhạc phụ ....

NHAM
Dùng trong từ: nham thạch ....

NHAN
Dùng trong từ: hồng nhan, dung nhan ....

NHẬM
Dùng trong từ: nhậm chức, bổ nhậm ....

NHÂN
Dtt: nhân từ, nhân dân, nguyên nhân ....

825. NHẬP
Dùng trong từ: nhập gia tùy tục ....

NHẬT
Là ngày, mặt trời, dtt: chủ nhật (*chúa nhật*) ....

NHEN
Dùng tt: nhen nhóm, còn gọi là *nhiên* ....

NHI
Dtt: nhi đồng, thiếu nhi, còn dùng như liên từ có nghĩa là *mà (kính nhi viễn chi)* ....

NHIỄM
Dùng trong từ: nhiễm bệnh, lây nhiễm ....

830. NHIÊN
Dùng trong từ: tất nhiên, nhiên liệu ....

NHIẾP
Dùng trong từ: nhiếp chính, nhiếp ảnh ....

NHIỆT
Dùng trong từ: nồng nhiệt, nhiệt độ ....

NHIÊU
Dùng trong từ: phì nhiêu ....

NHỊN
Dtt: nhường nhịn, nhịn nhục, còn gọi là *nhẫn* ....

835. NHO
Dùng trong từ: nho gia, đạo nho ....

NHU
Dùng trong từ: nhu cầu, nhu thuận, nhu đạo ....

NHUẬN
Dùng trong từ: lợi nhuận, tháng nhuận ....

NHỤC
Dùng trong từ: nhục dục, nhục nha ....

NHUỆ
Dùng tt: nhuệ khí (với nghĩa *sắc bén*) ....

840. NHŨNG
Dùng tt: tham nhũng, nhũng nhiễu ....

NHUỐC
Dùng trong từ: nhuốc nhơ ....

NHƯ
Dùng trong từ: như ý ....

NHƯỢC
Dùng trong từ: nhược điểm, nhược bằng ....

35. ***BỘ THỦ PH***

PHẢ
Dùng trong từ: gia phả, phả hệ ....

845. PHÁC
Dùng trong từ: chất phác, phác thảo ....

PHÁCH
Dùng trong từ: Nhịp phách, phách lối ....

PHÁI
Dùng trong từ: trường phái, bè phái ....

PHẠM
Dùng trong từ: phạm vi, phạm pháp ....

PHẢN
Dùng trong từ: phản động, phản đối ....

850. PHẢNG
Dùng trong từ: phảng phất ....

PHAO
Dùng trong từ: phao ngôn ....

PHÁP
Dùng tt: pháp luật, pháp sư, chấp pháp ....

PHẠT
Dùng tt: chinh phạt, phạt cây, trừng phạt ....

PHẨM
Dùng trong từ: sản phẩm, phẩm hạnh ....

855. PHÂN
Dùng tt: phân vân, phân tử, phân biệt, phân bón ....

PHẬT
Dùng trong từ: phật tâm, đạo Phật ....

PHẪU
Dùng tt: giải phẫu, còn có nghĩa là *gốm* ....

PHÉP
Dùng tt: phép tắc, còn gọi là *pháp* ....

PHẾ
Dùng trong từ: phế truất, phế quản ....

860. PHI
Dtt: phi cơ, phi lí, cung phi, còn có nghĩa là *to lớn* ......

PHIẾM
Dùng trong từ: phù phiếm ....

PHIÊN
Dtt: phiên trấn, phiên dịch, phiên chợ ....

PHIỆT
Dtt: trâm anh thế phiệt, quân phiệt ....

PHIÊU
Dtt: phiêu lưu, phiêu du, phiêu linh ....

865. PHÓ
Dtt: phó thác, phó cận, phó nhiệm, phó phòng ....

PHONG
Dtt: phong phanh, phong kiến, phong phú, tiên phong, bệnh phong, phong nhã, còn có nghĩa là *con ong* ....

PHỔ
Dtt: phổ biến, phổ nhạc, quang phổ ....

PHỐI
Dùng trong từ: phân phối, phối khí ....

PHỒN
Dùng trong từ: phồn thịnh, phồn hoa ....

870. PHỦ
Dùng tt: chính phủ, đao phủ, phủ nhận, phủ tạng ....

PHỤC
Dùng tt: mai phục, phục hưng, phục vụ ....

PHỤNG
Dùng tt: phụng dưỡng, phụng thờ, phụng sự ....

PHỨC
Dùng trong từ: phiền phức, phức tạp ....

PHƯỢNG
Dùng tt: long phượng, phượng hoàng ....

36. ***BỘ THỦ QU***

875. QUẢ
Dùng trong từ: cô quả, quả phụ, kết quả ....

QUÁI
Dùng trong từ: quái ác, quái dị, bát quái ....

QUÁN
Dtt: quán quân, sứ quán, tập quán, quán thông, quán xuyến ....

QUANG
Dtt: bàng quang, quang minh, vinh quang ....

QUÁT
Dùng trong từ: khái quát ....

880. QUÂN
Dtt: quân bình, quân ngũ, quân tử, hồng quân (quân cách mạng) ....

QUẬT
Dtt: quật cường, quật khởi, khai quật ....

QUEN
Dùng tt: quen biết, quen lệ ....

QUẾ
Dùng tt: cây quế, vòng nguyệt quế ....

QUỐC
Dùng trong từ: quốc gia, quốc tế ....

885. QUÝ
Dtt: quý trọng, quý báu, năm quý sửu ....

QUYẾN
Dtt: gia quyến, quyến luyến, quyến rũ ....

QUYẾT
Dùng tt: bí quyết, quyết định, phủ quyết ....

QUỲNH
Dùng trong từ: quỳnh dao ....

37. ***BỘ THỦ TH***

THA
Dùng tt: tha hương, tha thiết, còn có nghĩa là *nó* ....

890. THÁC
Dùng tt: thác loạn, kí thác, ủy thác ....

THẠCH
Dtt: cẩm thạch, thạch bàn (bàn bằng đá) ....

THÁI
Dtt: thái ấp, thư thái, thái sơn (với nghĩa *quá mức, cực đại*), thái tây (cực tây), thái độ, sắc thái ....

THẢM
Dùng tt: thảm cảnh, thảm len, sầu thảm ....

THÁN
Dtt: thán từ (còn gọi là *than* trong từ *than vãn*), thạch thán (cùng nghĩa với *than đá*)............................

895. THANG
Dùng tt: lang thang, thang thuốc ....

THANH
Dùng tt: thanh thiên, thanh tú, thanh âm ....

THAO
Dùng tt: thao lược, thao túng, thể thao ....

THÁP
Dùng tt: tháp bút, tháp tùng ....

THAY
Dùng trong từ: thay thế ....

900. THĂM
Dùng trong từ: thăm viếng, thăm hỏi ....

THĂNG
Dùng tt: thăng tiến, thăng giáng ....

THẨM
Dùng tt: thẩm tra, thẩm lậu ....

THẦN
Dtt: thần phục, thần dân, thần linh, thần tượng ....

THẬP
Dùng tt: chữ thập, thập cẩm, thu thập ....

905. THẤT
Dtt: thất ngôn, thất thoát, nội thất, thất phu ....

THẤU
Dùng trong từ: thấu kính, thấu hiểu ....

THÂY
Dùng tt: thây ma, còn gọi là *thi* (thi thể) ....

THÊ
Dùng tt: thê thiếp, thê lương ....

THÊM
Dùng tt: thêm thất, còn gọi là *thiêm* ....

910. THÊU
Dùng trong từ: thêu thùa, thêu dệt ....

THỊ
Dtt: thị tộc, thị uy, đích thị, thị hiếu, thị nữ, thị giác,
thị thế (cùng nghĩa với ỷ thế) ....

THÍCH
Dtt: kích thích, giải thích, thân thích, thích hợp, thích khách..

THIẾC
Dùng trong từ: mỏ thiếc ....

THIÊN
Dtt: thiên nhiên, thiên đàng, thiên kiến, đoản thiên, thiên cư, thiên *là một nghìn* ....

915. THIÊNG
Dùng trong từ: thiêng liêng, linh thiêng ....

THIẾP
Dùng tt: ái thiếp, danh thiếp, ngủ thiếp ....

THIẾT
Dtt: thiết giáp, thiết lập, thiết bị, thiết diện ....

THIÊU
Dùng trong từ: thiêu hủy, hỏa thiêu ....

THÍM
Dùng trong từ: chú thím ....

920. THÌN
Dùng trong từ: năm thìn ....

THỊNH
Dùng trong từ: thịnh vượng ....

THỌ
Dùng trong từ: sống thọ ....

THỎA
Dùng trong từ: thỏa hiệp, thỏa mãn ....

THOÁI
Dùng tt: thoái hóa, tiến thoái lưỡng nan ....

925. THOÁN
Dùng tt: thoán đoạt, thoán nghịch ....

THOÁT
Dùng trong từ: tẩu thoát, thoát vị ....

THÓC
Dùng trong từ: thóc lúa ....

THỔ
Dùng trong từ: thổ nhưỡng, thổ huyết ....

THỐI
Dùng tt: thối tha, thối chí, còn gọi là *xú* uế ....

930. THÔN
Dtt: thôn trang, nông thôn, thôn tính ....

THỐNG
Dùng tt: thống trị, thống khổ ....

THỐT
Dùng trong từ: thốt lên, thề thốt ....

THỜI
Dùng trong từ: thời gian, thời thế ....

THỦ
Dtt: thủ đô, thủ trưởng, tranh thủ, bảo thủ, thủ cựu ......

935. THUẦN
Dtt: thuần nhất, thuần hậu, thuần hóa, thuần khiết ......

THUẬT
Dùng tt: mỹ thuật, tà thuật, trần thuật ....

THÚC
Dùng tt: thúc bá, kết thúc, thúc đẩy ....

THUẾ
Dùng trong từ: thuế má ....

THŨNG
Dùng trong từ: phù thũng ....

940. THUỘC
Dtt: quen thuộc, quyến thuộc, thuộc hạ ....

THÚY
Dùng trong từ: thúy ngọc, thâm thúy ....

THUYÊN
Dùng tt: thuyên chuyển, thuyên ngôn, thuyên giảm ....

THUYẾT
Dtt: thuyết minh, học thuyết, thuyết khách ....

THƯ
Dtt: thư pháp, thư thái, tiểu thư, ung thư, thư viện ....

945. THỪA
Dtt: dư thừa, thừa tướng, kế thừa, thừa cơ ....

THỨC
Dtt: kiến thức, phương thức, thức thời ....

THƯỚC
Dùng tt: mực thước, chim thước (chim khách) ....

THƯƠNG
Dtt: thương nghiệp, thương tích, cây thương (vũ khí cổ), thương khố, thương sót, thương là *con rồng xanh*, thương là *mầu xanh của biển*, thương còn *là khoang thuyền*
....

38. ***BỘ THỦ TR***

TRÁ
Dùng trong từ: trá hàng, dối trá ....

950. TRÁC
Dùng trong từ: trác táng, trác việt, trác là *cái bàn* ....

TRẠCH
Dùng tt: thổ trạch, trạch lân (*chọn* láng giềng) ....

TRAI
Dùng trong từ: thư trai, Ức Trai ....

TRẢM
Dùng trong từ: trảm quyết, xử trảm ....

TRANG
Dtt: trang trại, trang phục, trang điểm ....

955. TRANH
Dtt: đua tranh, tranh luận, tranh hữu (*khuyên bạn*) ......

TRÀO
Dùng tt: trào lưu, trào phúng ....

TRẮC
Dtt: trắc ẩn, phản trắc, âm trắc, trắc định, trắc phương (có nghĩa là *vua chết*) ....

TRÂM
Dùng tt: trâm anh, cái trâm cài đầu ....

TRẦN
Dùng tt: trần liệt, phong trần, họ Trần ....

960. TRẬT
Dùng trong từ: trật tự ....

TRẺ
Dùng tt: con trẻ, trai trẻ, còn gọi là *trĩ* ....

TRỆ
Dùng trong từ: đình trệ, trì trệ ....

TRÍ
Dùng trong từ: trí thức, trang trí, nhất trí ....

TRÍCH
Dtt: trích dẫn, bị trích (*khiển trách*) ....

965. TRIỂN
Dùng trong từ: triển vọng, phát triển ....

TRIẾT
Dùng trong từ: triết học, triết lý ....

TRIỀU
Dtt: triều dương, thủy triều, triều đình ....

TRINH
Dùng tt: trinh tiết, trinh sát, trinh bạch ....

TRÒ
Dùng tt: học trò, còn gọi là *đồ* ....

970. TRỌC
Dùng trong từ: ô trọc (*bẩn dục*) ....

TRỌNG
Dtt: trọng phụ (*người cha xếp thứ 2 sau cha đẻ*), trọng thu (*tháng thứ 2 của mùa thu*), quan trọng ....

TRỐN
Dtt: bỏ trốn, còn gọi là *độn* ....

TRỒNG
Dùng trong từ: trồng trọt ....

TRỢ
Dùng trong từ: trợ giúp, tương trợ ....

975. TRỤ
Dtt: trụ cột, vũ trụ, trụ sở, giáp trụ ....

TRUÂN
Dùng tt: truân chiên, gian truân ....

TRUẤT
Dùng trong từ: phế truất ....

TRÚC
Dùng tt: cây trúc, kiến trúc ....

TRUNG
Dùng tt: trung nghĩa, trung gian, trung tâm ....

980. TRUY
Dùng trong từ: truy tìm, truy cập, truy cản ....

TRUYỀN
Dùng tt: truyền thụ, truyền thuyết, tương truyền ....

TRỮ
Dùng trong từ: dự trữ, trữ lượng ....

TRỰC
Dùng tt: cương trực, trực tiếp, trực ban ....

TRÙNG
Dùng trong từ: trừng phạt ....

985. TRƯỚC
Dùng trong từ: trước tác ....

TRƯỜNG
Dtt: trường học, quan trường, đoạn trường, trường thọ

TRỪU
Dùng trong từ: trừu tượng ....

PHẦN THỨ NĂM

MỘT SỐ VÍ DỤ ÁP DỤNG VÀO
TÁC PHẨM THƯ PHÁP

Để minh họa việc sử dụng chữ Việt vào sáng tác thư pháp, tôi cố gắng đưa ra những ví dụ được dùng cho một số thể loại. Như đã có dịp biện bạch, tôi là kẻ bất tài trong lĩnh vực này. Rất mong quý bạn đọc, nhất là những cây bút tài danh, vì mục đích của cuốn sách mà lượng thứ cho. Xin chân thành cảm tạ.

TÁC GIẢ

CÂU ĐỐI

TẶNG THẦY GIÁO
(Trích trong thơ Đỗ Phủ)







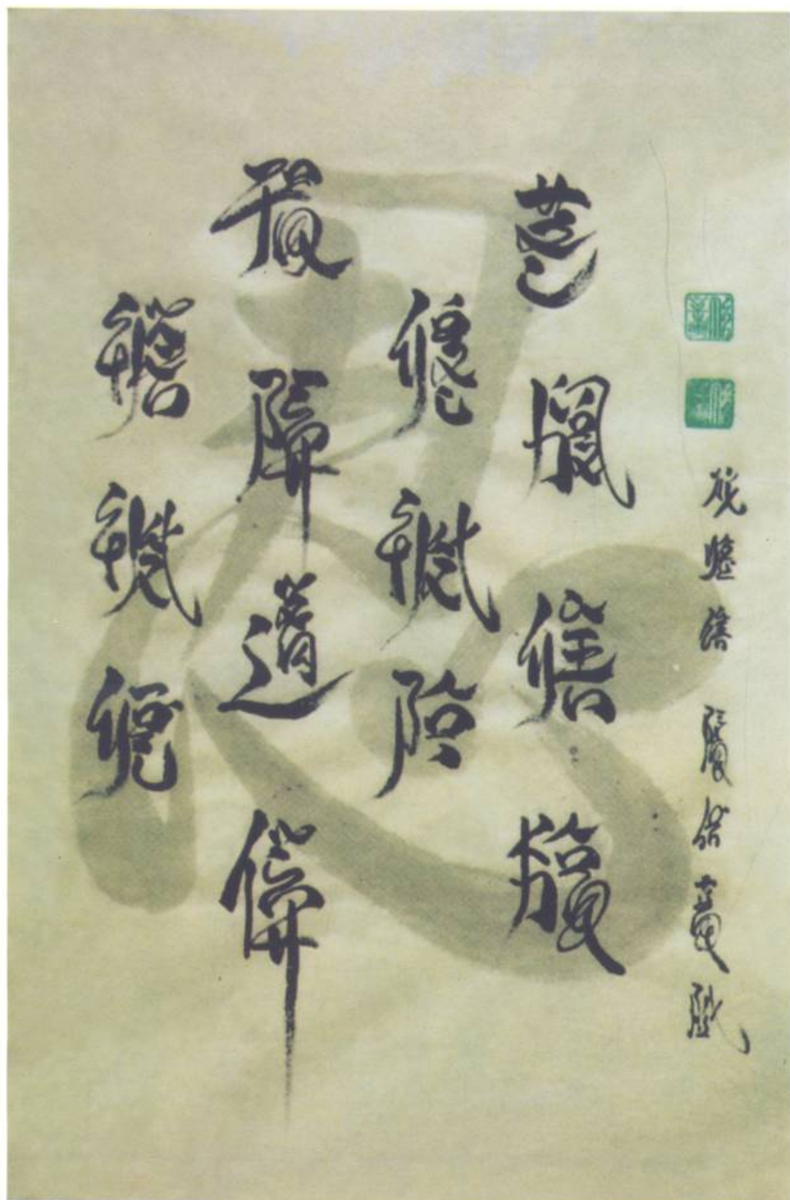
CHỮ HÌNH TƯỢNG

CHỈ - QUÁN - PHÁT TUỆ (Tháp phát triển hình cây)
Các bước cơ bản khi sáng tác thư pháp



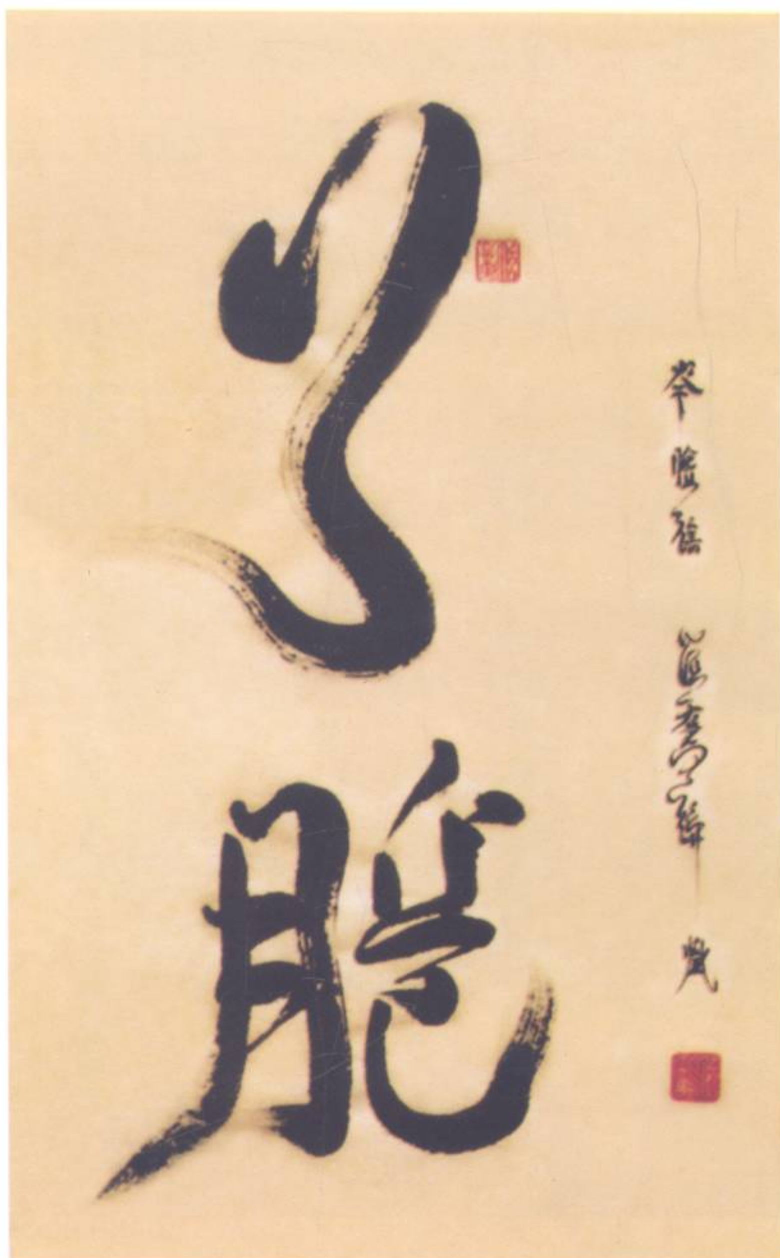
ẢNH THƯ PHÁP

VẠN TRÀI
Cảm hứng một ngày đầu xuân



DANH NGÔN

NHẪN
Nhẫn nhất thời phong bình lãng tĩnh
Thoái nhất bộ hải khoát thiên không



CHỮ LỚN

Y ĐỨC
Lương tâm người thầy thuốc - Nỗi kỳ vọng của người bệnh



THĂNG LONG
Kỷ niệm Thăng Long ngàn năm tuổi

ẢNH THƯ PHÁP
Bằng Sơn

NHỮNG CHỮ VIẾT TRONG TÁC PHẨM

TP 1 Song hàm Tây Lĩnh thiên thu tuyết
Môn bạc Đông Ngô vạn lý thuyền

Mừng thượng thọ thầy giáo Đàm Gia Cẩn

TP 2 Chỉ - Quán - Phát tuệ

TP 3 Mênh mang sóng nước miên man sầu
Lũ thuyền nho nhỏ xuôi về đâu
Mịt mùng sương tỏa đâu là bến
Cô liêu vạn cổ vạn kiếp đau

TP 4 Nhẫn nhất thời phong bình lãng tĩnh
Thoái nhất bộ hải khoát thiên không

TP 5 Y ĐỨC

TP 6 THĂNG LONG
Đất rồng thiêng ngàn năm văn vật
Trời Lạc Việt lồng lộng sắc thu

Kỷ niệm Thăng Long ngàn năm tuổi

MỤC LỤC

THƯ PHÁP CHỮ VIỆT

Tác giả: VŨ TUẤN MINH

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN
43 Lò Đúc – Hà Nội
ĐT: (04) 9722613 – 9719512

Chịu trách nhiệm xuất bản:
BÙI VIỆT BẮC
Chịu trách nhiệm bản thảo:
PHẠM NGỌC LUẬT

Biên tập: NGUYỄN THẾ VINH
Bìa: VĂN SÁNG
Đọc bông: TÁC GIẢ

In 500 cuốn, khổ 16x24 cm
In tại: Xưởng in Nhà xuất bản Văn hóa Dân tộc
Số đăng ký kế hoạch xuất bản: 382-2006/CXB/05-53/VHTT
In xong và nộp lưu chiểu quý III/2006.

THƯ PHÁP CHỮ VIỆT

VŨ TUẤN MINH

98.000



DESIGNED BY VAN SANG